

IELTS NGOC BACH

SIMPLE & EFFECTIVE
IELTS

BY NGOC BACH



LỖI SAI NGỮ PHÁP - TỪ VỰNG

Phổ biến trong IELTS

Table of Contents

I. Task 1	1
1. Đề thi ngày 08/10/2016	7
2. Đề thi ngày 29/10/2016	16
3. Đề thi ngày 03/11/2016	22
4. Đề thi 05/11/2016	26
5. Đề thi ngày 19/11/2016	30
6. Đề thi ngày 24/12/16.	36
II. Task 2	40
1. Đề thi ngày 24/04/2016	41
2. Đề thi 17/01/2015	46
3. Đề thi ngày 07/02/2015	51
4. Đề thi ngày 11/04/2015	56
5. Đề thi ngày 21/05/2015	63
6. Đề thi ngày 07/11/2015	68
7. Đề thi ngày 19/03/2016	74
8. Đề thi ngày 04/08/2016	78
9. Đề thi ngày 19/09/2015	85
10. Đề thi ngày 08/10/2016	91
11. Đề thi ngày 22/10/2016	100
12. Đề thi ngày 29/10/2016	111
13. Đề thi ngày 03/11/2016	119
14. Đề thi ngày 05/11/2016	125
15. Đề thi ngày 19/11/2016	130
16. Đề thi ngày 03/12/16	135
17. Đề thi ngày 24/12/16	139

GIỚI THIỆU

Hi các bạn,

Mình là Ngọc Bách – tác giả của bộ sách IELTS Ngoc Bach các bạn đang cầm trên tay. Từ lúc ra mắt quyển sách đầu tiên năm 2015 đến nay, mình đã nhận được rất nhiều phản hồi tích cực của các bạn độc giả thông báo đã thi IELTS đạt điểm mục tiêu nhờ sử dụng bộ sách. Đây cũng là động lực rất lớn để mình tiếp tục nghĩ & cập nhật các phương pháp giảng dạy mới để giúp các bạn học tập ngày càng hiệu quả hơn nữa

Một tin rất vui thông báo đến các bạn, từ tháng 2/2017, các lớp học offline học trực tiếp với mình sẽ chuyển từ 180 Lò Đúc sang địa điểm mới rộng rãi, hiện đại hơn rất nhiều.

Địa chỉ mới ở: **Số 11B - Ngách 16 - Ngõ 61 Lạc Trung**

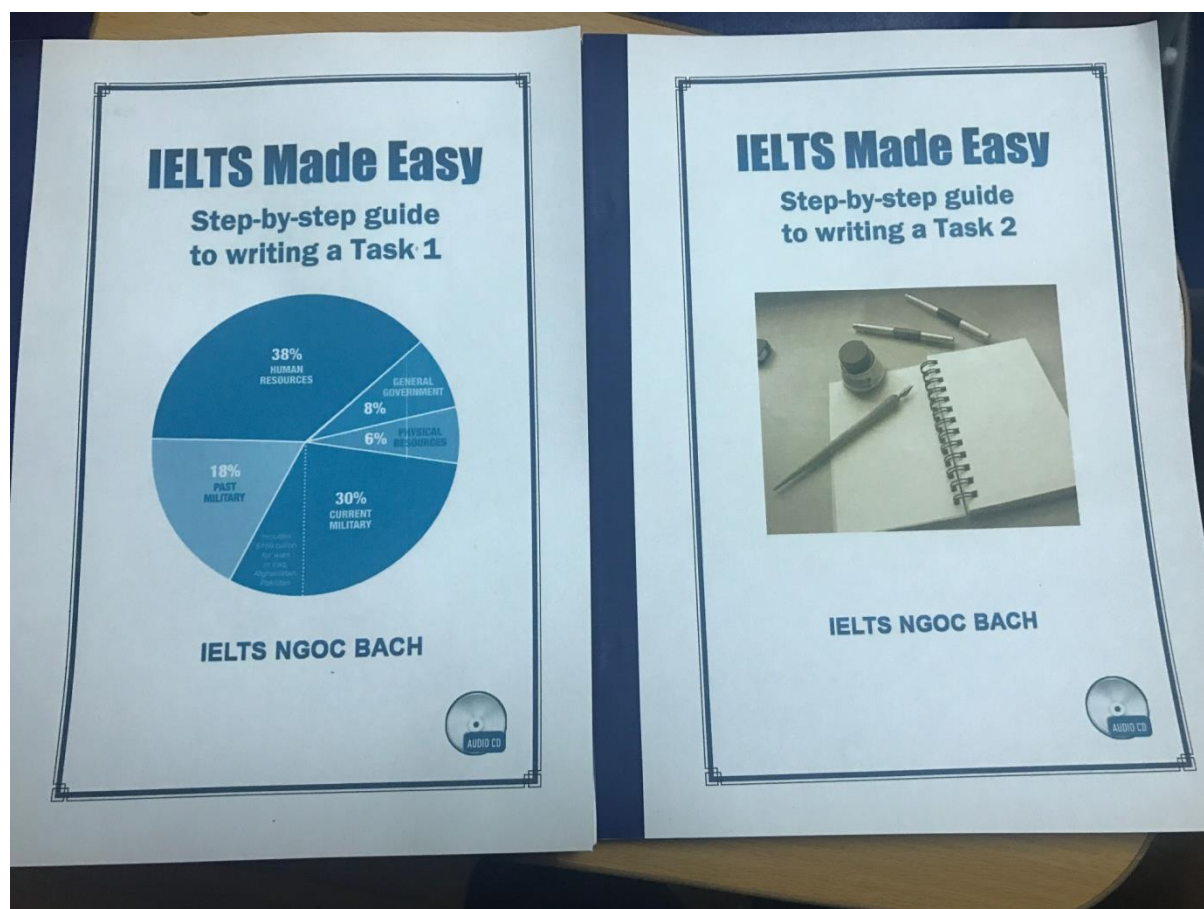
Cùng với địa điểm mới, giáo trình Writing độc quyền cho lớp offline (nội dung soạn độc lập với các tài liệu khác, để các bạn tiếp thu một cách tốt nhất bài giảng trên lớp của mình, cũng như áp dụng phong cách viết của mình một cách đơn giản hiệu quả nhất) cũng được cải tiến và update thường xuyên, đảm bảo nội dung luôn sát với thi thật

Các bạn có thể xem qua một số hình ảnh phía dưới về lớp học mới









Các bạn có thể follow các kênh sau để update thông tin về lớp học mới khi có và nhận được thông tin về bài giảng, kinh nghiệm học tiếng Anh , IELTS từ mình HOÀN TOÀN FREE

- + Website: www.ngocbach.com
- + Page: <https://www.facebook.com/tuhocIelts8.0/>
- + Facebook cá nhân : <https://www.facebook.com/nguyenngoc.bach.77>
- + Group IELTS Ngoc Bach: <https://www.facebook.com/groups/ieltsngocbach/>
- + Mail: ieltbach1707@gmail.com
- + Kênh youtube: <https://www.youtube.com/user/ngocbach2014>

CẢNH BÁO

Hiện có một số bạn bán lại sách của mình qua mail hoặc qua nick facebook ảo, website giả mạo (Hiện tại mình chỉ có duy nhất 1 website là ngocbach.com).

Rất nhiều trường hợp đã bị lừa đảo mất tiền, ngoài ra mình xem nội dung sách các bạn đó gửi thì phần giữa sách : rất nhiều nội dung bị thiếu, bài viết copy từ các trang khác trên mạng không rõ nguồn gốc (không phải do mình viết) còn rất nhiều lỗi sai chèn vào giữa rất khó để các bạn phát hiện được. Tất cả các nick bán sách qua mail đều đã bị mình ban nick update. Các bạn đó ghi là bao giờ update sẽ gửi cho các bạn qua mail nhưng thực tế không phải vậy. Có rất nhiều bài đầy lỗi sai các bạn đó cóp nhặt trên mạng rồi cho vào sách và ghi là bài do mình viết và update. Các nick đó thậm chí còn giả mạo mail update mình gửi post lên để lừa các bạn khác mua

Các bạn lưu ý là chỉ thiếu 1,2 đề, hoặc nếu học bài mẫu mà nội dung còn lỗi sai (không phải do mình cùng giám khảo bản xứ viết) -> RẤT NGUY HIỂM
Đến lúc đó phải thi lại (mất 4tr7) thì không những không tiết kiệm được tiền mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến trình độ tiếng Anh của các bạn

TÓM LẠI, các bạn chỉ nên mua sách chính chủ từ ngocbach.com để luôn nhận được nội dung CHẤT LƯỢNG, CẬP NHẬT, SÁT BỘ ĐỀ THI THẬT NHẤT kèm sự hỗ trợ TRỌN ĐỜI từ thầy Ngọc Bách & trợ giảng IELTS 8.0

Chỉ ĐĂNG KÝ MUA MỘT LẦN DUY NHẤT và địa chỉ mail của các bạn sẽ nằm trong danh sách update, và yên tâm luôn nhận được nội dung chuẩn, chất lượng, sát đề thi nhất nhất từ IELTS Ngọc Bach

Nếu các bạn chưa có điều kiện mua, hãy sử dụng các nguồn tài liệu free trên page tuhocielts8.0. Đừng vì ham rẻ mà để kết quả thi IELTS, nghiêm trọng hơn là trình độ tiếng Anh của các bạn bị ảnh hưởng

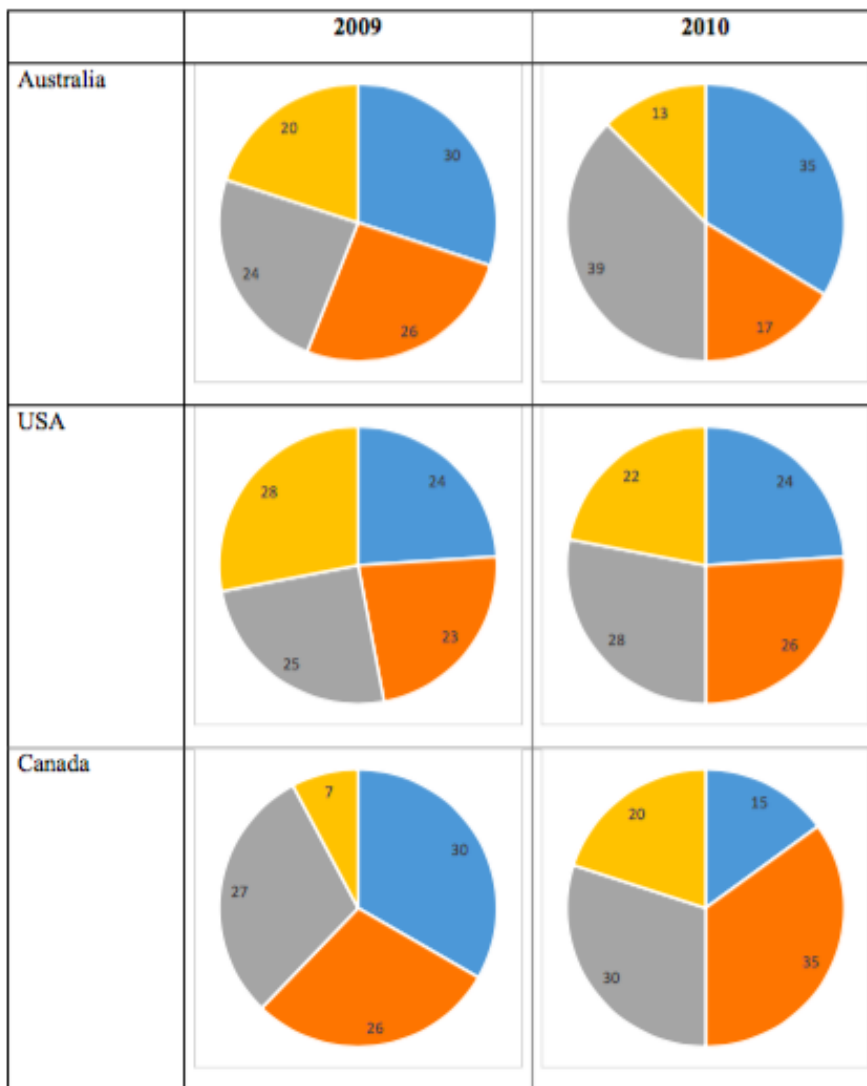
- Ngọc Bách-

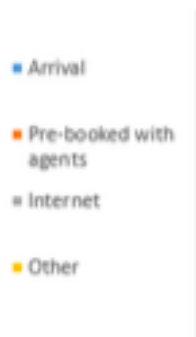
I. Task 1

1. Đề thi ngày 08/10/2016

The pie charts below show the methods used by international students when booking the online English courses in three different countries in 2009 and 2010.

The pie charts below show the methods used by international students when booking the online English courses in three different countries in 2009 and 2010.





ANSWER

The graphs illustrate the percentage of foreign **youngers** **youngsters** who signed up for **the** [1] English courses on the Internet through four different modes in Australia, **the** [2] USA and Canada from 2009 to 2010.

Overall, the proportion of students arriving to book the courses were **likely to be** [3] higher than the remaining methods, while the figures for “other” tended to be the **lowest** [4] **least** (except for the USA).

From 2009 to 2010, there was a slight increase by 5% in the percentage of international students in Australia who **prefered** **arriving** **preferred** to reserve **after they arrived/on arrival** [5]. Australia saw a decrease in the figure for “pre-booked with agents”, at 26% and 17% respectively [6]. **The** [7] Internet tended to be the **most** [8] common method with a significant growth from 24% to 39%. The percentage of the young **enjoying** **using/employing** [9] other **method** **methods** [10] in 2009 was **more** **higher** [11] than in 2010, at 20% and 13% respectively. By contrast, the data in the USA in terms of **the** [12] four different methods of reserving courses were similar. **They were** **The proportions** [13] all fluctuated between 22% and 28%. In Canada, 30% was the figure for **booking on** [14] arrival in 2009, compared to 15% in 2010. The proportion of pupils who **enjoyed pre-book** **pre-booked** [15] with

agents in 2009 was lower than in 2010, by 9%. The [7] Internet attracted more students to choose [16], with an increase of 3%. There was a dramatic growth in the percentage of students making a deposit [16] by other methods [17], from 7% to 20%.

229 words

Corrections:

1. Grammar: this is a mistake with the use of ‘determiners’, in this case the definite article. The noun is **countable** and in the **plural** form [‘courses’]. We can only use ‘the’ in front of the noun in this case, if we refer to some specific ‘English courses’. What is a specific reference? Compare these 2 correct sentences: *The school is offering English courses for beginners. He said that the English courses offered by the school are excellent.* See:

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

Lưu ý cách sử dụng mạo từ, ở đây là mạo từ xác định. Chúng ta chỉ sử dụng mạo từ “the” đứng trước danh từ đếm được và ở dạng số nhiều (ở đây là courses) nếu chúng ta muốn nói tới những khóa học cụ thể, đã xác định.

So sánh 2 câu sau để thấy sự khác biệt:

The school is offering English courses for beginners. He said that the English courses offered by the school are excellent.

Cách sử dụng mạo từ xác định “the”:

- Chúng ta dùng "the" khi danh từ chỉ đối tượng được cả người nói lẫn người nghe biết rõ đối tượng nào đó. Ngược lại, khi dùng mạo từ bất định 'a, an"; người nói đề cập đến một đối tượng chung chung hoặc chưa xác định được.
- "The" là mạo từ xác định dùng cho cả danh từ đếm được (số ít lẫn số nhiều) và danh từ không đếm được.

- Dùng mạo từ xác định

1. Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất

- Ví dụ: The Sun, The Earth

2. Trước một danh từ, với điều kiện danh từ này vừa mới được đề cập trước đó.

- Ví dụ: I saw a beggar. The beggar looked curiously at me.

3. Trước một danh từ, với điều kiện danh từ này được xác định bằng một cụm từ hoặc một mệnh đề.

- Ví dụ: The girl in uniform

4. Trước một danh từ chỉ một vật riêng biệt

5. Trước so sánh cực cấp, Trước "first" (thứ nhất), "second" (thứ nhì), "only" (duy nhất)... khi các từ này được dùng như tính từ hay đại từ.

6. "The" + Danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm động vật, một loài hoặc đồ vật

7. "The" có thể dùng Trước một thành viên của một nhóm người nhất định

9. "The" + Tính từ tượng trưng cho một nhóm người, một tầng lớp trong xã hội

- Ví dụ: The old, the poor,...

10. "The" dùng Trước những danh từ riêng chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, tên gọi số nhiều của các nước, sa mạc, miền

11. "The" cũng đứng Trước những tên gọi gồm Danh từ + of + danh từ

12. "The" + họ (ở số nhiều) nghĩa là Gia đình ...

- Không dùng mạo từ xác định

1. Trước tên quốc gia, tên châu lục, tên núi, tên hồ, tên đường.

2. Khi danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều dùng theo nghĩa chung nhất, chứ không chỉ riêng trường hợp nào.

3. Trước danh từ trừu tượng, trừ phi danh từ đó chỉ một trường hợp cá biệt.

4. Sau tính từ sở hữu (possessive adjective) hoặc sau danh từ ở sở hữu cách (possessive case).

5. Trước tên gọi các bữa ăn.

6. Trước các tước hiệu

- Tham khảo thêm cách dùng mạo từ tại đây

<http://www.ef.com/english-resources/english-grammar/definite-article/>

<http://esl.fis.edu/grammar/rules/article.htm>

2. In the rest of the report, the USA is written correctly, so I think that this is just a simple mistake.

Phần còn lại của bài viết, “the USA” được sử dụng chính xác.

3. Grammar: verb tense. The pie charts refer to the past [2009 and 2010], while ‘*were likely to be*’ suggests a reference to some future piece of information which we do not yet know.

Lưu ý về thì của động từ. Biểu đồ thể hiện giai đoạn 2009 – 2010, trong khi “were likely to be” sử dụng khi nói tới thông tin trong tương lai mà chúng ta chưa biết.

Như vậy, sử dụng “were likely to be” ở đây là chưa phù hợp.

4. ‘*Least*’ = the smallest amount of something. For numbers, we generally refer to ‘the lowest’/‘the highest’. See: [http://dont-forget-](http://dont-forget-basics.blogspot.com.br/2011/04/difference-between-least-and-lowest.html)

[basics.blogspot.com.br/2011/04/difference-between-least-and-lowest.html](http://dont-forget-basics.blogspot.com.br/2011/04/difference-between-least-and-lowest.html)

“Least” chỉ lượng nhỏ nhất của cái gì đó. Với số liệu, ta thường dùng “The lowest” / “the smallest”

Least là dạng so sánh hơn nhất của “little”

Lowest là dạng so sánh hơn nhất của “low”.

Ví dụ: Giá thấp (low, small) chứ không nói giá ít (little).

Tham khảo cách phân biệt least và lowest tại đây:

<http://dont-forget-basics.blogspot.com.br/2011/04/difference-between-least-and-lowest.html>

5. Grammar: the students did not *'prefer arriving/prefer to arrive'*. They *'preferred reserving/preferred to reserve'* when they arrived. See also:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/arrival?q=arrival>

Không sử dụng “prefer arriving/ prefer to arrive”.

Cách sử dụng đúng “They *'preferred reserving/preferred to reserve'* when they arrived”.

Tham khảo thêm:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/arrival?q=arrival>

6. Grammar: it is not very clear that these percentages refer to the figures for 2009 and 2010. It is possible to assume it, but a clear report should state this without having to make assumptions.

Những tỉ lệ này chưa chắc thuộc về số liệu năm 2009 và 2010. Có thể giả định như vậy, nhưng một bài phân tích rõ ràng cần khẳng định chặt chẽ, chắc chắn, thay vì giả định.

7. When we use ‘Internet/internet’ as a noun, we use *'the'* in front of it. Why? It is because there is only one ‘internet’ in the world, so we all know which ‘internet’ we refer to. See: <http://www.grammarling.com/the-definite-article-with-unique-objects>

Cần sử dụng “The” trước “Internet” – Vì internet được xem là duy nhất. Tham khảo thêm cách sử dụng mạo từ tại mục 1.

Một số danh từ khác được xem là duy nhất, cần có mạo từ “The” đi kèm: the moon, the earth, the sea, the sky, the equator, the world,....

Tham khảo thêm tại đây:

<http://www.grammarling.com/the-definite-article-with-unique-objects>

8. Grammar: the superlative form is correct here. The charts show various methods and the most common method used was booking on the Internet.

Sử dụng dạng so sánh hơn nhất ở đây là chính xác. Biểu đồ biểu diễn nhiều phương pháp và phương pháp được sử dụng phổ biến nhất là đặt trên Internet.

9. Vocabulary: we cannot ‘*enjoy methods*’, but we can ‘*use/employ methods*’.

Không sử dụng “enjoy methods”.

Từ thay thế: use, employ, adopt, follow.

Tham khảo các từ kết hợp với methods tại đây:

<http://www.ozdic.com/collocation-dictionary/methods>

10. More than one method is referred to here, so ‘*methods*’ must be in the plural form.

‘*Other*’ is used with plural or uncountable nouns, not with singular, nouns. See:

<http://www.englishid.com/other-another-otherwise/>

“Methods” phải ở dạng số nhiều do ở đây nhắc tới nhiều hơn một phương pháp.

“Other” - vài(cái) khác, theo sau là danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được, không sử dụng với danh từ số ít.

Lưu ý phân biệt với another, the other, others và the others

- Another được sử dụng như tính từ, theo sau là danh từ số ít.
- The other, chỉ cái còn lại cuối cùng, được sử dụng như tính từ, theo sau là danh từ số ít

- Others chỉ những cái khác, được sử dụng như danh từ, theo sau là động từ.
- The others, chỉ những cái còn lại cuối cùng, được sử dụng như danh từ, theo sau là động từ

Tham khảo cách phân biệt những từ này tại đây:

<http://www.engvid.com/other-another-otherwise/>

11. It is usual to compare percentages as either ‘higher’ or ‘lower’ than other percentages, not as ‘more’ or ‘less’.

Thường sử dụng “higher” hoặc “lower” khi so sánh giữa các tỉ lệ, thay vì “more” hay “less”.

12. Grammar: here the noun is in the plural form [‘*methods* ’], but we know exactly which ‘methods’ are referred to, specifically the four methods shown in the charts. So, we use the definite article in front of the plural noun here, because although the noun is in the plural form, we make a specific reference. See correction 1 and – for more practice - <http://www.monash.edu.au/lls/llonline/grammar/articles/2.xml>

Danh từ “methods” ở đây đã được xác định chắc chắn, nhắc tới 4 phương pháp cụ thể trong bài. Bởi vậy, ở đây chúng ta sử dụng mạo từ xác định “the” trước “methods”.

Tham khảo thêm về cách sử dụng mạo từ tại mục 1

13. This is a ‘referencing’ mistake. We do not know what ‘*They*’ refers to [the data? the methods?]. Grammar: verb tense. Delete ‘were’. Figures ‘fluctuate’ – the verb is in the active, not the passive, form. See:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/fluctuate?q=fluctuate>

Lỗi không rõ ràng. Không xác định được chủ ngữ “they” chỉ điều gì (the data? The methods?). Nên thay thế bằng chủ ngữ cụ thể, ví dụ: “the proportions”.

Động từ “fluctuate” được sử dụng ở dạng chủ động, không có dạng bị động. bỏ to be (were).

Tham khảo cách sử dụng “fluctuate”

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/fluctuate?q=fluctuate>

Một số động từ khác tương tự “fluctuate” (không có dạng bị động)

occur, rise, happen, arise, fall, exist, consist (of), depend (on), result (from)

Tham khảo thêm tại đây:

<http://www.monash.edu.au/lls/llonline/grammar/engineering/passive/3.xml>

Ngược lại, một số động từ chỉ có dạng bị động. Tham khảo tại đây:

<http://www.grammarling.com/verbs-which-cannot-be-used-in-the-passive-voice>

14. Vocabulary: the figure was not, strictly, for ‘arrival’. The figure was for ‘booking on arrival’. It is important to make this clear.

Đây là số liệu cho việc “booking on arrival”, phân biệt với “arrival”.

Tránh việc viết không rõ ràng, dẫn đến sai lệch ý nghĩa của số liệu.

15. Grammar: ‘book/pre-book’ is a verb, so in the report it can simply be used correctly in the past simple tense: ‘pre-booked’.

“book/ pre – book” là động từ, vì vậy có thể sử dụng dạng quá khứ “pre – booked”.

16. Vocabulary: the idea here, stated simply and accurately, is: ‘A higher proportion of students chose to book through the Internet, with an increase of 3% to reach 30% in 2010’.

Nội dung này được diễn đạt đơn giản và chính xác bằng cách sau:

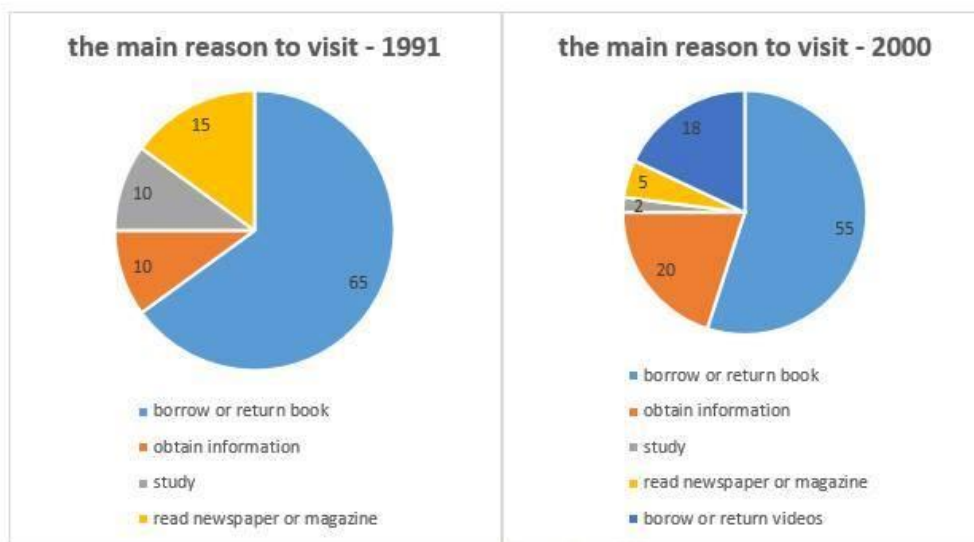
‘A higher proportion of students chose to book through the Internet, with an increase of 3% to reach 30% in 2010’.

17. See also correction 10. The ‘*other methods*’ referred to include more than 1 ‘*other method*’, so the noun must be in the plural form.

Xem lại mục 10. Danh từ sau other phải ở dạng số nhiều.

2. Đề thi ngày 29/10/2016

The charts below give information about the people use public library and the main reasons to visit in Britain in 1991 in 2000.



ANSWER

The pie charts illustrate/compare the proportion of people who went to a [1] public library and why they reached there [2] in Britain between in [3] 1991 and 2000 in terms of the purpose of their visit.

Overall, the percentage of citizens arriving who went to a [4] library to borrow and return books, read newspapers or magazines [5] and to study tended to decrease [6].

However, libraries in [7] Britain saw an increase in the figure for obtaining information during the period.

65% was the rate [8] of people who went to/used reached a public library to borrow or return books [5] in 1991, compared to the figure of 55% of the figure for in 2000 [9]. By contrast, the aim at of [10] obtaining information was likely to be much less used in a [1] library in 2000 than in 1991, at 20% and 10% respectively. [11] Likewise, there was a significant drop by 10% in the proportion of people who read newspapers or magazines [5] in a [1] library.

Britain witnessed a remarkable decrease in the percentage of people going to a [1] public library for studying. The figures for the [12] two years were 10% and 2% respectively. Besides In addition [13], 18% was the rate of people visiting to a library in order to borrow or return videos in the year 2000, while this reason in 1991 did not appear in the chart for 1991. had not appeared appeared

Corrections:

1. Grammar: one of the most common grammar errors in IELTS writing is the failure to use a ‘determiner’ [usually the article ‘a’ or ‘the’] in front of a singular countable noun. Here, ‘library’ is a countable noun [there are about 50 public libraries in Manchester], and it is used in the singular form. I therefore added the correct determiner in front of it. See:

<https://www.youtube.com/watch?v=wdv59REiNZQ> and

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

Ngữ pháp: một trong những lỗi ngữ pháp thường gặp trong IELTS writing là việc sử dụng sai/ thiếu mạo từ (thường là a hoặc the) phía trước những danh từ đếm được số ít.

Ở đây, “library” là danh từ đếm được và được sử dụng ở dạng số ít. Cần phải có mạo từ đứng trước danh từ này.

Tham khảo thêm về việc sử dụng mạo từ:

<https://www.youtube.com/watch?v=wdv59REiNZQ>

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

2. Vocabulary: ‘*reach*’ is not the same as ‘*go*’. ‘*Reach*’ refers to the act of arriving at a destination [or a number arriving at a certain point]. See:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/reach_1?q=reach.

The idea in your sentence is simply that of ‘going to’ the public library, not the act of arriving there.

Từ vựng: “reach” không đồng nghĩa với “go”. Nó thể hiện hành động chạm hoặc đến được một điểm nào đó (hoặc một con số chạm đến một điểm nhất định)

Trong câu trên, ý bạn muốn diễn đạt là quá trình di chuyển (going to) thư viện công cộng, không phải là hành động đã đến (arrive) địa điểm này.

3. Strictly, we are only given two years: 1991 and 2000, no information is given between these years.

Rõ ràng đề bài chỉ cho số liệu tại 2 năm 1991 và 2000 chứ không có bất kì thông tin gì trong khoảng thời gian giữa 2 năm này. Lưu ý phân biệt “A and B” và “between A and B”.

4. Vocabulary: this is similar to correction 2. The focus is on the action of ‘going to’ the public library, not on the moment of ‘*arriving*’ there. Compare this with: *When we arrived at the station, the train had left.* In this sentence, the action of

arriving is important – it is the focus. Also, notice the repeat of the mistake noted in correction 1.

Từ vựng: Tương tự mục 2. Hành động ở đây là “going to” chứ không phải “arriving”. So sánh với câu sau:

When we arrived at the station, the train had left.

Ở đây, hành động “arrive” (đến đích) là quan trọng và được nhấn mạnh.

Ngoài ra, chú ý lỗi sai về mạo từ, tương tự mục 1.

5. Grammar: these nouns must all be in the plural form – the people read or borrow many books, newspapers and magazines.

Ngữ pháp: Tất cả những danh từ này đều phải ở dạng số nhiều: the people read or borrow many books, newspapers and magazines.

6. Vocabulary: ‘*tended to*’ would be good language to use to describe a graph, showing changes over a number of different times. As we have only 2 years to compare, we can simply state what we see: ‘the percentage decreased’.

Từ vựng: “tended to” là từ vựng tốt được sử dụng để mô tả biểu đồ, thể hiện sự thay đổi của một số liệu nào đó qua nhiều giai đoạn thời gian khác nhau/ hoặc một quãng thời gian dài. Ở đây, chúng ta chỉ có 2 năm để so sánh, có thể đơn giản khẳng định: “the percentage decreased”.

7. Vocabulary: it is important not to refer to ‘Britain’ in general. The charts refer to ‘public libraries in Britain’, so we must be accurate. See Simon’s blog of September 03, 2015: <http://ielts-simon.com/ielts-help-and-english-pr/2015/09/ielts-writing-task-1-the-most-common-mistake.html>

Từ vựng: chú ý không sử dụng “Britain” làm chủ ngữ một cách chung chung. Chúng ta phải nói chính xác “public libraries in Britain”. Tham khảo Blog của Simon vào 03/09/2015 về lỗi sai này:

<http://ielts-simon.com/ielts-help-and-english-pr/2015/09/ielts-writing-task-1-the-most-common-mistake.html>

Lỗi sai ở đây là về chủ ngữ. Chủ ngữ của hành động “saw an increase” là “libraries in Britain”, bản thân danh từ chỉ quốc gia “Britain” không thể làm chủ ngữ cho hành động này.

8. Vocabulary: ‘percentage’ and ‘proportion’ are the same, and you can use them as synonyms. Don’t use ‘rate’. What are some examples of common rates?

kilometres per hour/revolutions per minute/once a day..... It refers to the **number of times that something happens**:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/rate_1?q=rate

Từ vựng: có thể sử dụng “percentage” và “proportion” tương tự nhau, như những từ đồng nghĩa. Không sử dụng “rate”. “Rate” mang ý chỉ số lần hành động xảy ra, ví dụ: *kilometres per hour/revolutions per minute/once a day.....*

9. Vocabulary: 55% of the figure for 2000 would be about half of the percentage in that year [in 2000, this percentage was 55%]. This would give a figure of almost 30%. This is obviously not what you wanted to communicate.

Từ vựng: “55% of the figure for 2000” có nghĩa là 1 nửa của số liệu này năm 2000, tức là khoảng gần 30%, trong khi ý diễn đạt của bạn không phải như vậy.

10. Vocabulary: ‘*aim at*’ is used as a verb: *She aimed at passing the exam.* However, when we use ‘aim’ as a noun, we refer to the ‘*aim of*’ doing something: *She studied every evening, with the aim of passing the exam.*

Từ vựng: “aim at” được sử dụng như một động từ. Tuy nhiên, khi sử dụng “aim” là danh từ thì ta sử dụng “aim of + V-ing”

11. Vocabulary: the idea is clear, but the choice of words is not very natural. A simple way to express this idea is: *Although only 10% of people used the public library to obtain information in 1991, in 2000 this figure (had) increased to 20%.*

Từ vựng: Ý của bạn khá rõ ràng, nhưng cách dùng từ ở đây chưa thực sự tự nhiên. Có thể diễn đạt đơn giản như sau:

Although only 10% of people used the public library to obtain information in 1991, in 2000 this figure (had) increased to 20%.

12. Grammar: we use ‘*the*’ in front of the plural noun ‘*years*’ here. The reason is that we know which ‘*two years*’ are referred to here in this sentence. So, when we make a **specific** reference like this, we use ‘*the*’. It is an example of ‘shared knowledge’ – we both know which two years you refer to. See:

<http://learnenglishteens.britishcouncil.org/grammar-vocabulary/grammar-videos/definite-article>

Ngữ pháp: Ở đây, ta cần sử dụng “the” đứng trước danh từ số nhiều “years”. Lí do vì ta đã xác định được “two years” được nói đến trong câu. Khi nhắc tới đối tượng cụ thể, đã xác định, cần sử dụng mạo từ “the” đứng trước.

Tham khảo thêm về mạo từ xác định ở đây.

<http://learnenglishteens.britishcouncil.org/grammar-vocabulary/grammar-videos/definite-article>

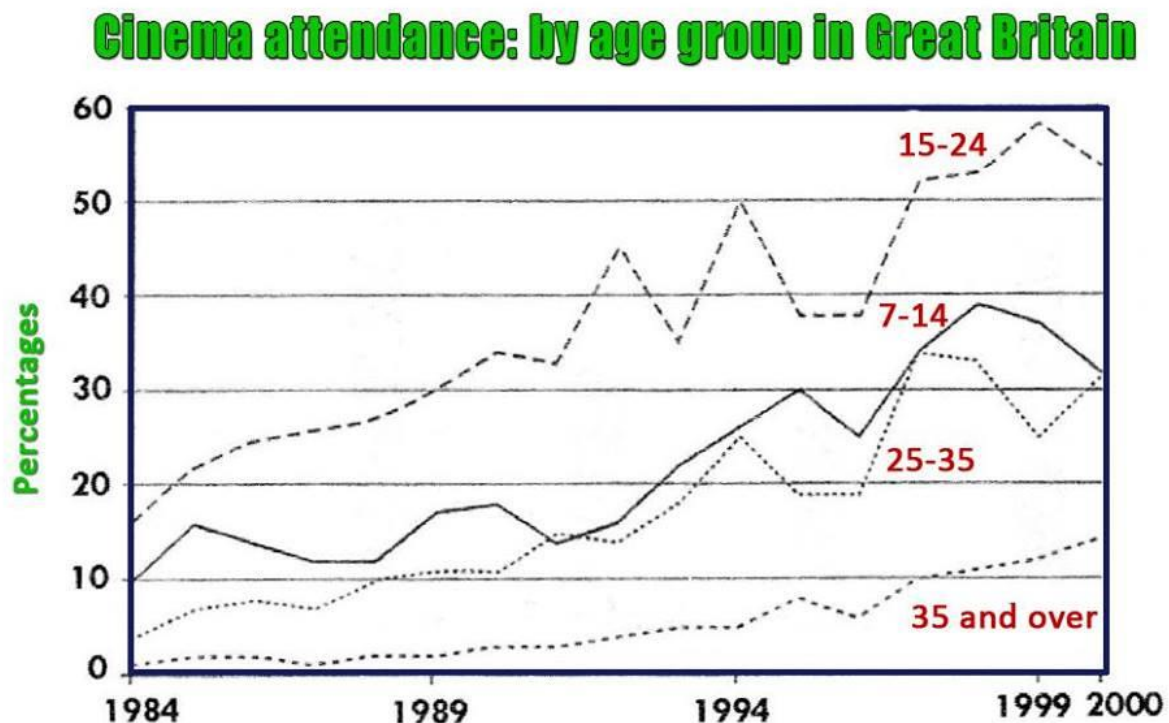
13. Vocabulary: ‘*besides*’ = ‘in addition to’. It can also mean ‘in addition’, but most commonly when we are giving an extra reason for something: *I’m not going out of the house – it’s very cold and, besides, it’s raining.* A simple rule is never to use ‘*besides*’ – it may be wrong !!

Ngữ pháp: “besides” = in addition to”. Nó cũng có thể mang nghĩa là “in addition”, nhưng thường thì chúng ta sử dụng “besides” như trong câu dưới đây:

I’m not going out of the house – it’s very cold and, besides, it’s raining.

Vì rất dễ mắc lỗi khi sử dụng “besides”, nên tốt nhất ta không sử dụng từ này.

3. Đề thi ngày 03/11/2016



ANSWER

The line graph illustrates the proportion of people in four different age groups who attended the [1] cinema in Great Britain from 1984 to 2000.

Overall, this country saw gradual increases in the percentage of cinema attendance by all age groups surveyed during the period. In addition, the percentage of [2] 15-24 year olds tended to grow the most.

In the year 1984, the rate proportion [3] of people aged at 15-24 who enjoyed going to the [1] cinema was the highest, at around 17%. Meanwhile, the proportion of the 7-to-14 year olds attending was lower, at just about 10%. Approximately 4% was the figure for those between 25 and 35 years old, compared to nearly 1% was for the percentage of senior citizens joined [4].

During the period from 1984 to 2000, there was a dramatic increase in the cinema attendance rate of people aged at 15-24, which reached a peak at about 54%. However, both the figures for the youngest and the middle age groups were much lower, at just around 31%. The cinema [1] tended to be less attracted attractive [5] to the elder oldest [6] group, which accounted for the lowest proportion [7] with approximately 15%.

Corrections:

1. Grammar: we refer to “the cinema”, because we are talking about types of things in general.

See: <http://learnenglishteens.britishcouncil.org/grammar-vocabulary/grammar-videos/definite-article>

Ngữ pháp: sử dụng “the cinema” vì ta đang nói tới thể loại nói chung. Tham khảo thêm về mạo từ tại đây:

<http://learnenglishteens.britishcouncil.org/grammar-vocabulary/grammar-videos/definite-article>

2. We must add these words to make the meaning clear. If we say that ‘15-24 year olds grew the most’, this suggests that they got taller and bigger.

Cần bổ sung “the percentage of” để làm rõ nghĩa. Nếu ta nói “15 -24 years old grew the most”, nó cho thấy những đứa trẻ sẽ lớn hơn và cao hơn, chứ không phải nói về tỉ lệ đi xem phim của nhóm tuổi này tăng mạnh nhất.

Lỗi phổ biến thường gặp trong IELTS Writing Task 1 là lỗi sai về chủ ngữ. Cần chú ý chủ ngữ phải phù hợp với hành động trong câu.

Đọc thêm về lỗi sai này tại đây:

<http://www.ieltsbuddy.com/ielts-graphs.html>

Ngoài ra có các lỗi sai phổ biến khác có thể tham khảo tại đây:

<http://theieltscoach.com/wp-content/uploads/2014/05/Most-Common-Mistakes-In-IELTS-Writing-Task-1-How-To-Learn-From-Them.pdf>

3. Vocabulary: ‘percentage’ and ‘proportion’ are the same, and you can use them as synonyms. Don’t use ‘rate’. What are some examples of common rates?

kilometres per hour/revolutions per minute/once a day..... It refers to the **number of times that something happens**:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/rate_1?q=rate

Từ vựng: có thể sử dụng “percentage” và “proportion” tương tự nhau, nhưng không nên sử dụng “rate”. “Rate” mang ý chỉ số lần hành động xảy ra, ví dụ “kilometres per hour/revolutions per minute/once a day.....”

4. Grammar: I suggested one way to correct the sentence. The alternative is:

‘...compared to nearly 1%, **which** was the percentage of senior citizens **who went to the cinema**’.

Ngữ pháp: nên sửa câu này như sau: ‘...compared to nearly 1%, which was the percentage of senior citizens who went to the cinema’.

Trong câu bạn viết, sau “compared to” cần có 1 danh từ hoặc cụm danh từ, không thể là một mệnh đề.

5. Vocabulary: something is *attractive* and people are *attracted* to it. For example: *His attention was attracted to the shop window, where there were some very attractive clothes on display.*

Từ vựng: mô tả 1 thứ gì đó hấp dẫn, sử dụng tính từ “attractive”, còn khi người ta bị hấp dẫn thì sử dụng “attracted”

Xem ví dụ sau:

His attention was attracted to the shop window, where there were some very attractive clothes on display.

6. Vocabulary: ‘*elder*’ is a comparative form, and it can only be used to compare two people. Here, we compare 4 age groups, so the superlative form is correct. Note: although we use ‘older’ and ‘elder’ to compare people, we only use ‘older/eldest’ to compare **things**. See: <http://dictionary.cambridge.org/grammar/british-grammar/elder-eldest-or-older-eldest>

Từ vựng: “elder” là từ ở dạng so sánh hơn, và chỉ sử dụng để so sánh giữa 2 người. Ở đây chúng ta có bốn nhóm tuổi nên cần sử dụng so sánh hơn nhất.

Chú ý: dù ta sử dụng “older/ elder” để so sánh giữa người với người, nhưng khi so sánh vật, ta chỉ sử dụng “older/eldest”

Tham khảo tại đây:

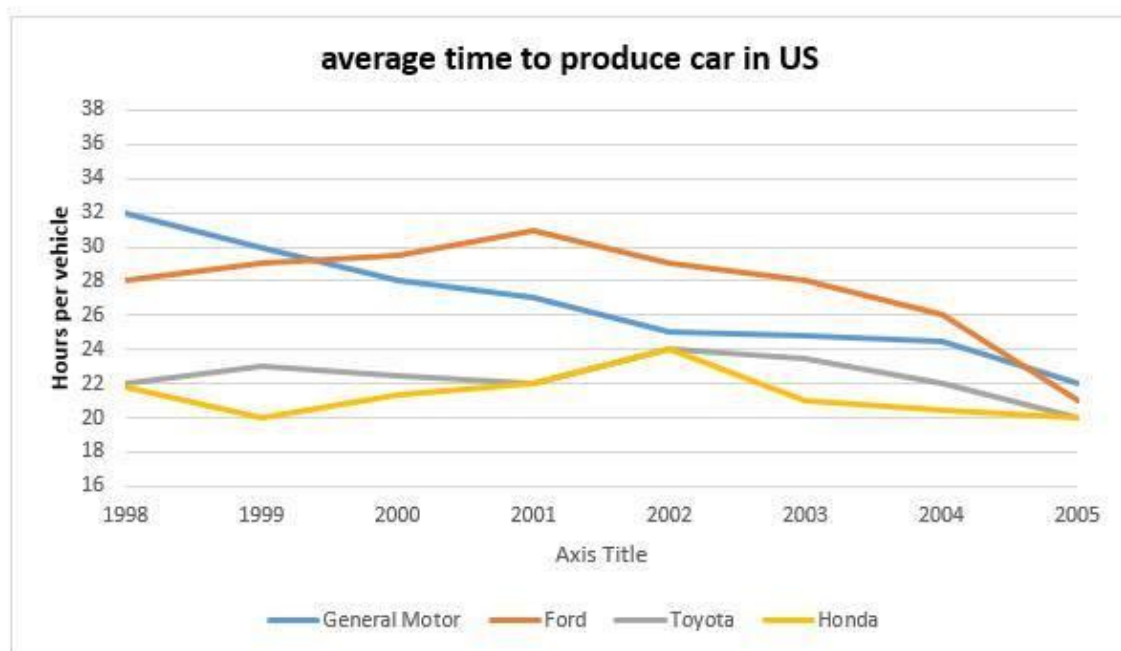
<http://dictionary.cambridge.org/grammar/british-grammar/elder-eldest-or-older-eldest>

7. Grammar: we have to make clear what noun '*the lowest*' refers to here.

Ngữ pháp: Cần làm rõ danh từ của “lowest” ở đây, nên tôi đã thêm vào “the lowest proportion”.

4. Đề thi 05/11/2016

The graph below shows the average time spent by four car manufacturers to produce vehicles at their US factories.



ANSWER

The chart gives data on how many hours **that**[1] General Motors [2], Ford, Toyota and Honda spent manufacturing vehicles in the USA from 1998 to 2005.

Overall, this country saw fluctuating decreases in the average time spent by four different car brands during the period. In addition, General Motors tended to **decline****reduce** [3] their time on producing vehicles the most.

In the year 1998, around 32 hours per vehicle was the time that General Motors spent, compared to around 28 hours, **which** [4] was the figure for Ford. However, the average time to produce **a** [5] car in the USA by both Toyota and Honda were much lower and nearly the same, at about 22 hours per vehicle.

During the period between 1998 and 2005, there was dramatic drop by 10 hours spent in the figure for General Motors to around 22 hours. Likewise, Ford tended to spend less time on manufacturing **cars** [6], which declined from approximately 28 hours to about 21 hours. The figures for both Toyota and Honda **remained relatively constant** [7], **changed unremarkably** standing at about 20 hours.

Corrections:

1. Delete '*that*'. I can't think of any examples of the usage of '*that*' after '*how much/how many*'. If you want to use a relative clause here, this is correct: *The chart gives data on the number of hours that General Motors.....*

Bỏ "that". Tôi không thể tìm được bất kì ví dụ nào cho việc sử dụng "that" sau how much/ how many. Nếu bạn muốn sử dụng mệnh đề quan hệ ở đây, bạn có thể viết như sau: The chart gives data on the number of hours that General Motors.....'

2. This is a mistake in the diagram: the correct name of this company is *General Motors*.

Cần viết đúng tên riêng của công ty này – General Motors.

3. Vocabulary: the difference between *reduce* and *decline* is a little complicated. In this sentence, '*decline*' is followed by an object ['*the time*']. This means that it is

used as a **transitive verb**. However, when ‘*decline*’ is used as a transitive verb, it can have only one meaning: ‘to refuse or reject an opportunity’: *She declined the offer of a new job*. ‘*Reduce*’ is correct because it means ‘to make the size or quantity less’, when we use it as a transitive verb. See:

<https://oilpatchwriting.wordpress.com/2012/02/18/reducing-vs-declining/>

Từ vựng: Sự khác biệt giữa “reduce” và “decline” khá phức tạp. Trong câu này,, “decline” được theo sau bởi một tân ngữ là “the time”. Có nghĩa là nó được sử dụng như một ngoại động từ. Tuy nhiên, khi “decline” được dùng như một ngoại động từ, nó chỉ có duy nhất 1 ý nghĩa là “từ chối một cơ hội”. Ví dụ: *She declined the offer of a new job*.

Trong trường hợp, sử dụng “reduce” mới là chính xác vì ý nghĩa của nó khi là một ngoại động từ là “cắt giảm, bớt xén về số lượng hoặc chất lượng”.

Tham khảo thêm về phân biệt “decline” và “reduce”

<https://oilpatchwriting.wordpress.com/2012/02/18/reducing-vs-declining/>

Tham khảo thêm về ngoại động từ và nội động từ:

- Nội động từ: (intransitive verbs) diễn tả hành động nội tại của người nói hay người, chủ thể thực hiện hành động. Hành động của người hay chủ thể (Subject) đó không tác động trực tiếp lên bất kỳ Đối tượng (Object) nào. Nội động từ không có hoặc không cần tân ngữ trực tiếp (Direct Object) để tạo thành 1 câu có nghĩa. Nội động từ thường là những Động từ chỉ hành động như: Arrive, Go, Lie, Sneeze, Sit, Die, Run, etc.
- Ngoại động từ: (transitive verbs) các động từ được hành động và gây ra hoặc tác động đến chủ thể khác. Trong câu Ngoại động từ không đi một mình mà phải đi kèm theo một bổ ngữ trực tiếp để thành một câu có nghĩa. Ví dụ: *She made us a cake*. (make ở đây là ngoại động từ)

- Một từ có thể là nội động từ trong câu này, nhưng là ngoại động từ trong câu khác, nghĩa của chúng có thể thay đổi.

Tham khảo thêm: <https://en.oxforddictionaries.com/grammar/transitive-and-intransitive-verbs>

4. Grammar: the verb ‘*was*’ has no subject, so I have added ‘*which*’ [to refer to the 28 hours].

Ngữ pháp: Trong câu này động từ “was” không có chủ ngữ, cần thêm “which” (chỉ 28 hours)

5. Grammar: **singular countable nouns** almost always have a determiner in front of them. I have added the appropriate determiner here.

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

Ngữ pháp: Danh từ đếm được số ít luôn cần có một mạo từ đứng trước nó. Tham khảo thêm về mạo từ ở đây:

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

6. Grammar: this is similar to correction 5. This time, I suggest using the plural form of ‘car’, although you could also write ‘*a car*’.

Ngữ pháp: Tương tự mục 5. Ở đây, tôi khuyên dùng dạng số nhiều “cars”, dù có thể sửa là “a car”

7. Vocabulary: this is the correct language to describe a trend which does not change much over a period of time. See: <http://www.vocabulary.cl/ielts/academic-writing-task-1-describing-trends.htm>

Từ vựng: Cách diễn tả sự không thay đổi của xu hướng trong một khoảng thời gian.

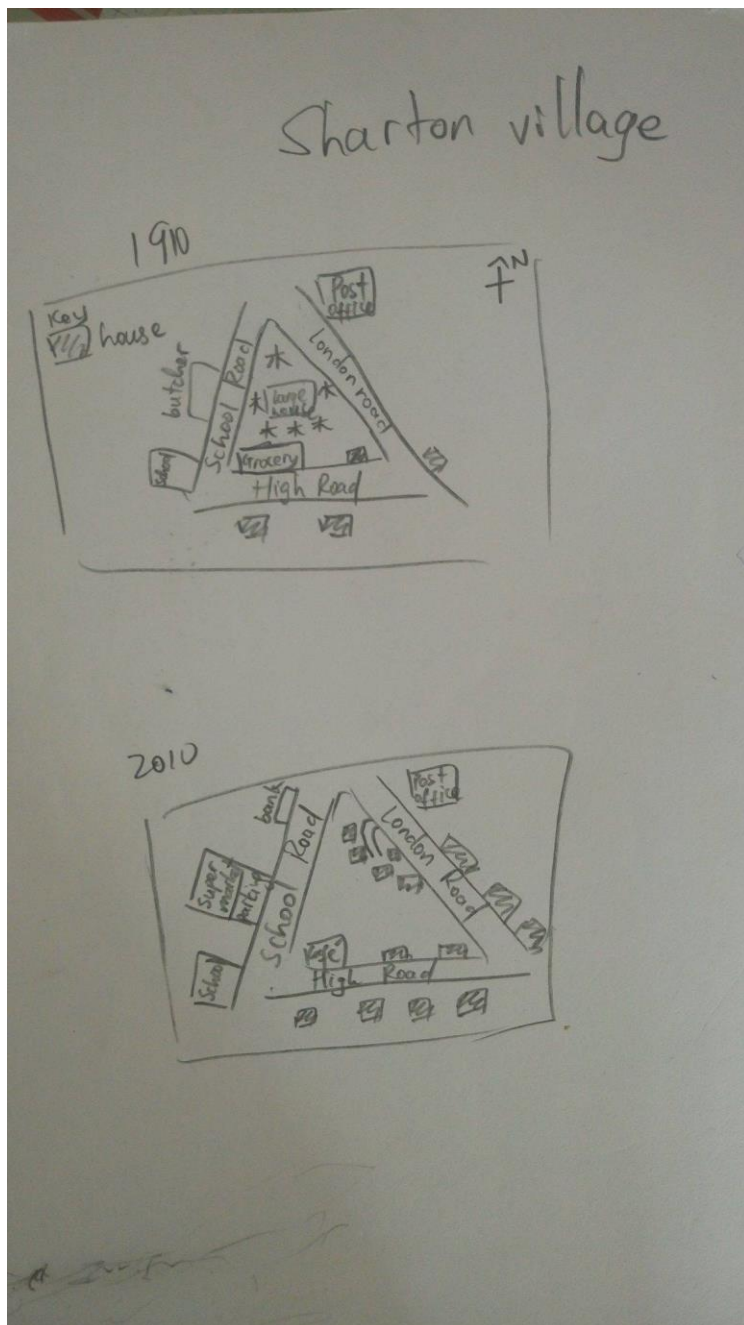
Các cách mô tả xu hướng trong task 1:

- Tăng: climb, go up, rise, increase, jump,...
- Giảm: decline, decrease, fall, go down, drop, plunge,...
- Không đổi: remain, maintain, stay, stable, steady, unchanged...

Tham khảo tại đây: <http://www.vocabulary.cl/ielts/academic-writing-task-1-describing-trends.htm>

5. Đề thi ngày 19/11/2016

Writing task 1: the maps of Shalton village in 1910 and 2010.



ANSWER

The maps illustrate the transformation of a village called Shalton between 1910 and 2010.

Overall, the village became more developed with less natural beauty but an extended residential area and more options for shopping and leisure activities.

From 1910 to 2010, the butcher was replaced with the supermarket and parking zone beside School Road [1] road in the south west of the village. The freeempty/vacant [2] land area next to the butcher was filled in in order to make room for the construction of a bank. The school was[3] still remained while the key house situated in the west was removed to become an empty area [4].

Moving to the north eastern part of the village, more houses were constructed across from the post office, however, it stayed in the same position. In the center of the village, the café was built right on the site of where the grocery store used to be. There was a new small road fromoff [5] London Road [1] road, which more residential houses were built around to replace the large house. Along two sides of High Road, the number of houses locatinglocated [6] there increased from 3 to 5 houses in the 100 year period.

Corrections:

1. Punctuation: We use capital letters for the names of streets and roads. For example, in London we have: Oxford Street, Trafalgar Square, Charing Cross Road.....

Sử dụng chữ in viết hoa cho tên đường, phố, ví dụ tại London: Oxford Street, Charing Cross Road....

Chú ý quy tắc viết hoa trong tiếng anh. Ví dụ

- Viết hoa danh từ riêng: Ngày trong tuần, tháng, dịp lễ, các sự kiện, giai đoạn lịch sử (Civil War,..), các sự kiện đặc biệt (Labour Day,...), tên người, địa điểm
- Viết hoa tính từ riêng: Tính từ riêng là những tính từ được hình thành từ danh từ riêng, thường là tên địa điểm. Ví dụ danh từ riêng Canada sẽ được chuyển thành

tính từ riêng Canadian khi nó bỏ nghĩa cho danh từ khác như trong từ Canadian bacon.

- Tránh không viết hoa những từ chỉ hướng của la bàn, tuy nhiên những từ chỉ một vùng cụ thể của đất nước thì nên viết hoa.
- Tránh không viết hoa những từ chỉ thành viên của gia đình. Chỉ viết hoa khi chúng được dùng như tên.
- Nếu có tính từ sở hữu như my, our, your, his, her, their đứng trước những từ chỉ thành viên trong gia đình thì những từ ấy không được viết hoa.
- Tránh không viết hoa những mùa trong năm hoặc các kỳ của năm học
- Tránh viết hoa tên môn học. Chúng chỉ nên được viết hoa nếu chúng là tên của một khóa học cụ thể.
- Tránh viết hoa những từ được bỏ nghĩa bởi tính từ riêng.

Ví dụ: Polish sausage, không phải Polish Sausage

Tham khảo thêm tại đây:

<http://www.grammarbook.com/punctuation/capital.asp>

2. This is not a mistake. The examiner should accept ‘free land’, but I prefer ‘empty land’. A native speaker would be more likely to refer to ‘empty/vacant’ land.

Đây không phải lỗi sai vì “free land” có thể được chấp nhận, tuy nhiên cách sử dụng “empty/ vacant” sẽ tự nhiên và thông dụng hơn.

3. Grammar: verb tense. This is in the active, not the passive voice. We are describing the position of the school here. Think about this correct sentence [describing the position of a bus]: *The bus stopped at the road junction and it was hit by a motorbike.* There are many grammar references for the use of the passive form. This is a clear explanation:

<http://www.englishpage.com/verbpage/activepassive.html> For the past passive in particular, see: <https://www.youtube.com/watch?v=-mKlCUBeGKg&list=PLCgbXdbmRtk3sAYCxZE--f2wjRZGTbUQt&index=17>

Ngữ pháp: Ở đây ta cần sử dụng dạng chủ động của “remain” khi mô tả vị trí của trường học, thay vì sử dụng bị động “was remained”.

Tham khảo câu đúng sau: *The bus stopped at the road junction and it was hit by a motorbike.*

Đọc thêm về cách dùng dạng bị động và cụ thể là dạng bị động quá khứ tại đây:

<http://www.englishpage.com/verbpage/activepassive.html>

<https://www.youtube.com/watch?v=-mKlCUBeGKg&list=PLCgbXdbmRtk3sAYCxZE--f2wjRZGTbUQt&index=17>

4. A map often has a ‘key’. A ‘key’ for a map explains what different diagrams mean. So, in this case a black square = a house. All the black squares on the map = houses. See: <http://study.com/academy/lesson/what-is-a-map-key-legend-definition-symbols-examples.html> for a detailed example.

Một sơ đồ thường có một “chìa khóa” – nó sẽ cho biết sơ đồ đang mô tả cái gì. Ở đây, mỗi ô vuông màu đen là một ngôi nhà. Tất cả các ô màu đen trên bản đồ đều là nhà.

Xem thêm ví dụ cụ thể:

<http://study.com/academy/lesson/what-is-a-map-key-legend-definition-symbols-examples.html>

5. Vocabulary: note the correct preposition here. We use ‘off’ particularly when a small road leaves a bigger road. You can probably think of an example near where you live.

Từ vựng: chú ý sử dụng đúng giới từ. Dùng “off” khi một con đường nhỏ nối với đường lớn.

6. Grammar: this is a participle clause, but it should be the past participle [not the present participle]. The idea is ‘...*the number of houses [which were] located there increased....*’ To revise this grammar further, see:

<https://www.ego4u.com/en/cram-up/grammar/participles>

Ngữ pháp: Đây là mệnh đề rút gọn, nhưng cần dùng dưới dạng phân từ (P2) thay vì V-ing, vì nó mang ý nghĩa bị động. Mệnh đề gốc sẽ là: ‘...*the number of houses [which were] located there increased....*’

Chú ý ngữ pháp về mệnh đề rút gọn:

1) Dùng cụm Ving :

Dùng cho các mệnh đề chủ động

The girl who is sitting next to you is my sister = The girl sitting to you is my sister

2) Dùng cụm Phân từ hai :

Dùng cho các mệnh đề bị động .

The house which is being built now belongs to Mr. John = The house built now belongs to Mr. John

3) Dùng cụm động từ nguyên mẫu (to Vinf)

Dùng khi danh từ đứng trước có các từ bổ nghĩa như :ONLY, LAST, số thứ tự như: FIRST, SECOND...

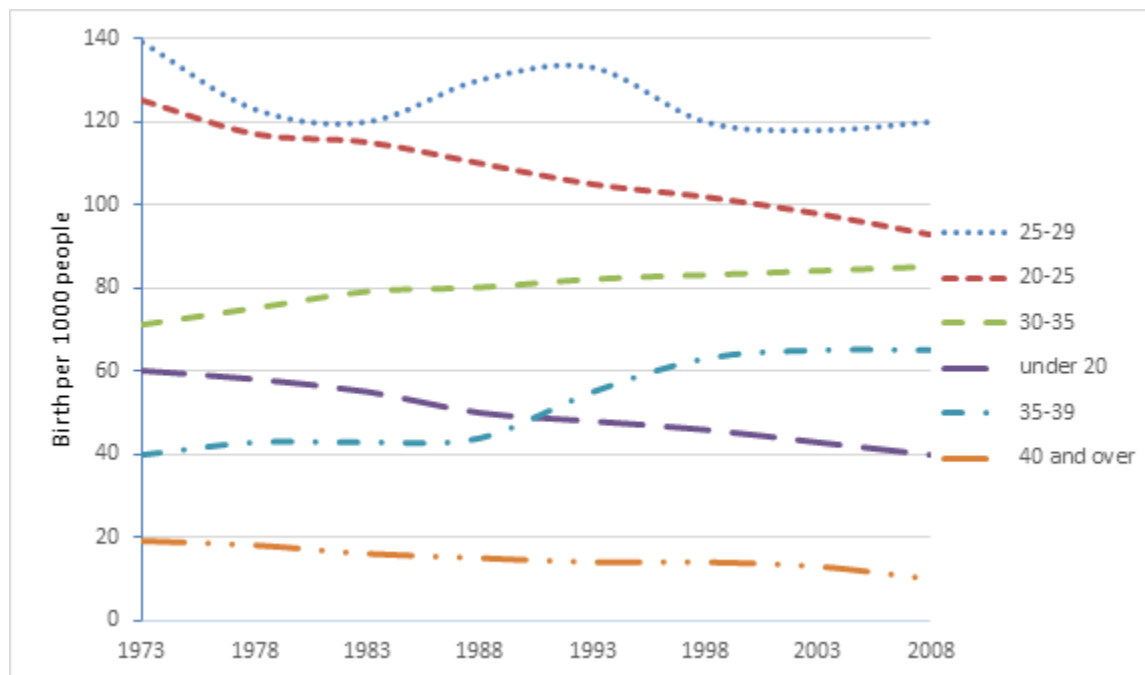
He is the last man who left the ship = He is the last man to leave the ship.

-Động từ là HAVE/HAD

He had something that he could/ had to do = He had something to do

Tham khảo thêm tại đây:

6. ĐỀ 24/12/16: Task 1: The graph below shows the changes in UK birth rate of women in 6 different age groups from 1973 to 2008.



The line graph compares how the birth rates in 6 various[1] age groups of women in the UK changed between 19381973 and 2008.

Overall, the birth rates of both the younger and the older age groups tended to decrease. However, there waswere [2] increases in the figures for those aged 30-39. [3] the middle-age groups.

In 1973, 1938 the birth rate of women who were [4] aged 25-29 was the highest, at [5]about 140 per 1000 people, while the figures for both the [6] 20-25 and 30-35 age groups were lower, at around 120 and about 75 respectively. Exactly 60 was how much the birth rate of under-20-year-olds reached, compared to 40 which [7] was the figure for 35-39 age group. The birth rate of senior women of 40 and over[8] accounted for the lowest number with approximately 20 per 1000 people.

Between 19381973 and 2008, the country witnessed significant declines in the birth rate of women who were 20-25 and 25-29 years old, going down to about 95

and around 120 per 1000 people respectively. By contrast, there were growths in the figure of **the [9]** two middle age groups, which rose by around 10 for 30-35 year-olds and about 20 for women aged 35-39. Exactly 40 per 1000 people was the birth rate of under-20-year-olds, compared to around 10 **which [7]** was the figure for **the [10]** 40 and over age group.

Corrections:

1. Vocabulary: it may seem that ‘*various*’ and ‘*different*’ have the same meaning:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/various?q=various>

However, there is a small, but important distinction. See:

<http://wikidiff.com/various/different>

Từ vựng: Có thể “various” và “different” có nghĩa tương tự nhau, tuy nhiên, vẫn có điểm khác biệt quan trọng cần chú ý.

- different (tính từ): có nghĩa là không giống về mặt bản chất, hình dáng, chất lượng, nên sử dụng khi có sự khác biệt rõ rệt

- various (tính từ): có nghĩa là phong phú, nhiều chủng loại, kiểu cách, nên dùng khi nói về một chuỗi, một loạt sự vật

Tham khảo thêm tại đây

<http://wikidiff.com/various/different>

2. Grammar: ‘*increases*’ is a plural noun, so we must use ‘*there were*’, not ‘*there was*’. See: <http://teacherjoe.us/learnenglishgrammar33.html>

Ngữ pháp: “increases” là danh từ đếm được số nhiều, nên cần sử dụng “there were” chứ không phải “there was”

Tham khảo cách sử dụng chủ ngữ “there” tại đây

<http://teacherjoe.us/learnenglishgrammar33.html>

3. We don’t usually give any figures in the summary paragraph. However, it is OK to do so, if this makes the meaning clearer. Here, for example, it would not be

entirely clear what is meant by the ‘middle-age groups’, so it is clearer and more accurate to mention the specific ages [see the amended report].

Thông thường, chúng ta không đưa ra số liệu cụ thể trong đoạn tóm tắt. Tuy nhiên, ta hoàn toàn có thể đưa vào nếu nó giải thích nghĩa diễn đạt rõ ràng hơn. Ở đây, ví dụ như, khi nói tới “middle-age groups” sẽ khó hình dung rõ ràng là nhóm tuổi nào, nên ta có thể đề cập số tuổi cụ thể, chính xác. (xem bài viết mẫu)

4. Grammar: there are 2 alternative correct ways to write this information: (1) ‘...the birth rate of women who were aged 25-29 was.... (2) ‘...the birth rate of women aged 25-29 was....’ If you need to revise participle phrases, this is a useful video: <https://www.youtube.com/watch?v=EH4iKjXFz7Q>

Ngữ pháp: Có 2 cách có thể thay thế để trình bày thông tin này

- ‘...the birth rate of women who were aged 25-29 was....
- ‘...the birth rate of women aged 25-29 was....’

Trường hợp 2 là mệnh đề rút gọn dạng bị động, ta rút gọn đại từ quan hệ cùng động từ to be và để lại động từ chính ở dạng PII.

Tham khảo thêm tại video này:

<https://www.youtube.com/watch?v=EH4iKjXFz7Q>

5. Delete ‘about’. The figure shown in the graph is exactly 140.

Bỏ “about” do số liệu tại biểu đồ chính xác là 140.

6. Grammar: we use ‘the’ in front of the plural noun ‘age groups’, because we know which specific age groups we refer to.

Ngữ pháp: ta sử dụng “the” trước danh từ số nhiều “age groups” do đã xác định nhóm tuổi cụ thể mà ta đang nói đến.

- Danh từ số nhiều không xác định: không cần mạo từ đứng trước
- Danh từ số nhiều đã xác định: cần mạo từ “the”

Tham khảo cách sử dụng mạo từ “the” tại đây:

<https://learnenglish.britishcouncil.org/en/english-grammar/determiners-and-quantifiers/definite-article>

7. Grammar: note the use of ‘which’ here. It introduces a relative clause which refers back to the phrase ‘compared to 40’. See some examples of the uses

of ‘which’: <http://dictionary.cambridge.org/grammar/british-grammar/question-words/which>

Ngữ pháp: chú ý cách sử dụng từ “which”, để bắt đầu cho mệnh đề quan hệ đứng sau, bỏ nghĩa cho “40” đứng trước.

Xem thêm một vài ví dụ sử dụng which

<http://dictionary.cambridge.org/grammar/british-grammar/question-words/which>

8. See also correction 3. It is unclear what we mean by ‘*senior women*’, so in order to make the report more accurate we should specify exactly which group in the diagram we are referring to.

Xem mục 3. Khi nói “senior women” sẽ không rõ ràng, nên để chính xác hơn ta cần nói rõ nhóm tuổi nào đang được nhắc tới.

9. Grammar: here it is correct to refer to ‘*middle age groups*’, because we then specify exactly which age groups we are referring to. However, because we are being specific, we use ‘*the*’ in front of the plural noun ‘*age groups*’, exactly in the same way as correction 6.

Ngữ pháp: Có thể sử dụng “middle age groups” ở đây, vì sau đó ta đề cập ngay tới nhóm tuổi đó. Tuy nhiên, vì ta đang đề cập một cách cụ thể, nên cần sử dụng mạo từ “the”. Xem lại mục 6.

10. Grammar: we must use a determiner in front of the singular countable noun ‘*age group*’. The use of determiners, and in particular articles, is extremely important, so if you make mistakes with these then do some revision:

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm> and

<http://www.monash.edu.au/lls/llonline/grammar/articles/index.xml> and

<https://www.youtube.com/watch?v=wdv59REiNZQ&t=69s>

Ngữ pháp: Ta cần sử dụng mạo từ trước danh từ đếm được số ít như “age group”.

- Chưa xác định:

+ danh từ đếm được số ít: a/ an

+ danh từ đếm được số nhiều: không cần mạo từ

+ danh từ không đếm được: không cần mạo từ

- Đã xác định (cụ thể)

+ sử dụng “the”

Cách sử dụng mạo từ là vô cùng quan trọng. Bạn có thể tham khảo tại đây:
<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>
and <http://www.monash.edu.au/lls/llonline/grammar/articles/index.xml>
and <https://www.youtube.com/watch?v=wdv59REiNZQ&t=69s>

II. Task 2

1. Đề thi ngày 24/04/2016

An increasing number of advertisements on TV aim at children. What are the effects of television advertising on children? Should TV advertising be controlled?

ANSWER:

It is true that the number of TV advertisements which aim at children is increasing. Television advertising has affected young people in several ways, and in my opinion TV advertisements should not be controlled.

TV advertising has had a positive influence on children's growth and development in various ways. Firstly, it is highly (1) believed that TV advertisements which have lively animation and interesting songs allow young people to nurture their imagination. It is undeniable that imagination plays an important role in children's development. For example, youngsters, thanks to great nature scenes or vivid characters such as princesses, princes and other (2) comic characters, can push their imagination to be more creative and/or enhance their world knowledge. Secondly, TV advertising can strengthen the relationship between parents and their offsprings(3). If parents spend time on enjoying television advertisements with their children, they will share laughs and happiness together.

TV advertising should not be controlled for some (4) reasons. One reason is that this can provide young people with (5) the chance to grow well. Not only do TV advertisements have good influences on children's emotion and behavior, but it also gives them moral messages. For instance, advertisements provokes (6) youngsters to stay clean such as brushing teeth every day in order to keep their teeth healthy, or washing hands before eating. Furthermore, it is because of television advertising which aims at children that parents and their offsprings (3) can know about the variety of qualified (7)products for them.

In conclusion, advertisements on TV give young people a lot of positive effects(8).
Thus, television advertising should not be controlled.

260 words

Correction

1. The phrase that native speakers usually use here is '*widely believed*':

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/widely>

Người bản ngữ thường sẽ sử dụng “widely believed” hơn là “highly believed”
Một số trạng từ khác thường được sử dụng cùng với “believe” là: strongly, firmly, seriously, sincerely,...tuy nhiên trong ngữ cảnh của câu, “widely” được coi là phù hợp hơn cả.

Tham khảo các từ phù hợp đi kèm “believe” tại đây:

<http://www.ozdic.com/collocation-dictionary/believe>

Tham khảo ý nghĩa của widely tại đây

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/widely>

2. Delete ‘other’. Your sentence suggests that princesses and princes are ‘comic’ characters, and this is not your idea. You could refer to all of them as ‘*fantasy characters*’ as an alternative word.

Trong cấu trúc “noun A and other noun B” (princesses, princes and other comic characters): “Other” là tính từ, mang nghĩa “còn lại” hoặc “khác”, và noun A và noun B phải nằm trong cùng 1 trường nghĩa.
Như vậy, princess and prince sẽ được coi là 1 phần của “comic characters”. Điều này không phù hợp với mục đích của câu.

Có thể sử dụng “Fantasy characters” để thay thế.

Tham khảo cách sử dụng “other” tại đây

<http://dictionary.cambridge.org/grammar/british-grammar/other-others-the-other-or-another>

*Chú ý phân biệt other, others, the other và another

3. Although it does not end with the letter ‘s’, ‘*offspring*’ is only a plural noun. It does not have a singular form and you cannot add ‘s’, because it is already plural:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/offspring>

“offspring” là danh từ số nhiều (dù không có đuôi s), và không có dạng số ít. Xem cách dùng offspring tại đây

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/offspring>

Một số danh từ khác tương tự (bản thân danh từ luôn ở dạng số nhiều đặc biệt)

Deer, sheep, species, barracks, gallows, means, series,...

Chú ý một số dạng số nhiều đặc biệt khác. Tham khảo tại đây

<http://grammarist.com/grammar/irregular-plural-nouns/>

4. ‘*Some*’ gives me the idea that you will mention several reasons here, , not two reasons. I suggest: ‘*There are two important arguments against controlling TV advertising*’.

Sử dụng từ “some” khi có nhiều hơn 2 ý. Nếu có 2 lí do được đưa ra, nên sử dụng “two”. Câu gợi ý:

‘There are two important arguments against controlling TV advertising’.

5. Vocabulary: we provide somebody with something:
<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/provide> Check this dictionary reference for the different uses of this important verb.

Cách sử dụng “provide”

+ Provide sb with sth

+ Provide sth for sb

Tham khảo cách sử dụng từ “provide” tại đây

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/provide>

Một số động từ khác cần chú ý giới từ đi kèm thay đổi khi tân ngữ của động từ thay đổi. Ví dụ: bring, give,...

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/bring?q=bring>

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/give_1?q=give

6. Subject and verb must agree: ‘...*advertisements provoke*’ However, I think that a better word(s) to express your idea is: ‘...*advertisements encourage/advertisements educate*.....’

- Cần có sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ: “advertisements” là số nhiều, động từ “provoke”.

Đọc thêm về sự hòa hợp chủ ngữ - động từ

<http://www.grammarbook.com/grammar/subjectVerbAgree.asp>

- Từ thay thế hay hơn cho “provoke” : encourage, educate,...

Lí do: provoke thường mang nghĩa tiêu cực, không phù hợp với idea đang triển khai. Tham khảo ý nghĩa của “provoke” tại đây

<http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/provoke?fallbackFrom=british-grammar>

7. Vocabulary: ‘...*appropriate products*’ expresses your idea better.

Sử dụng “appropriate” (thích hợp – cho đối tượng cụ thể đang được nói tới) sẽ phù hợp với idea đang triển khai hơn là “qualified” (chất lượng – tính chất chung của sản phẩm)

8. We cannot ‘give effects’, so I suggest instead: ‘...give young people a lot of positive messages’. See number 3 in this dictionary reference: http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/message_1 This is similar to your correct use of ‘messages’ in paragraph 3.

- Không thể sử dụng “give effects”. Tham khảo các động từ đi kèm với “effect” tại đây

<http://www.ozdic.com/collocation-dictionary/effect>

- Nếu không thay thế động từ, có thể thay thế “effects” bằng “messages”. Tham khảo ý nghĩa thứ 3 của message trong link phía dưới – đây là cách dùng phù hợp với ý muốn viết của bạn.

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/message_1

9. Một số ngữ pháp cần chú ý - “Not only...but also”

Sau “not only” và sau “but also” phải là cùng 1 loại từ, đảm nhiệm cùng 1 vị trí trong câu - đảm bảo cấu trúc song song trong tiếng anh.

Cụ thể, cấu trúc câu có các dạng như sau:

- S + V + not only + Noun + but also + Noun

Ví dụ: I like not only bananas but also apples.

- S + V + not only + adj + but also + adj

Ví dụ: She is not only beautiful but also attractive.

- S + V + not only + Adv + but also + Adv

Ví dụ: He translated not only fast but also correctly.

- S + V + not only + prepositional phrase + but also + prepositional phrase

Ví dụ: They are not only good at mathematics but also at science.

- S + not only + V + but also + V

Ví dụ: She not only sings but also dances.

Ngoài ra

- Trong câu “Not only....but also...”, về sau có thể để nguyên But also, nhưng cũng có thể bớt Also hay tách rời also khỏi but và để also trở thành một trạng từ thêm nghĩa cho động từ, có khi cả But cũng có thể bỏ.

Ví dụ: Not only children but grown up people also love cartoons.

- Khi “Not only....but also....” cùng đi với động từ nhưng ta lại muốn nhấn mạnh để người nghe hay người đọc chú ý hơn thì có thể để Not only ở đầu câu và đảo ngữ không hoàn toàn.

Ví dụ: Not only did the bush crash into a tree, (but) it also ran over a child.

Tham khảo cách dùng “not only...but also..” tại đây

<http://dictionary.cambridge.org/grammar/british-grammar/not-only-but-also>

2. Đề thi 17/01/2015

Some people think that there should be some strict controls about noise. Others think that they could just make as much noise as they want. Discuss both views and give your opinion.

ANSWER

It is argued that some essential methods/measures should be applied to control noise. While some individuals said/say that they have the freedom to make noise as they like, I would argue that it would be better to reduce the noise.

On the one hand, some people prefer/like to produce noise as much as they want/make as much noise as they want for various reasons. due to some reasons.

Firstly, many of them feel more comfortable and free when creating noises/noise from different activities like/while working or entertaining. For example, turning the volume louder to enjoy favourite songs makes them relaxed after a long busy day, despite that/although it can/affect/may disturb their next-door neighbours. Secondly, people often consider noise as a part of the industrialization and modernization process, therefore it is can be unavoidable. Traffic noise or engine noise seems to have become more familiar with/to urban citizens. As a result, they feel that there are no particular reasons to control such noises.

On the other hand, I believe that it is more beneficial to launch/impose/enact some laws to strictly control noise. The first reason is that these noises have harmful impacts on people's health. For instance, some of my friends cannot sleep at night because of unpleasant/intrusive sounds from a nearby industrial zone. If this situation lasts for a longer time, it will absolutely worsen/definitely lead to a deterioration in their mental and physical health. Furthermore, the productivity of work may be reduced as a consequence of noises/noise. A lot of while/white-collar workers said/report that they cannot fully concentrate on their tasks because of the noises from vehicles in the street.

In conclusion, it seems to me that noise should be limited for a better life, although some people insist on making much/a lot of noise without any consideration for others. for personal interest.

Correction

1. In paragraph 2, it is possible to use the word combination ‘*produce noise*’ [in particular when referring to machines], but it is much more common to use ‘*make noise*’, especially when referring to people. ‘*Noise*’ itself is used correctly in most of your essay as an uncountable noun. I am thinking of the last two sentences in paragraph 2, when I note some correct uses of ‘*noise*’ as both an uncountable and a countable noun [‘*noises*’]. See:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/noise> Unfortunately, this dictionary reference does not give an example sentence for ‘*noises*’ in the plural. Here are two correct sentences which I hope will help to clarify the difference in usage:

Peter hates noise when he is trying to sleep at night.

Peter heard noises from the house next door – the neighbours were talking loudly and their dog was barking.

That is why your use of ‘*noises*’ in the final sentences of paragraphs 2 and 3 were both possible, because you might be referring to several different sounds here.

Trong đoạn 2, có thể sử dụng cụm “*produce noise*” (đặc biệt khi nói về máy móc), nhưng “*make noise*” là cách dùng thông dụng hơn, đặc biệt khi nói tới con người. “*Noise*” có thể coi là danh từ không đếm được và cả không đếm được. Trong bài viết của bạn, đa số các phần “*noise*” được sử dụng hợp lý với ý nghĩa không đếm được. Còn trong đoạn 2 và 3, bạn có thể sử dụng cả 2 cách, “*noise*” và “*noises*” (nếu như muốn nói tới nhiều loại âm thanh khác nhau)

Tham khảo cách sử dụng từ “*noise*” tại đây

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/noise>

Và thông qua 2 ví dụ sau:

Peter hates noise when he is trying to sleep at night.

Peter heard noises from the house next door – the neighbours were talking loudly and their dog was barking.

Như vậy, “noise” chỉ âm thanh nói chung, và “noises” chỉ nhiều loại âm thanh khác nhau.

Ngoài “noise”, có khá nhiều danh từ vừa đếm được vừa không đếm được và mang ý nghĩa khác nhau. Tham khảo thêm tại đây

https://www.englishclub.com/ref/Nouns_that_are_Count_and_Noncount/

2. I advise against the overuse of ‘can’; in particular try not to use it to suggest possibility: ‘may/could’ is much better. There are several other suggestions to change some words which express your idea and fit the context more precisely:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/intrusive>

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/deteriorate#deteriorate> 21

Cố gắng không lạm dụng từ “can” để chỉ khả năng xảy ra của sự việc, từ “may/could” sẽ thay thế tốt hơn.

“Can” mô tả sự thật hiển nhiên hoặc người nói tin tưởng, chắc chắn điều mình nói là đúng.

“May” và “could” thể hiện nhận định cá nhân, không hoàn toàn chắc chắn vào việc sự việc chắc chắn sẽ xảy ra.

Tham khảo cách phân biệt can, could, may tại đây

<http://dictionary.cambridge.org/us/grammar/british-grammar/can-could-or-may>

Ngoài ra, có nhiều các thay đổi từ được sử dụng để thể hiện quan điểm rõ hơn và phù hợp hơn với.

Ví dụ: unpleasant → intrusive

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/intrusive>

absolutely worsen → definitely lead to a deterioration

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/deteriorate#deteriorate>

te 21

3. Finally, consider the preposition to use with ‘familiar’. Tung is familiar with most grammar rules in English. Simon’s site is familiar to many students who are studying for the IELTS exam.

Xem xét giới từ đi kèm “familiar”

- S + be familiar with sth/sb: ai đó thân thuộc, quen thuộc với cái gì/ai.

Ví dụ: Tung is familiar with most grammar rules in English

- S + be familiar to sth/ sb: cái gì đó trở nên quen thuộc với ai

Ví dụ: Simon’s site is familiar to many students who are studying for the IELTS exam.

- Có thể thấy sự khác biệt trong câu sau:

I’m not familiar WITH him, but his face seems familiar TO me.

Tham khảo cách sử dụng của familiar

<http://sentence.yourdictionary.com/familiar>

4. You need to check on the use of *despite/although* – see paragraph 2:

<https://learnenglish.britishcouncil.org/en/grammar-reference/spite-despite-although>

You used *although* correctly in the conclusion.

Chú ý cách sử dụng của despite và although

Despite + noun/ pronoun

In spite of + noun/ pronoun

Although + clause (S + V)

Tham khảo cách sử dụng tại đây

<https://learnenglish.britishcouncil.org/en/quick-grammar/spite-despite-although>

Ngoài ra, cần chú ý cách sử dụng các liên từ phụ thuộc có cùng ý nghĩa

Ví dụ: because, because of, due to, since, as: bởi vì

So that, in order that, in order to, so as to: để (chỉ mục đích)

Tham khảo thêm tại đây

<http://www.english-at-home.com/grammar/linking-words/>

3. Đề thi ngày 07/02/2015

Many museums and historical sites are mainly visited by tourists but not local people. Why is this the case and what can be done to attract more local people to visit these places?

ANSWER

It is true that tourists from many parts of the world pay more visits to museums and historical places than local inhabitants. Resulting from a number of reasons, this situation should be solved by attracting the locals in some practical ways.

There are two main reasons why museums and historical sites are preferred more by tourists than by local residents. One reason is that museums are too familiar **with**to (1) nearby inhabitants. If museums do not change anything, there will be nothing new for the locals to discover. Like eating the same dish every single day, they feel bored with visiting the same places. Furthermore, entrance tickets at some historical sites are expensive for the local inhabitants to afford. For example, in Dien Bien, a province in northwestern Vietnam, it is rather hard for the residents to make ends meet, let alone to spend money on visiting some famous historical relics/**attractions** (2) there.

The governments should take some measurements (3) to tackle this issue effectively. Firstly, museums **are supposed** ~~ought~~ to be (4) invested in more by the authorities to refresh **the exhibits** (5). The fresher the museums are, the more local residents are interested in them. Secondly, historical relics **had better** ~~need~~ to be (6) free for all the local people. Without worrying about **an** (7) additional expenditure, those residents will pay more and more visits to historical heritages (8) in order to broaden their knowledge about their home towns.

In conclusion, there are some evident reasons that bring about this trend. However, something should be done to attract more visits of the locals by the authorities (9).

254 words

Correction

1. We are 'familiar with something', but 'something is familiar to' us. This is the general rule, but these example sentences may be helpful:
<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/familiar?q=familiar>
 - S + be familiar with sth/sb: ai đó thân thuộc, quen thuộc với cái gì/ai.
Ví dụ: I am familiar with his presence.
(Tôi đã quen với sự có mặt của anh ấy)
 - S + be familiar to sth/ sb: cái gì đó trở nên quen thuộc với ai
Ví dụ: The life full of pressure is familiar to her.
(Cuộc sống đầy áp lực đã trở nên quen thuộc với cô ấy)
 - Có thể thấy sự khác biệt trong câu sau:
I'm not familiar WITH him, but his face seems familiar TO me.
(Tôi không quen anh ấy nhưng mặt anh ấy trông rất quen)
 - Nguồn: <http://bloggeremmalearningenglish.blogspot.com/2014/11/familiar-with-familiar-to.html>

2. This is not a mistake, but in normal English usage we think of a ‘relic’ as an ancient object, rather than a historical site or building. This is why I have suggested an alternative word.

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/relic?q=relic>

Cách sử dụng từ “relic” không sai, nhưng thông thường, “relic” được dùng để chỉ một thứ đồ cổ, hoặc phần tàn dư, hơn là một di tích hay tòa nhà cổ hoặc các điểm tham quan lịch sử. Nên sử dụng một từ khác thay thế phù hợp hơn. Ví dụ: attractions.

3. You mean ‘measures/steps’. I think that you know that measurements are things like centimetres, kilograms.....

- Measures: Giải pháp giải quyết vấn đề. Đồng nghĩa với steps.

Được sử dụng trong “take measures”

Ví dụ: They took measures to improve their performance.

https://en.oxforddictionaries.com/definition/take_measures

- Measurement: Sự đo lường. Được sử dụng khi nói tới đo lường độ dài, cân nặng...

Ví dụ: Please take some measurements of the temperature

4. Use ‘need to/must/ought to/should’ to make recommendations . ‘Supposed to’ is used in a different context:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/suppose#suppose_2

53

- Đề đưa ra các gợi ý, thường sử dụng động từ khiếm khuyết (modal verbs) như need to/ must/ ought to/ should
- “Be supposed to” được sử dụng với ý nghĩa khác

+ nghĩa tường thuật (tương tự it is said that, S + be said to, một số từ tường thuật khác như be thought to, be reported to, be expected to,...)

Ví dụ: "He's supposed to have kicked a policeman." (He is said to have kicked a policeman)

+ chỉ một việc được dự định, mong chờ là sẽ xảy ra, hoặc nhiệm vụ ai đó phải làm, nhưng thực tế diễn ra không được như vậy.

Ví dụ: The train was supposed to arrive at 11.30 but it was an hour late.

- Nguồn: <https://www.hellochao.vn/ngu-phap-tieng-anh/cach-dung-cau-truc-it-is-said-that-he-is-said-to-va-be-supposed-to/?aid=e4da0b7fbbce23451~781b0674a355MO>
- Tham khảo cách dùng suppose tại đây
http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/suppose#suppose_2
[53](#)

5. We refresh ‘something’ or ‘somebody’:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/refresh?q=refresh>

See also: http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/exhibit_2

6. The idea of ‘had better be’ is useful in other contexts, but not here: see Idioms in this reference -

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/better_2#better_2
[128](#)

“Had better” được sử dụng khi bạn nghĩ rằng ai đó nên làm gì, mang tính chất cá nhân, hoặc khuyên bảo, hoặc cảnh báo, không phù hợp cho những tình huống tổng quát, giải quyết một vấn đề xã hội liên quan đến “historical attractions”.

Có thể tham khảo cách sử dụng “had better” tại đây

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/better_2#better_2
128

Hoặc: <http://hoctienganh.info/su-dung-cau-truc-had-better-sao-cho-dung/>

7. ‘*Expenditure*’ is an uncountable noun, so delete ‘an’.
8. ‘*Heritage*’ is another uncountable noun, so it has no plural form. Use ‘*historical sites*’.

Expenditure và Heritage là những danh từ không đếm được, không sử dụng mạo từ a/an ở trước hoặc sử dụng dạng số nhiều.

Một số danh từ không đếm được (uncountable noun) thông dụng khác:

Accommodation, Furniture, Scenery, Advice, Information, Baggage, Luggage, Behavior, Progress, ...

Một số danh từ không đếm được, dạng số ít có “s” ở cuối dễ gây nhầm lẫn: *News, Chaos, Measles, Economics, Mathematics, Politics, ...*

9. Word order: I suggest – ‘*However, something should be done by the authorities to attract more local visitors*’.

Khi viết câu cần lưu ý vấn đề trật tự từ (word order). Trật tự từ là một vấn đề ngữ pháp, và trật tự từ đúng giúp câu diễn đạt tự nhiên hơn, đặc biệt trong câu bị động. Trong câu trên, chủ thể của hành động (the authorities) cần đi ngay sau động từ, hơn là mục đích của hành động (to attract more local visitors)

10. Một số hiện tượng ngữ pháp cần chú ý trong bài

- Sử dụng phân từ độc lập: *Resulting from a number of reasons, this situation should be solved by attracting the locals in some practical ways.* (“Resulting” được sử dụng dưới dạng V_ing)

+ Khi 2 câu có cùng chủ ngữ, ta có thể rút gọn thành 1 bằng cách sử dụng phân từ độc lập, dạng V_ing (mang tính chủ động) hoặc Phân từ 2 (bị động). Ví dụ:

+ *Entering the room, he saw them kissing each other.*

+ *Written in 2000, his novel was the best-seller at that time.*

Nguồn: <http://tuanmta.com/ab/2015/04/kho-cau-truc-tuyet-doi-absolute-phraseclause/>

- Câu so sánh kép: *The fresher the museums are, the more local residents are interested in them.*

+ Cùng một tính từ, trạng từ:

S + V + adv/adj + er and adv/adj + er. (tính từ ngắn)

S + V + more and more + adv/adj. (tính từ dài)

+ Hai tính từ, trạng từ khác nhau

The + comparative + S + V, the + Comparative + S + V.

(The + từ ở dạng so sánh hơn)

Trong câu so sánh kép, nếu túc từ là một danh từ thì ta đặt danh từ ấy ngay sau tính từ so sánh.

Ví dụ: *The more English vocabulary we know the better we speak.*

4. Đề thi ngày 11/04/2015

The older people who need employment have to compete with younger ones.

What problems can this create? What are some solutions?

ANSWER

It is true that fierce competition in the [1] job market between older people and their younger counterparts has become an increasingly widespread concern. Consequently, several problems are caused due to this tendency and they should be tackled by a number of effective solutions from both individuals and the government.

As [2] competing with the young, the [3] older generation has to face up to two main issues. Firstly, due to age discrimination, older people often suffer more disadvantages when seeking the same positions as young candidates, even when they have similar abilities and qualifications. As a result, a variety [4] number of them become out of work/unemployed, which prevents them from meeting human's basic human [5] needs. Secondly, old employees might be under high strong [6] pressure stemming from the fact that their young colleagues seem to be more creative and adapt themselves to changes at the [7] workplace more easily than they could do. This may lead to both physical and psychological problems including heart disease and depression.

Since the issues mentioned above are serious, the government and individuals should take steps immediately to address these problems. The first solution is that the government should encourage enterprises to apply the Age Discrimination in Employment Act of 1967 in order to protect employees who are 40 years old or more from employment discrimination based on age. As a result, they would be given huge [8] opportunities to find suitable jobs and earn a living. Another measure in which older workers had better take part in training courses should be taken by each individual [9]. If they could be are [10] supported in their adaptation to new changes in the working environment with younger colleagues by this resolution, they will become more competent and gain confidence, which enhances their job performances [10].

In conclusion, it is clear that there are various reasons for increasing rivalry between the old and the young in **the [1]** job market and several steps need taking to tackle these problems by not only the government but also **by [11]** individuals.

320 words

Corrections:

1. ‘*Market*’ is a singular countable noun, so I have added the correct determiner in front of it.

“*Market*” là danh từ đếm được số ít, nên cần có từ hạn định ở trước nó. Trong trường hợp này, từ cần thêm là từ “the”.

2. Delete ‘*As*’. We should use the present participle to begin the sentence here:

‘*Competing with the young....*’ Note how the participle and the verb in the main clause both have **the same subject**. Participle clauses are common in English [particularly in writing], so I have given some useful references here:

<http://learnenglish.britishcouncil.org/en/quick-grammar/participle-clauses> Note also that you refer to time here in your participle clause. This site is also useful from the aspect of using participle clauses and relative clauses: <http://www.perfect-english-grammar.com/participle-clauses.html>

Có một số cách để bắt đầu một câu, ở đây sẽ nhắc đến việc bắt đầu câu bằng một mệnh đề khởi đầu với từ ‘*As*’ và bắt đầu câu bằng phân từ hiện tại (V_ing).

- Nếu muốn dùng ‘*As*’ để bắt đầu câu, sau ‘*as*’ phải là một mệnh đề.

*e.g. As **they compete with the young**, the old generation has to face many problems.*

- Nếu muốn dùng V_ing để bắt đầu câu, chủ ngữ của động từ V_ing và động từ chính trong câu phải giống nhau.

*e.g. **Competing with the young**, the old generation has to face many problems.*

Nếu chủ ngữ của V_ing và động từ chính không giống nhau nhưng vẫn muốn dùng V_ing, có thể viết như sau:

*e.g. The weather **being fine**, I want to go on a picnic.*

= *As/Because/Since the weather is fine, I want to go on a picnic.*

Chú ý là dùng phân từ hiện tại cũng chỉ ra thời gian diễn ra của hành động miêu tả bằng phân từ hiện tại với hành động miêu tả bằng động từ chính trong câu. Nếu muốn nhấn mạnh rằng hành động miêu tả bằng phân từ diễn ra trước, có thể dùng Having + P2V thay vì dùng V_ing.

*e.g. **Having been told** the bad news, Susan sat down and cried.*

Có thể đọc thêm về hiện tại phân từ và các cách dùng khác của hiện tại phân từ (trong cả mệnh đề quan hệ) ở đây:

<http://learnenglish.britishcouncil.org/en/quick-grammar/participle-clauses>
<http://www.perfect-english-grammar.com/participle-clauses.html>

3. The noun ‘*generation*’ is also singular and countable, so I have again added the correct determiner in front of it.

“*Generation*” cũng là một danh từ đếm được số ít, nên cần thêm từ hạn định vào trước đó. Ở đây là từ “the”.

4. Vocabulary: you are not referring to different kinds of old people here [= a variety], you are simply stating that some of them become ‘*unemployed*’.

‘Variety’ là từ chỉ một số lượng lớn những người/vật **khác nhau**, và vì thế không hợp nghĩa trong văn cảnh này. Để diễn đạt một số lượng lớn người lớn tuổi không có công ăn việc làm, chỉ cần dùng từ ‘*number*’.

Xem thêm về ‘variety’ tại:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/variety_1?q=variety

5. It is unusual to use the possessive form of ‘human’. We do this when we want to distinguish humans from animals, and we use the plural, for example: *The size of humans’ brains is larger than the brain size of apes*. It is much more common to use ‘human’ as an adjective and this dictionary reference gives us some examples:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/human_1 and

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/human_2

Thường dạng sở hữu của ‘human’ được dùng khi muốn phân biệt người và động vật, và khi đó ‘human’ được dùng dưới dạng danh từ số nhiều.

Ví dụ: *The size of **humans’ brains** is larger than the brain size of apes*.

‘Human’ hay được dùng như một tính từ hơn.

Xem thêm về cách dùng đó của ‘human’ ở:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/human_1 và

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/human_2

6. Vocabulary: we refer to some substances [water, for example] when they are under ‘high’ pressure. For people, we say that they are under ‘strong’ pressure [usually, to do something]

‘High’ pressure (áp lực cao – ý nghĩa vật lý) được dùng với các chất (ví dụ: nước)

‘Strong’ pressure (áp lực lớn – ý nghĩa gánh nặng về mặt tinh thần) được dùng với người.

7. In the singular form, we generally refer to it as ‘*the workplace*’.

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/workplace?q=workplace>

Khi ‘workplace’ là danh từ đếm được số ít, ta thường thêm ‘the’ vào trước nó.

Xem thêm:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/workplace?q=workplace>

8. Vocabulary: the adjective ‘*huge*’ is too strong here. How could we describe ‘*opportunities*’? I suggest simply: ‘... *they would be given greater opportunities to...*’ [contrasting with the present situation].

‘Huge’ (vĩ đại, rất to lớn) là từ quá mạnh, không phù hợp với văn cảnh. Có thể dùng từ ‘*greater*’ để miêu tả ‘*opportunities*’ (cơ hội) ở đây. Ngoài ra, dùng so sánh hơn (‘*greater*’) cũng thể hiện sự khác biệt, đối lập với tình hình ở hiện tại.

9. We use the expression ‘*had better*’ [...*do something*] when we want to recommend something as a precaution. For example: ‘*Rain is forecast for this afternoon, so you had better take your umbrella*’. Your idea here, however, is different: ‘*On an individual level, older workers should be willing to update their skills through attending training courses*’.

Cấu trúc ‘*Had better* [...*do something*]’ được dùng để gợi ý làm việc đó để đề phòng/lo trước cho một sự kiện có thể xảy ra trong tương lai.

*e.g. Rain is forecast for this afternoon, so you **had better take** your umbrella.* – đề đề phòng bị ướt mưa thì nên mang ô vì dự báo thời tiết là chiều nay trời sẽ mưa.

Vì vậy, cấu trúc này không phù hợp để dùng diễn đạt ý ở đây. Gợi ý sửa: ‘*On an individual level, older workers should be willing to update their skills through attending training courses.*’

Đọc thêm về ‘*had better*’ tại:

<https://www.englishgrammarssecrets.com/hadbetter/menu.php>

10. Some changes are needed to this sentence to express it more clearly, and also to use the first conditional form accurately. I suggest: *'If younger colleagues then help them to adapt to changes in the working environment, older workers will gain confidence and improve their work performance'*. Note, that *'performance'* is most often used as an uncountable noun [so, no plural form]. See number 3 in this dictionary reference:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/performance?q=performance>

Cần chú ý diễn đạt ý một cách rõ ràng hơn và sử dụng đúng cấu trúc câu điều kiện loại 1.

Câu điều kiện loại 1: **If + S + V (present tense), S + will/can/should + V.** – dùng để diễn tả một hành động hoặc một sự việc có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

e.g. If I win this game, you will have to buy me a new handbag.

Gợi ý sửa câu trong bài thành: *"If younger colleagues then help them to adapt to changes in the working environment, older workers will gain confidence and improve their work performance."*

Ngoài ra thường thì người ta hay dùng *'performance'* dưới dạng một danh từ không đếm được, nên không sử dụng dạng số nhiều tại đây. Xem thêm tại mục 3: <http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/performance?q=performance>

11. It is better to repeat the preposition *'by'* here. There is no strict rule on this usage, but I would include it as a clearer and natural way to write this phrase.

Để diễn đạt một cách rõ ràng và tự nhiên hơn thì nên lặp lại giới từ *'by'* ở đây.

5. Đề thi ngày 21/05/2015

Nowadays, more and more people decide to have children later in their life.

What are the reasons? What are the effects on society and family life?

ANSWER

In recent years, parents' decision to have offspring later in their life has become an increasingly popular trend. Resulting from a number of causes, this situation may have various considerable [1] impacts on not only each family life but also the whole community.

There are several reasons why people refuse to give birth [2] when they are young. Firstly, rather than embarking on parenthood, a variety of individuals consider that building their own successful careers is top-priority. If they split their time between working and rearing [3] their offspring when they are at the early stage of their careers, their concentration upon their work might be negatively affected, which results [4] in several difficulties in enhancing their job performance and getting promotion. Secondly, delaying childbirth could give young people countless opportunities to enjoy **their** lives. For example, this choice may let couples have more time to focus on improving their social lives and pursuing their passions [5].

However, this tendency might bring **result in** a variety of negative effects on both family life and society. The first impact is that due to a widening generation gap between two age groups, child nurturing could be a huge challenge for older parents. Even though they have high socioeconomic status, as well as great experience and knowledge, it is not easy for them to communicate and understand their offspring. Furthermore, getting pregnant after 35 years old is potentially harmful to maternal and children's health [6]. Specifically, this could increase the risk of untoward outcomes including stillbirth and miscarriage to older mothers,

while their children might face the danger [7] of getting Down's syndrome. Consequently, this could negatively affect the quality of the [8] workforce in times to come.

In conclusion, there are a number of evident reasons for the trend in which people prefer giving birth/**having children** late. As a result, this could negatively influence each family and all the society.

Correction

1. There is a difference between . It is a small difference. When we use ‘various’, it means not only ‘several’, but it also implies that they are also different. Now, you could use ‘various’ here, if this is your idea. This forum discussion is very useful at your level: <http://ell.stackexchange.com/questions/19886/difference-between-diverse-various-different-distinct-disparate> I prefer ‘significant’ to ‘considerable’, because it has a stronger meaning: <http://english.stackexchange.com/questions/72995/connotation-of-significant-or-considerable>

a) Khác biệt giữa **various** – **diverse** – **different** – **distinct** – **disparate**:

- **Diverse**: đa dạng, gồm nhiều loại khác nhau
- **Various**: một vài (several) thứ khác biệt (different) với nhau
- **Different**: khác biệt, không giống nhau
- **Distinct**: khác biệt một cách rõ ràng, cụ thể
- **Disparate**: khác loại, tạp nham

Nguồn: <http://ell.stackexchange.com/questions/19886/difference-between-diverse-various-different-distinct-disparate>

b) Khác biệt giữa **significant** – **considerable**: Cả hai đều có nghĩa là **quan trọng, đáng kể**, nhưng **significant** nghĩa mạnh hơn **considerable**.

Nguồn: <http://english.stackexchange.com/questions/72995/connotation-of-significant-or-considerable>

2. We use ‘*give birth*’ to refer to the physical action. Here, I would definitely use ‘*refuse to have children*’. I would even write: ‘...*why people decide against having children.....*’

a) Khác biệt giữa ***give birth*** – ***have children***:

- ***Give birth***: (hành động) đẻ con/sinh con ra.
- ***Have children***: có con

b) Ngữ pháp: ***decide against V-ing***: quyết định không làm gì

Nguồn: <https://en.oxforddictionaries.com/definition/decide> (mục 1.1)

3. The verb ‘*bringing up*’ is normally used by native speakers here. We tend to use *rear* with animals [especially cattle]. The Americans would refer to ‘*raising children*’. http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/rear_3

Khác biệt giữa ***bring up*** – ***rear***: Cả hai đều mang nghĩa là **nuôi con**, nhưng người bản xứ thường dùng ***bring up*** trong trường hợp này hơn. ***Rear*** hay được dùng với động vật (đặc biệt là gia súc.) Ngoài ra, người Mỹ thường dùng cụm ***raise children*** hơn.

Nguồn: http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/rear_3

4. Grammatically, this is another interesting point. The verb ‘*split*’ is the same in the present simple tense and the past simple tense [it is irregular, of course]. So, I am not sure which tense you used here. Because you are describing a possible rather than an actual situation, it is best to use ‘*split*’ in the past simple tense. This then gives us a **second conditional** sentence, describing an unreal/imaginary situation.

Therefore, the following verbs in this sentence should be in the conditional form. The first one is in this form: ‘*might be negatively affected*’ and the second verb should also be in the conditional form: ‘...*which would result in....*’ In terms of vocabulary, you could use a very good verb to replace ‘*negatively affected*’ [even though this vocabulary is correct]. I would write: ‘...*might be prejudiced*..’ See number 2 in this dictionary definition:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/prejudice_2

a) Ngữ pháp: **split** là động từ bất quy tắc – dạng hiện tại và dạng quá khứ đơn của từ không thay đổi, giữ nguyên là **split**.

b) Ngữ pháp 2: Câu điều kiện loại 2

Trong câu này, “*If they split their time between working and rearing...*”, bạn đang nhắc đến một tình huống không thực/được tưởng tượng ra, vì thế **split** nên được sử dụng ở dạng quá khứ đơn. Do đó, câu của bạn sẽ biến thành một câu điều kiện loại 2 – diễn tả một tình huống không có thực ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2:

If + S + V (quá khứ đơn), S + would/might/should/could + V (nguyên)

Do đó, những động từ ở mệnh đề chính trong câu của bạn cần phải chia đúng theo cấu trúc của câu điều kiện loại 2, và vì thế “*which results*” sẽ chuyển thành “*which would result*”.

c) Từ vựng: Dùng **be prejudiced** sẽ tốt hơn là dùng **be negatively affected** (mặc dù cụm **be negatively affected** không sai.)

Prejudice smt (v) (trạng trọng) có ảnh hưởng xấu đến cái gì

Nguồn: http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/prejudice_2
(mục 2)

5. ‘*Passions*’ is quite a strong word, so I suggest: ‘...*and pursue their hobbies and interests*’.

Nên dùng “*hobbies and interests*” (**sở thích**) thay vì “*passions*” (**đam mê**) vì ***passion*** là một từ có nghĩa tương đối mạnh.

6. This is not a correction, only a recommendation on usage, . I would write:

‘...*potentially harmful to the health of mothers and children*’. This is a more natural [and simpler] way to express this idea.

Một cách diễn đạt khác đơn giản và tự nhiên hơn cho câu này: Thay “*potentially harmful to maternal and children’s health*” thành “*potentially harmful to the health of mothers and children*.”

7. This is again not a correction – your sentence is perfectly OK. I would personally refer to ‘...*the increased risk of getting.....*’

Một cách diễn đạt khác: Thay “*the danger of getting*” thành “*the increased risk of getting*” để nhấn mạnh rằng nguy cơ trẻ bị mắc bệnh Down sẽ cao hơn.

“*Increased*” được dùng dưới dạng bị động như một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “*risk*”.

8. Another very interesting vocabulary point, ! Although, we never use *workforces* in the plural, ‘*workforce*’ is still a countable noun – how strange ! Therefore, as a singular countable noun, I have added a determiner in front of it:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/workforce?q=workforce>

Mặc dù ***workforce*** là một danh từ đếm được nhưng nó không bao giờ được sử dụng dưới dạng số nhiều. Vì vậy, cần thêm “*the*” vào trước “*workforce*”.

Nguồn:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/workforce?q=workforce>

Một số từ khác có cách dùng tương tự: **public, crew.**

6. Đề thi ngày 07/11/2015

TOPIC: Whether or not someone achieves their aims is mostly a question of luck. To what extent do you agree or disagree?

ANSWER:

It is argued that some people's success is mostly contributed by attributable to luck instead of their own hardwork. [1] However, I completely disagree with this opinion.

There are several reasons why I believe that only determined and industrious people will be successful in whatever they do. Firstly, hardworking [2] people usually make great achievement [3]. For instance, Steve Jobs could have spent [4] thousands of hours coding and experimenting to bring out the great Macintosh operating system that we use nowadays. Another clear example of success case by through [5] determination is Nick Vujicic, an Australian motivational speaker, who suffered from a rare disorder by which resulted in [6] the absence of four limbs. Despite not having any hands or leg legs, Vujicic earned a elor degree with a double major in accountancy and financial planning; he had his own family, and now he travels around the world to inspire people as a motivational speaker.

On the other hand, by contrast, luck is only a small factor in determining one's achievement. Firstly, people cannot solely be [7] dependent on luck to become successful. If a student does not study for an exam, chances are he or she will fail,

no matter how lucky he or she **may be** [8]. Secondly, luck only contributes to short-term fortune. For instance, a person who wins a lottery is definitely lucky because winning a lottery does not require you to do anything to earn it. It purely depends on luck; yet, he or she cannot win the lottery for the rest of his or her life. In conclusion, for the reasons I have mentioned above, I strongly believe that in order to make great achievement [9] in life, one must be extremely determined and **hard-working** to follow his or her passion till the end.

Correction

1. Vocabulary: The exact word here is '*attributable*':

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/attributable?q=attributable> It not only gives the precise meaning that you need, it will also be noted by the examiner as a good suffix. In addition, '*hard work*' should be written as 2 words [I checked this in the dictionary, which did not give any alternative of its usage as 1 word].

Từ vựng: Thay vì “contributed to”, sử dụng “attributable” không chỉ diễn đạt chính xác nghĩa cần biểu đạt mà còn được đánh giá cách sử dụng hậu tố tốt (phát triển từ danh từ attribute)

Tham khảo nghĩa và cách dùng attributable:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/attributable?q=attributable>

Ngoài ra, “hard work” là 2 từ riêng biệt. Trong từ điển không cung cấp cách sử dụng “hardwork”.

2. Vocabulary: the adjective is written: '*hard-working....*'

Từ vựng: Cần viết đúng tính từ này “hard-working” bởi đây là một tính từ kép.

Một số cách thành lập tính từ kép

- Adv + -ed participle: They are well-behaved children.
- Adv + -ing participle: China’s economic boom is generating a fast-growing market at home.
- Adj + -ed participle: She seems to live on ready-made frozen meals
- Adj + -ing participle: He’s the longest-serving employee in the company.
- N + -ed participle: The public square was free-lined
- N + -ing participle: I hope it will be a money-making enterprise.

Tham khảo thêm về tính từ kép tại đây:

<http://www.grammar.cl/english/compound-adjectives.htm>

3. Vocabulary: although we can say that something is/was an achievement, the noun ‘*achievement*’ does not collocate with other verbs. At least, I can’t think of any examples for this. So, in this sentence, I suggest that you use the verb ‘*achieve*’ rather than the noun: ‘*Firstly, hard-working people usually achieve/attain their goals*’. See also:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/achievement?q=achievement>

Từ vựng: Dù ta có thể nói điều gì đó là một “achievement”, tuy nhiên danh từ này không kết hợp với các động từ khác. Ít nhất là tôi chưa tìm được ví dụ cho trường hợp này.

Vì vậy, trong câu này, tôi gợi ý bạn nên sử dụng động từ “achieve” hơn là danh từ ‘*Firstly, hard-working people usually achieve/attain their goals*’

Tham khảo thêm về achievement tại đây

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/achievement?q=achievement>

4. Grammar: this is not a mistake, . It is OK to write ‘*could have spent*’ to indicate the possibility that Steve Jobs may have spent this time developing Apple. [According to the film ‘Jobs’, he certainly did so]. However, we also use ‘*could have*’ for suggestions. For example: ‘*Steve Jobs could have spent years developing software that was more popular than Microsoft*’. I may wish to give the idea that he could have done this, but he didn’t. To avoid any confusion, therefore, in this sentence, I simply suggest: ‘.....*Steve Jobs spent thousands of.....*’
- Ngữ pháp: Đây không phải lỗi sai. Có thể viết “could have spent” để chỉ khả năng Steve Jobs đã dành thời gian này để phát triển Apple. (Theo như bộ phim Jobs, ông ấy thực sự đã làm vậy). Tuy nhiên, chúng ta cũng dùng “could have” để chỉ sự gợi ý.

Ví dụ: ‘Steve Jobs could have spent years developing software that was more popular than Microsoft’. Tôi sẽ hiểu theo nghĩa là ông ấy có thể làm như vậy, nhưng ông ấy đã không làm.

Để tránh hiểu lầm, trong câu này, tôi nghĩ nên sử dụng đơn giản: “...Steve Jobs spent thousands of...”

Chú ý cách sử dụng động từ khuyết thiếu + have + PP

+ “Could/May/ Might + have + PP”: Diễn đạt một khả năng có thể ở quá khứ song người nói không dám chắc.

+ Should have + PP: Chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lý do nào đó lại không xảy ra

+ Must have + pp: Chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.

Tham khảo tại đây:

<http://www.perfect-english-grammar.com/could-have-should-have-would-have.html>

5. I suggest here: *‘Another clear case of success through determination is....’* This avoids problems of both grammar and vocabulary. In terms of grammar, ‘case’ is a singular countable noun, so it would need to have a determiner in front of it. In terms of vocabulary, ‘success case’ is a collocation that I have not seen. It would be normal, however, to refer to ‘a successful case’ of something. For example: *‘The recent eye operation performed with laser in Australia was a successful case of this form of eye treatment’*. You can see that ‘case’ can be used sometimes to give the meaning of ‘example’. See number 1 in this dictionary reference:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/case_1?q=case

Tôi gợi ý cách dùng sau:

‘Another clear case of success through determination is....’

để có thể tránh được vấn đề về cả ngữ pháp và từ vựng.

Về ngữ pháp, “case” là một danh từ đếm được số ít, nên cần có mạo từ đứng trước.

Về từ vựng, “success case” là một collocation mà tôi chưa từng thấy. Thông thường sẽ là “a successful case of something”. Ví dụ: ‘The recent eye operation performed with laser in Australia was a successful case of this form of eye treatment’

Có thể thấy “case” đôi lúc được sử dụng với nghĩa “example”. Tham khảo mục 1:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/case_1?q=case

6. Vocabulary: see also correction 5. There is a difference in usage between ‘by’ and ‘through’. In the sentence in correction 5, this is a case of using through = ‘by means of’: *‘Through hard work, Steve Jobs achieved his dream’*. However, in this sentence, neither ‘by’ or ‘through’ really indicates our idea, which is why I have suggested different vocabulary.

Từ vựng: Xem lại mục 5.

Có sự khác biệt trong cách sử dụng “by” và “through”

Trong mục 5, “through” được sử dụng tương tự như “by means of”: ‘Through hard work, Steve Jobs achieved his dream’.

Nhưng trong câu này, cả “by” và “through” đều không biểu đạt được ý muốn nói nên tôi gợi ý sử dụng từ khác ở đây. (which resulted in)

7. Vocabulary: we can ‘depend’ on someone/something or we can ‘be dependent’ on someone/something:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/dependent_1?q=dependent So, we can see that ‘dependent’ is an adjective which is usually preceded by the verb ‘be’.

Từ vựng: depend là động từ và dependent là tính từ. Vì vậy

+ S + depend on sth

+ S + be dependent on sth

Cần có động từ to be phía trước tính từ “dependent”

Tham khảo tại đây:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/dependent_1?q=dependent

8. Vocabulary: we need the verb at the end here, . There is, for once, a useful forum discussion on this point: <http://ell.stackexchange.com/questions/20766/no-matter-how-with-a-verb-or-without> This site has some examples of this usage, but no satisfactory explanation: <http://www.grammarbank.com/no-matter-what.html>
Từ vựng: Cần có một động từ để kết thúc ở cụm này. Cách sử dụng “No matter” thông thường:

No matter + Wh Question + Adjective / Adverb + Clause, Main Clause

Exp: No matter how sorry we may feel for ourselves at times, there are always people worse off than us.

Tham khảo cách sử dụng “no matter” tại đây:

<http://ell.stackexchange.com/questions/20766/no-matter-how-with-a-verb-or-without>

<http://www.grammarbank.com/no-matter-what.html>

9. This is the same as correction 3 [vocabulary]: here I suggest: ‘....*in order to achieve objectives in life, one must be extremely.....*’

Tương tự mục 3. Tôi gợi ý cách dùng như sau: ‘....in order to achieve objectives in life, one must be extremely.....’

7. Đề thi ngày 19/03/2016

People in the community can buy cheaper products nowadays. Do the advantages outweigh the disadvantages?

ANSWER

It is true that these days people are able to purchase **several** **many** [1] low-priced products. While I accept that there are both benefits and drawbacks of this **situation**

[2] issue, I would argue that it brings there are more disadvantages than advantages [3].

On the one hand, making inexpensive purchases has some undeniable advantages. First, it gives the consumers countless opportunities to be able to buy many products without paying too much money. Since many commodities are sold at a lower price, they will have more chances to afford a variety of household appliances, such as smart TVs, modern air conditioners, etc in order to enhance their quality of life. Second, it also increases the sales figures on the market, which will boost our economy significantly. Owing to those cheap goods, the manufacturers must compete with their opponents in terms of innovatory products, [4] to innovate their items, therefore so that they can prompttempt [5] more people of all ages and social groups to buy these products. On the other hand, I believe that the disadvantages are more significant than such advantages. One reason for this view is that inexpensive items usually haveare usually of [6] poor quality. In the case of food, this may cause[7] which causes serious health problems. For example, when manufactures make these goods at a low production cost, they will add food additives and preservatives intentionally to food, hence people are easily more likely [8] to suffer from food poisoning, cancer, etc. Furthermore, the more people consume products and services, the more companies are forced to destroy our environment. For instance, they can raise their productivity by exploiting natural resources, cutting timber, etc. In conclusion, although acquiring low- cost goods is beneficial in some ways, it seems to me that its drawbacks outweigh its benefits.

Correction

1. 'Several' does not give the idea of a large quantity.

“*Several*” nghĩa là “**một vài**” – vì thế không dùng để chỉ một số lượng lớn được. Thay bằng “*many*”.

2. Vocabulary: if we refer to something as an ‘*issue*’, in modern English usage we may mean that it is a ‘problem’. See:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/issue_1?q=issue I do not think you want to give the idea either of a ‘topic’ or a ‘problem’ here, so I think that ‘situation’ expresses your idea better.

Ta thường dùng “*issue*” để nói về một thứ nào đó gây ra vấn đề (problem). Trong trường hợp này, “problem” có vẻ không phải là nghĩa phù hợp, vì vậy để diễn đạt nghĩa câu này một cách chính xác hơn, nên dùng từ “situation”.

Xem thêm về “issue” tại:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/issue_1?q=issue

3. To be strict, I do not like the word combination of ‘bring advantages/disadvantages’. It is not a collocation that native speakers would normally use, so I have changed the sentence structure a little in order to make it more natural.

Người bản xứ thường không dùng cụm từ “bring advantages/disadvantages”. Để câu được diễn đạt một cách tự nhiên hơn, nên dùng là “...**there are more disadvantages than advantages.**”

Có thể xem thêm các từ/cụm từ hay đi kèm với “advantages” và “disadvantages” tại đây:

<http://ozdic.com/collocation-dictionary/advantage>

<http://ozdic.com/collocation-dictionary/disadvantage>

4. I am not sure if this is a mistake! I have never seen the verb ‘innovate’ used as a transitive verb [with an object]. However, my research in several dictionary sites has revealed a transitive use [= to introduce a product as a new product, for example], but I have changed the vocabulary in a way which I know is definitely correct. It just shows that as native speakers we are also learning all the time about our own language.

Thường người bản xứ không dùng từ ‘innovate’ (đổi mới) như một ngoại động từ (tức động từ **có tân ngữ theo sau**). Tuy nhiên, ‘innovate’ vẫn có thể dùng như ngoại động từ trong một số trường hợp (ví dụ như khi giới thiệu một sản phẩm mới) mặc dù cách dùng này không phổ biến.

Vì vậy, mặc dù từ ‘*innovate*’ dùng ở bài viết không sai, nhưng để câu được viết chắc chắn đúng thì nên sửa lại theo gợi ý.

Xem thêm:

- Về ‘innovate’:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/innovate?q=innovate>

- Về ngoại động từ và nội động từ:

<https://www.hellochao.vn/ngu-phap-tieng-anh/ngoai-dong-tu-va-noi-dong-tu-trong-tieng-anh-khac-nhau-the-nao/?aid=45c40cce2e2d74bd1~161c51c7c695MO>

5. Vocabulary: the exact word that expresses your meaning here is ‘*tempt*’:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/tempt?q=tempt>

Từ chính xác để diễn đạt ý nêu ra ở đây là ‘*tempt*’.

Tempt [verb] (xúi giục, cám dỗ) to attract somebody or make somebody want to do or have something, even if they know it is wrong

*e.g. I was **tempted to** take the day off.*

Xem thêm tại:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/tempt?q=tempt>

6. We say that something *is* good quality, not *has* good quality. For example: *These oranges are [of]very good quality, so I will buy 2 kilos.*

Khi muốn nói một vật nào đó chất lượng cao, người ta dùng cấu trúc “something **is** (of) good quality” chứ không dùng “something **has** good quality”.

Xem thêm tại mục 1:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/quality_1?q=quality

7. It must be clear that you are referring specifically to *food* items here.

Cần viết rõ hơn rằng đoạn này đang nhắc đến “food”.

8. The structure ‘*easily to*’ cannot be used. The idea is best expressed by ‘*likely to*’:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/likely_1

Không có cấu trúc “*easily to*”. Nên thay bằng “*likely to*”.

likely (adjective) (có khả năng xảy ra) probable or expected

likely + to do something

*e.g. Tickets for this concert are **likely to be** expensive.*

Xem thêm: http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/likely_1

8. Đề thi ngày 04/08/2016

In many countries, people now wear Western clothes (suits, jeans) rather than traditional clothing. Why? Is this a positive or negative development?

ANSWER

In various places around the world, citizens prefer **to [1]put on** Western clothing such as suits and jeans to conventional clothes. There are several reasons for this

trend and in my opinion, this replacement change in fashions has [2] brings out both benefits and drawbacks.

There are numerous reasons why people tend to enjoy wearing clothing styles originating from Western countries more than traditional ones. Firstly, it is true that conventional garments isare [3] no longer appropriate and suitable for a modern life, especially for those who always oughthave [4] to travel on public means of transport. Vietnamese Ao Dai, for instance, rarely have [5] been used on a daily basis but only on important occasions or traditional festivals, because itthey [6] cause feelings of discomfort and inconvenience. Furthermore, the influences of Western culturalculture [7] through films or music videos in recent years also one of the roots of this trend. When teenagers have more chances to access the[8] international films, the imitation of clothing styles of their favourite artists is a predictable outcome. [9] an unavoidable matter

This development havehas [10] both advantages and disadvantages for the[8] individuals. On the one hand, the popularity of Western clothes is beneficial to some extent. If many kinds of clothing are available on the market, customers will have more choices to purchase to make their styles diversified and meet their requirements for fashion and beauty. Also, a huge number of suits and jeans, which have become prevalent on a global scale, allows many Western clothes companies to increase their profits. On the other hand, it is true that several types of Western costumes are sometimes too sexy/revealing [11] and not appropriate for youngsters in Eastern areas. Hence, this alteration can make young people forget about their conventional garments, followed by traditional values and national culture [7] cultural.

In conclusion, in many parts of the world, individuals are fond of wearing Western outfit including suits and jeans more than the conventional dresses. This tendency

can be caused by some **reasons** factors [12] and personally I think it has both beneficial and detrimental impacts.

329 words

Corrections:

1. Grammar: we '*prefer something to something else*'. For example: '*they prefer Western fashions to traditional costumes*'. There is no infinitive verb in this construction, although we often use '*prefer to...*' It is correct, for instance, to write: '*they prefer to wear Western clothes*'.

Ngữ pháp: Ta sử dụng “prefer something to something else” khi muốn so sánh 2 đối tượng nào đó. Không có V-inf trong cấu trúc này.

Có thể sửa câu theo 2 cách:

+ ‘they prefer Western fashions to traditional costumes’

+ ‘they prefer to wear Western clothes’

Lưu ý cách sử dụng prefer để so sánh 2 hành động hoặc 2 sự vật, sự việc

+ Prefer something to something else

+ prefer V_ing to V_ing

+ would prefer to do something rather than (do) something

Tham khảo cách sử dụng và ví dụ về prefer và would prefer tại đây

<http://dictionary.cambridge.org/grammar/british-grammar/prefer>

2. Vocabulary: '*replacement*' can give the meaning of finding something new in place of something that is broken and needs repair. Hence, the word '*change*' is more suitable here. As a word combination, '*bring out benefits*' is not used, although '*bring benefits*' is possible.

Từ vựng:

- Replacement: sử dụng khi tìm thấy cái gì đó mới có thể thay thế cái đã hỏng và cần sửa chữa. Vì vậy, từ “Change” ở đây sẽ hợp lí hơn.
- Về việc kết hợp từ, có thể sử dụng “bring benefits”, không dùng “bring out benefits”

3. Grammar: the subject is plural [*garments*], so the verb must be in the 3rd person plural form.

Ngữ pháp: Lưu ý về sự hòa hợp chủ ngữ - động từ

Chủ ngữ: garments ở dạng số nhiều nên động từ phải ở ngôi thứ 3 số nhiều.

4. Vocabulary: ‘*have to*’ expresses necessity. ‘*Ought to*’ expresses a recommendation. It is clear that the idea is the necessity to use public transport.

Từ vựng:

- Have to: thể hiện sự cần thiết, bắt buộc
- Ought to: mang tính gợi ý

Rõ ràng trong câu trên, người viết muốn nói đến sự cần thiết phải sử dụng phương tiện công cộng. Sử dụng “have to” thay vì “ought to”

- Chú ý phân biệt các động từ khuyết thiếu

Ví dụ: Phân biệt Must và have to

Cả hai từ này đều có một nghĩa là “phải làm điều gì đó” nhưng mức độ phải thực hiện công việc đó là khác nhau.

+ Must mang tính nghĩa vụ, bắt buộc cao hơn. Dạng phủ định “mustn’t” mang tính cấm đoán, tiêu cực.

+ Trong khi đó, “have to” và “don’t have to” nhẹ nhàng, mang tính trách nhiệm, cần thiết hơn là bắt buộc.

Tham khảo thêm tại đây

<http://www.onestopenglish.com/methodology/ask-the-experts/grammar-questions/grammar-teaching-the-modals-ought-to-should-must-and-have-to/146365.article>

<http://learnenglishteens.britishcouncil.org/grammar-vocabulary/grammar-videos/have-must-and-should-obligation-and-advice>

5. Grammar: ‘*rarely*’ is an adverb of frequency. This website explains the position of these adverbs in a sentence:

<http://www.learnenglish.de/grammar/adverbfreq.html>

Ngữ pháp: “Rarely” là trạng từ chỉ tần suất. Cần chú ý vị trí của loại trạng từ này trong câu.

- Đứng sau chủ ngữ và trước động từ thường
- Đứng sau động từ to be
- Đứng giữa trợ động từ và động từ chính
- Đứng giữa 2 trợ động từ. (I have never been to America)
- Đứng trước động từ “used” và “have to”
- Một số trạng từ tần suất có thể đứng đầu câu

Tham khảo thêm tại đây

<http://www.learnenglish.de/grammar/adverbfreq.html>

6. Grammar: it is not clear if *Ao Dai* is used in the plural here. From the previous sentence, it appears that it is used in the plural, so the correct form is: *they cause*. The singular form would be *it causes*.

Ngữ pháp: Theo câu trước, Áo Dài được sử dụng ở dạng số nhiều, nên dạng đúng là “they cause”. Nếu sử dụng với nghĩa số ít, dạng đúng phải là “it causes”

7. Grammar: the noun must be used here, not the adjective ‘*cultural*’.

Ngữ pháp: Ở đây phải sử dụng danh từ “culture” chứ không phải tính từ “cultural”

Chú ý một số đuôi tính từ thường gặp: -able, -ible, -ic, -al, -ial, -ed, -less, -ful, -ious, -ish, -ent,...

Tham khảo thêm tại đây:

<http://dictionary.cambridge.org/us/grammar/british-grammar/adjectives-forms>

8. Grammar: delete ‘*the*’. The references of these plural nouns are general references: ‘international films’ [not specific ones] and ‘individuals’ [not specific ones]. Therefore, ‘the’ is not used in these cases. See:

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

Ngữ pháp: Bỏ mạo từ “The”, các danh từ số nhiều là các danh từ chung “international films” và “individuals”, không nhắc đến sự vật, đối tượng cụ thể, xác định.

Tham khảo cách sử dụng mạo từ

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

9. Vocabulary: the choice of clothes could not correctly be described as ‘unavoidable’, so ‘predictable’ probably expresses the idea more accurately.

Từ vựng: Sự lựa chọn quần áo không thể miêu tả chính xác bằng từ “unavoidable”.

Sử dụng “predictable” sẽ diễn tả chính xác hơn ý định của người viết.

10. Grammar: the subject of the verb [‘*this development*’] is singular, so the verb must be in the 3rd person singular.

Ngữ pháp: “this development” là chủ ngữ số ít, nên động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít.

11. Vocabulary: the word ‘sexy’ might be considered by an examiner as too informal. I have suggested a more formal alternative. See number 2 in this dictionary reference:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/revealing?q=revealing>

Từ vựng: từ “sexy” sẽ bị đánh giá là quá “informal” (không trang trọng, không phù hợp trong văn viết của IELTS)

Từ thay thế phù hợp: revealing ((of clothes) allowing more of somebody’s body to be seen than usual)

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/revealing?q=revealing>

Tham khảo danh sách một số từ được coi là formal và informal trong tiếng anh.

<http://www.engvid.com/english-resource/formal-informal-english/>

Quy tắc khái quát về formal và informal

<http://dictionary.cambridge.org/grammar/british-grammar/formal-and-informal-language>

12. Vocabulary: something can be caused by factors, but not by reasons.

<http://www.differencebetween.com/difference-between-cause-and-vs-factor/>

Từ vựng: Phân biệt giữa nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng (reasons và factors). Ở đây, xu hướng được tạo ra bởi một số nhân tố ảnh hưởng nhất định, không phải các nguyên nhân, lí do cụ thể.

Tham khảo tại đây

<http://www.differencebetween.com/difference-between-cause-and-vs-factor/>

9. Đề thi ngày 19/09/2015

Everyone should become vegetarian because they do not need to eat meat to have a healthy diet. Do you agree or disagree?

ANSWER:

It's [1] true that nowadays many people choose to become vegetarians since it is believed to be better for human's [2] body. Although I agree that only eating [3] vegetables provides us with a [4] healthier diet, I do not believe that everyone should stop eating meat to have/to enjoy good health.

There are a variety of reasons why becoming a vegan [5] is beneficial. Firstly, science has proven that vegetarians have lower risks [6] of developing several chronic illnesses such as heart diseases, diabetes, some forms of cancer and obesity. This is due to the fact that a healthy vegetarian diet is typically low in fat and high in fiber. Secondly, eating vegetable [7] properly gives us adequate nutrition to support our bodies. For example, raw spinach is a great source of Vitamins A, K, E as well as Calcium. As a result, instead of eating many kinds of food to get these vitamins, we only need a bowl of spinach.

However, there are several disadvantages that one should consider before turning into a vegan [8] vegetarian. One reason is that if a vegan's [9] daily meal is not prepared properly, he or she might suffer from lacking [10] a lack of [11] calories to meet his or her energy needs. Consequently, they will feel tired/lethargic [12] all day and cannot [13] able to [14] do anything. Furthermore, eating vegetable only [15] is not recommended for children and athletes. Since the [16] children are growing up, they need a lot of nutrition to develop fully while the [17] athletes consume a great amount [18] number [19] of calories, thus, it will be more challenging for them to not eat meat

In conclusion, though there are convincing arguments both for and against the question of whether people should choose to become **vegans** **vegetarians** or not, I still/nevertheless [12] believe that it is not the **most appropriate** [13] option for everyone.

287 words

Corrections:

1. Never use any contractions in writing tasks. It is not formal academic style.
Không viết tắt trong bài Writing vì viết tắt là không trang trọng.
2. As a singular countable noun [see number 1 in this dictionary reference below], we must use a determiner in front of '*body*'. You can see that a determiner is used in all of these examples sentences:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/body?q=body> See also number 1 in this reference:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/human_1?q=human

Cần phải dùng một từ hạn định trước danh từ '*body*' tại đây vì '*body*' là danh từ đếm được số ít.

Xem thêm về '*body*' và '*human*' tại:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/body?q=body>

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/human_1?q=human

(mục 1)

3. As a very advanced student of English, you will be interested in this debate about the position of '*only*' in a sentence: <http://www.onlinegrammar.com.au/position-of-only/> I went to school 60 years ago, so I had to learn the traditional grammar

about placing ‘only’ in front of the noun which it modifies: *only vegetables*.

Nowadays, especially in spoken English, the rule is now relaxed, but for IELTS writing it is safer to follow the strict rule. The question of whether we should write ‘*we only need a bowl of spinach*’ or ‘*we need only a bowl of spinach*’ is even more difficult to answer. Do we want to modify the verb or the noun? I would consider both forms as correct.

Ngữ pháp truyền thống về cách dùng của ‘only’ trong một câu là đặt ‘only’ trước danh từ mà nó bổ nghĩa, trong trường hợp này là ‘*vegetables*’. Mặc dù hiện tại các quy luật trong ngữ pháp tiếng Anh đã được thay đổi ít nhiều, nhưng sẽ an toàn hơn nếu tuân thủ theo quy tắc khi dùng từ trong IELTS writing.

Vị trí của ‘only’ trong câu đã luôn được tranh luận, bạn có thể xem thêm tại đây:

<http://www.onlinegrammar.com.au/position-of-only/>

4. I have added the appropriate determiner in front of the singular countable noun ‘*diet*’. It is occasionally used as an uncountable noun, but that usage is uncommon:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/diet_1?q=diet

Mặc dù ‘*diet*’ có thể dùng như một danh từ không đếm được, nhưng cách dùng này không phổ biến. Chính vì thế, cần phải thêm từ hạn định vào trước ‘*diet*’ (trong trường hợp này là mạo từ ‘a’) vì ‘*diet*’ là danh từ đếm được số ít.

Xem thêm tại:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/diet_1?q=diet

5. I knew several ‘vegans’ when I lived in the UK. It is a little different in meaning from ‘vegetarian’, so don’t use the word as a synonym. See:

<http://www.enkivillage.com/difference-between-vegan-and-vegetarian.html>

‘Vegan’ và ‘vegetarian’ là hai từ khác nhau.

- Vegan [noun] [người ăn chay trường (**không ăn hay sử dụng bất cứ thứ gì làm từ động vật** – thịt, cá, trứng, sữa...)] a person who does not eat or use any animal products, such as meat, fish, eggs, cheese, or leather
- Vegetarian [noun] [người ăn chay (**người không ăn thịt** vì lí do nhân đạo, tôn giáo hoặc sức khỏe)] a person who does not eat meat for health or religious reasons or because they want to avoid being cruel to animals

Xem thêm về điểm khác nhau giữa hai từ này tại đây:

<http://www.enkivillage.com/difference-between-vegan-and-vegetarian.html>

6. This is a minor correction, based on the correct preposition to use here. See number 1 in this dictionary reference:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/risk_1?q=risk

Giới từ đúng đi với ‘risk’ là ‘of’.

Xem thêm tại:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/risk_1?q=risk

7. I find that this site gives a very useful and detailed guide to this usage:

<http://www2.elc.polyu.edu.hk/cill/exercises/lack.htm>

Cấu trúc khác nhau đi với ‘lack’:

- A lack of + smth (lack là danh từ)
- Lack smth (lack là động từ)
- Be lacking in smth (lacking: tính từ)

Xem thêm tại: <http://www2.elc.polyu.edu.hk/cill/exercises/lack.htm>

8. ‘Tired’ is fine, but I thought you might consider this alternative as well:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/lethargic?q=lethargic>

Thay vì dùng '*tired*', có thể cân nhắc dùng từ sau: '*lethargic*'.

Lethargic [adjective] (vật vờ) without any energy or enthusiasm for doing things

Xem thêm:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/lethargic?q=lethargic>

9. This is a very interesting grammar point, which I had to research to find out more.

It relates to the use of '*unable to*' when referring to ability in the future:

http://www.bbc.co.uk/worldservice/learningenglish/grammar/ask_about_english/081111/

Khi muốn nhắc đến khả năng ai/cái gì có thể làm gì trong tương lai, ta dùng 'be unable to V' chứ không dùng 'can/cannot'.

Xem thêm:

<http://studynet.vn/ky-nang-hoc-tieng-anh/chi-tiet/187-phan-biet-can-could-va-be-able-to>

http://www.bbc.co.uk/worldservice/learningenglish/grammar/ask_about_english/081111/

10. Delete '*the*'. You are not referring to any specific children or athletes, so we do not use the definite article here.

Bỏ '*the*'. Bạn không nhắc đến một đối tượng cụ thể nào (children – trẻ con hay athletes – vận động viên), nên không thể dùng '*the*' ở đây.

Đọc thêm về cách sử dụng của mạo từ a – an – the:

<http://oxford.edu.vn/goc-tieng-anh/hoc-tieng-anh-cung-oxford/ngu-phap-tieng-anh-mao-tu-a--an--the-phan-i-318.html>

11. Because '*calories*' are countable, we must refer to 'a number' of them [not 'an amount']. See: <http://dictionary.cambridge.org/grammar/british-grammar/amount-of-number-of-or-quantity-of>

Sự khác biệt giữa 'a number of' và 'an amount of':

- A number of: dùng kết hợp với danh từ đếm được số nhiều. VD: a number of students/books/cats...
- An amount of: dùng kết hợp với danh từ không đếm được. VD: an amount of water/money/information...

Vì '*calories*' là danh từ đếm được số nhiều, ở đây ta cần dùng 'a number of' chứ không phải 'an amount of'.

Xem thêm tại:

<http://dictionary.cambridge.org/grammar/british-grammar/amount-of-number-of-or-quantity-of>

12. There is nothing wrong with your use of '*still*' here. I prefer

'*nevertheless/nonetheless*' because they emphasize the contrast which you indicate in this sentence. See: <http://speakSpeak.com/resources/english-grammar-rules/various-grammar-rules/nevertheless-nonetheless-still>

Dùng '*still*' không sai nhưng sẽ tốt hơn nếu dùng '*nevertheless/nonetheless*' để nhấn mạnh sự tương phản.

Đọc thêm:

- Từ nối trong tiếng Anh: <http://edumax.edu.vn/linking-words-cach-dung-tu-noi-trong-tieng-anh.html>
- Cách dùng của '*still*', '*nevertheless*', '*nonetheless*': <http://speakSpeak.com/resources/english-grammar-rules/various-grammar-rules/nevertheless-nonetheless-still>

13. I simply added these words, because they summarize the argument more precisely that you made in paragraph 3.

Thêm cụm từ '*most appropriate*' để tóm tắt lại ý của đoạn 3 một cách chính xác hơn.

10. Đề thi ngày 08/10/2016

Some people think that men and women have different qualities. Therefore, some certain jobs are suitable for men and some jobs are suitable for women.

To what extent do you agree or disagree?

ANSWER

There are many different opinions about whether women and men could **occupy** **perform** [1] the same type of work or not. Some people think that both genders have the same capabilities, while others oppose this point of view. In my opinion/ **Personally**, I partly agree with this idea.

On the one hand, there are various reasons why I think that men and women have special traits attached with each gender. Due to physical and natural features, women might not suit some jobs which **requires** **require** [2] physical endurance and facing **with** [3] danger. For instance, working in **an/the** [4] army seems to be **suitable for** **suited to** [5] men rather than women, since the specific characteristic of this kind of task is **physical strength** [6]. **well-physical force** However, particular jobs involving **a** [7] caring nature are likely to be filled by women, which make it possible for them to give excellent performance [8]. It is true that a number of **work** **jobs** [9] including nursing, household activities or **bring up**

the offspring raising/bringing up children [10] attracts to are more attractive to [11] females more than to males.

On the other hand, I also believe that both sexes [ought to] have equal job opportunities in the their [12] career path, although the differences of their individual set of characteristics are relatively obvious. The first reason is that the spread of education and equal rights allow both of them to be fully-educated and progress rapidly in their career. If women have certain efforts in working [13], they will get to place at several important positions in their companies not just for men [13]. Furthermore, the problem of separate natural abilities between females and males are is [14] no longer too significant because women have been more successful in many different fields. They know how to break the barriers about the problem of sex discrimination in the workplace working place [15] and always try their [16] best to gain their goals.

In conclusion, although I agree that each gender has individual characteristics which are relevant to their personality, I also argue that employment opportunities for people are should be [17] totally fair no exception for with no discrimination between [18] men or women.

Corrections:

1. Vocabulary: it is possible to 'occupy a position' at work, but here the correct word combination is 'to perform work'. See number 1 in this dictionary reference:
<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/perform?q=perform>
Từ vựng: Để diễn tả ý "làm việc, tiến hành làm việc", kết hợp từ đúng là 'to perform work'. 'Occupy' cũng có thể dùng trong văn cảnh làm việc, nhưng kết hợp từ với 'occupy' là 'to occupy a position.'
- (to) occupy a position: đảm nhiệm một vị trí công việc

- (to) perform work: làm việc

Xem thêm:

(to) perform: mục 1:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/perform?q=perform>

(to) occupy: mục 5:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/occupy?q=occupy>

2. Grammar: the subject and the verb must agree. So, the correct form is: *'jobs which require....'*

Ngữ pháp: Chủ ngữ và động từ cần phải thống nhất với nhau. Do chủ ngữ ở đây là 'jobs', động từ cần phải chia là 'require' thay vì 'requires'

Cụm đúng là *'jobs which require...'*

3. Vocabulary: delete 'with'. We 'face something or someone'. For the use of 'be faced with', see number 2 in this dictionary reference:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/face_2 The expression '*face danger*' is particularly common.

Từ vựng: Dùng cấu trúc 'face something or someone' khi muốn diễn tả nghĩa **đối mặt với ai/với vấn đề gì**. Muốn diễn tả nghĩa tương đương mà dùng giới từ 'with' với động từ 'to face', dùng cấu trúc 'be faced with'.

- (to) face something or someone: đối mặt với ai/vấn đề gì
e.g. The company is **facing a financial crisis**.
- be faced with: đối mặt với một vấn đề khó khăn
e.g. She **is faced with** a difficult situation.

Mặc dù hai cấu trúc trên có nghĩa tương đương, cụm từ '*face danger*' được dùng phổ biến hơn.

Xem thêm tại mục 2:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/face_2

4. Vocabulary: it is normal to refer to '*the army*' [probably because countries have only one army]. See number 2 in this dictionary reference:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/army?q=army>

Từ vựng:

- the army: quân đội; bộ binh

e.g. After leaving school, Mike **went into the army**.

Xem thêm tại mục 2:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/army?q=army>

5. Vocabulary: '*suitable for*' is possible here, it is not a mistake. Most native speakers would prefer '*suited to*'. They are very similar in meaning, but if something is 'suited to' someone it carries an implication that it was designed for them, whereas if it is 'suitable for' someone, it simply means it is appropriate for them. The difference, as I perceive it, is subtle, and there will almost certainly be some overlap.

Từ vựng: '*suitable for*' và '*suited to*' mang nghĩa tương đương nhau, là **ai/cái gì hợp với ai/cái gì**. Điểm khác biệt nhỏ là:

- something is **suited to** someone: ám chỉ cái gì được **thiết kế/chỉnh sửa** chỉ để phù hợp với ai
- something is **suitable for** someone: cái gì phù hợp với ai

Trong trường hợp này, ‘*suitable for*’ dùng không sai, nhưng phần lớn người bản xứ sẽ thích dùng ‘*suited to*’ hơn.

6. Vocabulary: ‘physical strength’ is the correct word combination to express this idea:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/strength?q=strength>

Từ vựng: Để diễn tả “**sức lực về mặt thể chất; thể lực**” thì kết hợp từ đúng là ‘physical strength’

Xem thêm tại:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/strength?q=strength>

7. Vocabulary: ‘nature’ is most often used as an uncountable noun. Here, however, ‘nature’ is used as a countable noun = personal characteristic. See number 3 in this dictionary reference:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/nature_1?q=Nature

Từ vựng: ‘nature’ thường được dùng như một danh từ không đếm được. Tuy nhiên, với nghĩa chỉ **tính cách của một người**, ‘nature’ được dùng như một danh từ đếm được.

e.g. It’s not **in his nature** to be unkind.

Xem thêm mục 3:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/strength?q=strength>

8. Vocabulary: the word choice ‘...*which makes it possible for them to give excellent performance*’ does not express the idea clearly here. I suggest: ‘...*are likely to be filled by women, who often excel in such roles*’. ‘Excel’ is used as a verb here:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/excel?q=excel>

Từ vựng:

Một cách diễn đạt khác để ý được rõ ràng hơn là ‘... *are likely to be filled by women, who often excel in such roles.*’

- (to) excel: to be very good at doing something (làm rất tốt việc gì)

e.g. She has always **excelled in** foreign languages.

Xem thêm tại:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/excel?q=excel>

9. Vocabulary: there is an important difference between ‘work’ and ‘job’. There is a very full explanation of the difference on this site:

http://www.bbc.co.uk/worldservice/learningenglish/language/askaboutenglish/2009/03/090331_aae_work_page.shtml

Từ vựng: Điểm khác biệt quan trọng giữa ‘work’ và ‘job’:

	work	job
Ngữ pháp	Vừa là động từ, vừa là danh từ	Chỉ là danh từ
Nghĩa	- Chỉ hành động làm việc chung chung	- Chỉ một nghề, một công việc cụ thể nào đó, như là teacher, banker...
	- Làm việc (work) không hẳn là một phần của nghề nghiệp (job). Một người có thể làm việc ở vườn nhưng	- Nghề nghiệp (job) bắt buộc yêu cầu phải làm việc (work).

	không có nghĩa nghề của người đó là người làm vườn.	
--	---	--

Xem thêm tại:

http://www.bbc.co.uk/worldservice/learningenglish/language/askaboutenglish/2009/03/090331_aae_work_page.shtml
http://www.bbc.com/vietnamese/english/2009/04/090419_elt_qa_work_job.shtml

10. Vocabulary: if we refer to *'the offspring'*, we refer to some **specific** children, usually belonging to a specific family. See number 1 in this dictionary reference: <http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/offspring?q=offspring> The natural language to use here is simply *'children'*.

Từ vựng: Dùng *'the offspring'* để chỉ một/nhiều đứa trẻ **cụ thể** của một gia đình **cụ thể**. Vì thế, từ nên dùng ở đây đơn giản là *'children'* thôi.

Xem thêm mục 1:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/offspring?q=offspring>

Chú ý 'offspring' không thay đổi dạng khi ở số nhiều, vẫn giữ nguyên là 'offspring'.

11. Vocabulary: delete *'to'* after the verb *'attract'*. An alternative is to use *'be attractive to'*. See:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/attract?q=attract>

Từ vựng: Sau *'attract'* không dùng *'to'* mà dùng với tân ngữ luôn. Hoặc thay vì dùng động từ *'attract'*, có thể dùng cấu trúc *'be attractive to'*.

- (to) attract somebody/something: hấp dẫn ai/cái gì
e.g. What first **attracted me to her** was her sense of humor.
- be attractive to somebody/something: cái gì hấp dẫn với ai/cái gì
e.g. School must try to make science **more attractive to** youngsters.

Xem thêm tại:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/attract?q=attract>
<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/attractive?q=attractive>
 e (phần Extra examples)

12. Vocabulary: in the ‘world of work’ in general, each individual has a ‘career path’.
 So, we should refer to ‘*their career path*’, because there are many possible career paths. If we write about ‘*the career path*’, this suggests that there is only one path.
Từ vựng: Mỗi người đều có một ‘*career path*’ riêng – một hướng đi riêng cho sự nghiệp của mình, vì vậy cụm nên dùng ở đây là ‘*their career path*’ để chỉ con đường sự nghiệp của riêng một người. Dùng ‘*the career path*’ tức là đang ám chỉ **chỉ có một con đường sự nghiệp duy nhất**, trong khi thực tế là có rất nhiều.
- World of work: thị trường lao động, thị trường việc làm

13. Vocabulary: the choice of words does not express the idea clearly. The idea is: ‘*If women work hard and succeed in their jobs, they will be promoted to important positions and have equal opportunities to men*’.
Từ vựng: Cách diễn đạt và cách dùng từ khiến ý không được truyền tải rõ ràng.
 Gọi ý sửa câu này thành: ‘*If women work hard and succeed in their jobs, they will be promoted to important positions and have equal opportunities to men.*’
 Cấu trúc:

- be promoted to a position: được thăng tiến lên vị trí cao hơn trong công việc
- have equal opportunities to somebody: có được cơ hội như ai đó

14. Grammar: the subject and the verb must agree: ‘...*the problem....is no longer too significant...*’

Ngữ pháp: Chủ ngữ và động từ cần tương hợp với nhau. Chủ ngữ ở đây là ‘*the problem*’ vì vậy nên động từ cần chia là ‘*is*’. Câu đúng sẽ là ‘...*the problem... is no longer too significant...*’

15. Vocabulary: the correct term is ‘*the workplace*’. For some examples, see:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/workplace?q=workplace>

Từ vựng: Cụm từ đúng là ‘*the workplace*’ – nơi làm việc.

Xem thêm ví dụ tại:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/workplace?q=workplace>

16. Vocabulary: the correct form is ‘*try one’s best*’. See:

<http://www.collinsdictionary.com/dictionary/english/to-do-ones-best>

Từ vựng: Cấu trúc đúng là ‘*to try one’s best*’.

- (to) try one’s best: cố gắng hết sức mình

e.g. She **tried her best** in the exam and got a really high score.

Xem thêm tại: <http://www.collinsdictionary.com/dictionary/english/to-do-ones-best>

17. Grammar: this is a suggestion or recommendation. Therefore, '*should/ought to/must*' are all possible here. If '*are*' is used, then this is not a suggestion, it is a reference to the present real situation. See:

<http://www.englishpage.com/modals/should.html>

Ngữ pháp:

Đây là một câu gợi ý/khuyến nghị. Vì vậy, nên dùng '*should/ought to/must*' ở đây thay vì '*are*'. Khi dùng '*are*' – tức sử dụng thì hiện tại đơn – câu sẽ không còn mang nghĩa gợi ý nữa mà sẽ dùng để chỉ tình huống có thực ở hiện tại.

Một điểm nữa cần chú ý: Trong khi '*should*' và '*ought to*' có nghĩa tương đương khi dùng để gợi ý/khuyến nghị (suggestion/recommendation), '*must*' mang một nghĩa mạnh hơn trong trường hợp này, gần như là bắt buộc (strong recommendation).

Xem thêm tại:

- Should: <http://www.englishpage.com/modals/should.html>
- Ought to: <http://www.englishpage.com/modals/oughtto.html>
- Must: <http://www.englishpage.com/modals/must.html>

18. Vocabulary: it is OK to repeat '*discrimination*', because it is the only word which expresses the precise meaning.

Từ vựng: '*Discrimination*' có thể được lặp lại ở đây vì đó là từ duy nhất diễn tả được chính xác ý nghĩa muốn truyền tải.

11. Đề thi ngày 22/10/2016

Some people believe that people have the right to university education, and government should make it free no matter what their financial background. To what extent do you agree or disagree?

ANSWER

It is true that people tend to choose university **to get** **to acquire** [1] their higher education. **While** [2] proponents state that government should **provide financial support** [3] **be a mainly financial support channel**, or even **provide** free tuition to students, regardless **of** [4] their diverse backgrounds, **and** [2] I partly agree with this idea [5]. **for some reasons**

On the one hand, people in different levels in society expect to receive **from** [6] the government's support. With **a** [7] new policy of free entry to university, **it is believed that they** **they have the opportunity to** [8] focus on their study and prepare well for **a** [9] career path as much as possible. In **turn** [10] **turns**, it is expected that they will contribute to the society's development and make the country more **wealthy** [11] **wealthier** and prosperous **in the long term** [12]. **long-term development** **This is explained that the** [13] students currently find scholarship and try their best to compete others to get financial investment. Thus, free entry to university may be beneficial for them to tackle the **the** financial problems at the moment and make sure their **study road** [14] smoothly and successfully.

On the other hand, university is not **the only** [15] **last** destination for people broaden their knowledge. The government do not have enough money to ensure all people in the country can enroll **to the** **in** [16] university for free. It is undeniable that there are **a** [17] numerous **alarming** **serious/pressing** [18] issues that need the government's involvement such as **the** [19] environment, social crimes or even climate changes. People in society should **have shared** [20] their responsibility **to** **with** [21] the government.

In conclusion, although the government plays **an** vital role in educational development as well as further generation's investment[22], I personally think that we should [23] **be** make **the** [24] choice to **study at** [25] university independently.
260 words

Corrections:

1. Vocabulary: the verb ‘get’ communicates the idea here, but it is an informal and unacademic word. ‘Acquire education’ is better in this context:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/acquire?q=acquire>

Từ vựng:

Động từ "get" đủ khả năng truyền đạt ý câu này, nhưng đây là một từ không trang trọng và không mang tính học thuật. "Acquire education" phù hợp hơn trong ngữ cảnh này.

Acquire [verb] (giành được, đạt được) to gain something by your own efforts, ability or behaviour

*e.g. How long will it take to **acquire the necessary skills**?*

Xem thêm tại:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/acquire?q=acquire>

2. Grammar: one of the uses of ‘while’ is to indicate contrast. This sentence, however, contains two completely different ideas – the statements are not connected. See number 4 in this dictionary reference:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/while_1?q=while ‘While’ is, therefore, not appropriate, and it is better to link the statement about your own view by using ‘and’.

Ngữ pháp:

Một trong những cách dùng của "while" là để chỉ sự đối lập. Tuy nhiên câu này chứa hai ý khác nhau hoàn toàn - hai ý kiến không liên kết nhau. Chính vì vậy, dùng "while" ở đây là không phù hợp, và vì thế nên liên kết câu diễn đạt ý kiến của bạn bằng từ "and".

Xem thêm tại:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/while_1?q=while
(mục 4)

3. Vocabulary: the key idea is about providing financial support. If we refer to a 'channel', this then moves the focus to the **means** by which financial support might be given to people wishing to study at university.

Từ vựng:

Ý chính ở đây là về **việc** trợ cấp về mặt tài chính. Nếu dùng từ "channel", trọng tâm của ý này sẽ đổi thành về **những cách/phương tiện** mà khoản tiền trợ cấp sẽ được chuyển đến với người muốn học đại học.

4. Vocabulary: the expression here is 'regardless of...' See:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/regardless-of?q=regardless+of>

Từ vựng:

Cách diễn đạt đúng là "regardless of..."

Regardless of [expression] (bất kể; không kể) paying no attention to smth/smb;
treating something/somebody as not being important

*e.g. The club welcomes all new members **regardless of age**.*

Xem thêm:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/regardless-of?q=regardless+of>

5. Delete '*for some reasons*'. It is unnecessary and misleading, because you will give some reasons for agreeing and some other reasons for disagreeing.

Xoá "for some reasons". Cụm từ này không cần thiết và có thể gây hiểu lầm, vì bạn sẽ đưa ra lí do cho cả việc đồng ý và không đồng ý với ý kiến đề bài.

6. Vocabulary: we 'receive something' or we 'receive something from somebody'. Here, we can simply delete '*from*' – people expect to receive government support/ people expect to receive support from the government.

Từ vựng:

Cấu trúc đúng:

Receive something (from somebody): nhận cái gì (từ ai)

*e.g. receive government support = receive support **from** the government*

Vì vậy, ở đây cần xoá giới từ "from". Có thể viết lại thành "receive support from the government" nếu muốn giữ giới từ này.

7. Grammar: '*policy*' is a singular countable noun, so 99% of the time we must use a determiner [usually the article, 'a' or 'the'] in front of such nouns.

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

Ngữ pháp:

"Policy" là danh từ đếm được số ít, nên cần dùng từ hạn định (thường là mạo từ, "a" hoặc "the") trước những danh từ này.

Xem thêm về cách sử dụng của mạo từ và từ hạn định:

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

8. Vocabulary: the idea here is that people have the chance to attend university when such education is free.

Từ vựng:

Ý được diễn đạt ở đây là mọi người có cơ hội để học đại học khi mà giáo dục miễn phí.

9. This is the same mistake as correction 7: '*career path*' is a singular countable noun, so it must have a determiner in front of it. Here is a further study reference:

<http://www.dcielts.com/ielts-grammar/essential-grammar-articles/>

Lỗi tương tự như lỗi ở phần chữa 7: "career path" là danh từ đếm được số ít, vì vậy cần có một từ hạn định ở trước nó.

Đọc thêm: <http://www.dcielts.com/ielts-grammar/essential-grammar-articles/>

10. Vocabulary: the expression is '*In turn, ...*' See 'Idioms' in this dictionary reference: http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/turn_2

Từ vựng:

Cách diễn đạt đúng là "In turn, ..."

In turn [idiom] as a result of something in a series of event

e.g. *Increased production will, **in turn**, lead to increased profits.*

Xem thêm mục "Idioms" tại:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/turn_2

11. Grammar: the comparative form of the adjective 'wealthy' can be 'more wealthy' or 'wealthier'. 'More wealthier' is not possible. See:

<http://www.engvid.com/english-grammar-comparative-adjectives/>

Ngữ pháp:

Dạng so sánh hơn của tính từ "wealthy" chỉ có thể là 1 trong 2 dạng: "more wealthy" hoặc "wealthier". Không thể dùng "more wealthier".

Chú ý trong cấu trúc so sánh hơn:

- Tính từ/trạng từ ngắn (có 1 âm tiết) thì thêm đuôi "er" vào đằng sau. VD: shorter, longer, closer, faster, harder.
- Tính từ dài (có 2 âm tiết trở lên) thì thêm từ "more" vào đằng trước từ đó. VD: more beautiful, more difficult.

Tuy nhiên, đối với các **tính từ** có đuôi là "y" và là tính từ dài thì ngoài cách thêm "more", còn có thể chuyển "y" thành "i" và thêm đuôi "er". VD: happier, wealthier, livelier, lovelier...

Điều này không được áp dụng với các **trạng từ**, ví dụ: slowly => more slowly chứ không chuyển thành slowlier. Trừ trạng từ "early", khi chuyển dạng so sánh hơn là "earlier".

Xem thêm:

<http://www.engvid.com/english-grammar-comparative-adjectives/>

<http://tienganh247.info/so-sanh-voi-tinh-tu-va-trang-tu-comparison-a458.html>

12. It is unnecessary and ungrammatical to refer to 'development' in the sentence. The correct structure to use is 'in the long term'. See:

<http://idioms.thefreedictionary.com/in+the+long+term>

Sử dụng "development" ở đây là không cần thiết và sai ngữ pháp. Cấu trúc đúng là "in the long term" - trong dài hạn.

Xem thêm: <http://idioms.thefreedictionary.com/in+the+long+term>

13.Referencing: this mistake is called ‘referencing’ by the examiners in band 6 of the public band descriptors for writing task 2. We do not know what ‘*This*’ refers to. The idea of this sentence is confusing and it does not connect well with the previous sentence or the following sentence. The idea of the sentence is this: *At present, in many countries students have to compete for scholarships to finance their studies.*

Đây là lỗi "referencing" - lỗi sai về cách nhắc lại một từ/cụm từ - được giám thị nhắc đến trong band 6 của bản miêu tả tiêu chí chấm điểm cho writing task 2.

Từ "This" ở đây không rõ nghĩa và người đọc không thể hiểu "This" dùng để nhắc đến cái gì.

Hơn nữa, ý của câu này cũng rời và không liên kết với câu trước hay câu kế nó. Ý câu này là: *At present, in many countries students have to compete for scholarships to finance their studies.*

14.Vocabulary: although ‘career path’ was used correctly, the expression ‘study road’ is not used. The idea of this sentence is: *Thus, free entry to university will enable students to pursue their studies without financial difficulties.*

Từ vựng:

Mặc dù có cụm "career path" nhưng không có cụm "study road" - đây là một cách diễn đạt sai.

Ý của câu này là: *Thus, free entry to university will enable students to **pursue their studies** without financial difficulties.* - Vì vậy, vào đại học miễn phí sẽ giúp sinh viên theo đuổi sự nghiệp học hành của họ mà không phải gặp khó khăn tài chính.

15.Vocabulary: I think the idea here is that there are other ways for people to pursue study and broaden their knowledge [not only university]. That is why I changed 'last' to 'the only'. The word 'destination' is also not appropriate, and should be replaced by 'the only option', for example.

Từ vựng:

Ý câu này có lẽ là có nhiều cách khác để mọi người theo đuổi việc học và mở mang kiến thức của mình (không chỉ là học đại học). Chính vì vậy, từ "last" được chuyển thành "the only".

Hơn nữa, từ "destination" không phù hợp, và nên thay thế bằng "option" - "the only option".

16.Grammar: we 'enrol on/in a course' and we 'enrol in/at university'. The expressions 'in school/university; at school/university' break the rule for determiners referred to in correction 7.

Ngữ pháp:

Cách dùng đúng là "enrol on/in a course" và "enrol in/at university".

Xem tại:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/enrol?q=enrol>

Cách diễn đạt "in school/university; at school/university" vi phạm lỗi về từ hạn định có nhắc đến trong phần chữa 7.

17.Delete 'a' – we cannot use 'a' in front of plural nouns ['issues '].

Xoá "a" - "issues" là danh từ số nhiều, do đó không thể dùng "a" trước "issues".

18.Vocabulary: I have suggested two possible words that are more appropriate to combine with 'issue'. See:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/pressing_1?q=pressing

Từ vựng:

Thay vì dùng "alarming", có thể dùng "serious" hoặc "pressing" thì sẽ hợp với "issue" hơn.

Xem thêm:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/pressing_1?q=pressing

19. Vocabulary: we almost always refer to '*the environment*'. See number 2 in this dictionary definition:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/environment?q=environment>

Từ vựng:

Thường cần có "the" trước "environment". Xem thêm tại mục 2:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/environment?q=environment>

20. Grammar: verb tense. This is not a reference to the past. It is a recommendation for now.

Ngữ pháp:

Lỗi về thì của động từ. Đây là một lời khuyên nghị ở hiện tại chứ không phải là gợi nhắc đến quá khứ.

Xem thêm về **should** tại: <http://www.englishpage.com/modals/should.html>

21. We 'share something with somebody':

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/share_1?q=share

Cấu trúc đúng: "share something **with** somebody" - chia sẻ cái gì với ai.

*e.g. Sue **shared a house with three other students.***

Xem thêm:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/share_1?q=share

22. Grammar and vocabulary: the correct form is – '*...as well as investment in future generations....*'

Ngữ pháp và từ vựng:

Cách diễn đạt đúng ở đây là "*... as well as investment in future generations...*"

1. Investment [noun] (sự đầu tư) the act of investing money in something

Cấu trúc: investment **in something**.

*e.g. This country needs **investment in education.***

"Further generation's investment" nghĩa là sự đầu tư **của** các thế hệ tương lai, chứ không phải đầu tư **vào** thế hệ tương lai.

Xem thêm:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/investment?q=investment>

2. Để diễn đạt nghĩa "**các thế hệ tương lai**", dùng cụm "**future generations**".

"**Further** generation" không phải là một kết hợp từ đúng.

23. Grammar: '*should*' is followed by **one** verb in the infinitive form. All 'modal verbs' are like this: <http://www.engvid.com/english-grammar-could-should/>

Ngữ pháp:

Sau "should" cần dùng **một** động từ ở dạng nguyên thể. Điều này áp dụng với tất cả các động từ khuyết thiếu (VD: should, could, can, may, might, must...)

Xem thêm tại:

<http://www.engvid.com/english-grammar-could-should/>

24. 'Choice' is almost always used as a countable noun, so I have added the determiner in front of the singular countable noun here – see corrections 7 and 9.

"Choice" hầu như được dùng như một danh từ đếm được, vì thế trước "choice" nên có từ hạn định ("the") trong trường hợp này - xem thêm phần chữa 7 và 9.

Xem thêm:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/choice_1?q=choice

(mục 2 và 4 - trường hợp "choice" dùng như danh từ không đếm được)

25. Grammar: the verb is missing here [the infinitive form; we have 'to', but no verb here]. I have added an appropriate verb.

Ngữ pháp:

Thiếu động từ ở dạng nguyên thể sau giới từ "to". Gợi ý dùng từ "study at".

12. Đề thi ngày 29/10/2016

In many countries, more and more people choose to buy imported food rather than food produced locally. Why do people buy imported food? What could be done to encourage people to buy local food?

ANSWER

Food products imported from foreign countries tend to be much more preferred than those from domestic ones. There are many reasons for this trend and some measures should be taken to address this issue.

There are several reasons why local people in many nations enjoy purchasing international food rather than indigenous food. [1] one Firstly, it is true that the problem of food hygiene and safety have becoming has become [2] a controversial topic in some countries. For example, Vietnam have has witnessed [3] a significant growth in the volume of locally dirty local [4] food consumed on the market, which has negative impacts on citizens' health. Furthermore Secondly [5], almost most [6] people believe that the quality of food products made by international companies would be totally reliable. As a result, the trend of those who have the propensity for commodities' commodities' foreign origin might increase more and more [7].

However, some solutions should be adopted [8] to tackle this problem not only by individuals but also by governments. The first measure is that some domestically domestic food manufacturers should figure out effective ways in order to enhance the quality of their own products. Gradually, they would regain the trust from customers and boost the purchasing power for locally produced food. Another solution is that government need to implement some stricter regulations and law enforcement which are relevent relevant [9] to food hygiene and safety. If there were any individuals or organizers who made poor quality goods, authorities could take impose [10] strong punishments not only to warn other enterprises but also to help people have ana [11] fair view on domestic products.

In conclusion, addition there are various reasons why food products from international companies are more attracted attractive [12] rather than the local ones and some effective steps should be applied to grapple deal [13] with this matter.

Corrections:

1. Of course, we can use ‘one’ sometimes to avoid repetition of a **countable** noun [the pronoun ‘one’ can sometimes function as a numerical expression], but ‘food’ is an **uncountable** noun. See: <http://grammar.ccc.commnet.edu/grammar/one.htm>
‘One’ có thể được dùng để thay thế cho một **danh từ đếm được** ở trước nó; tuy nhiên từ dùng ở đây là ‘food’ – một danh từ **không đếm được**; vì vậy không thể sử dụng ‘one’.

Xem thêm tại:

<http://grammar.ccc.commnet.edu/grammar/one.htm>

2. Grammar: verb tense. The correct tense to use is the present perfect tense. ‘Have becoming’ is not a verb tense – it is incorrect. This teacher has a number of excellent videos on the present perfect:
<https://www.youtube.com/watch?v=LTJN5Squ5zw>

Thì dùng ở đây là thì hiện tại hoàn thành. ‘Have becoming’ là một cách chia động từ sai và không thuộc về một thì nhất định nào cả.

Cấu trúc của thì hiện tại hoàn thành:

(+) S + have/has + V_{past} participle

(-) S + have/has + not (tắt: haven’t/hasn’t) + V_{past} participle

(?) Have/Has + S + V_{past} participle? – Yes, S + have/has.

No, S + haven’t/hasn’t.

Cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành trong tiếng anh:

- Hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không đề cập tới nó xảy ra khi nào.
- Hành động bắt đầu ở quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại :

- *Hành động đã từng làm trước đây và bây giờ vẫn còn làm*

Có thể xem thêm về thì hiện tại hoàn thành tại:

<http://elight.edu.vn/hien-tai-hoan-thanh-the-present-perfect/>

<https://www.youtube.com/watch?v=LTJN5Squ5zw>

3. Grammar: this is another mistake with the present perfect tense.

Một lỗi nữa với thì hiện tại hoàn thành. Ở đây là việc chia động từ sai (động từ “have” không tương hợp với chủ ngữ là danh từ số ít.)

4. Grammar: this is a confusion between the use of adjectives and adverbs. There are a number of good sites to revise this grammar, including <http://www.grammarbook.com/grammar/adjAdv.asp> and it has practice exercises.

Về cách dùng của tính từ và trạng từ:

Tính từ: một từ/cụm từ dùng để **miêu tả** một danh từ hay đại từ. Tính từ được đặt liền trước từ mà nó miêu tả hoặc đặt ở sau động từ chỉ trạng thái (be, look, seem, smell...).

e.g. - That is a **cute** puppy.

- That puppy **lookscute**.

Trạng từ: một từ/cụm từ dùng để **miêu tả** động từ, tính từ, hoặc các trạng từ khác. Trạng từ trả lời câu hỏi *how, when, where, why* hoặc *to what extent – how often* hoặc *how much*.

e.g. - He speaks **slowly**. (trả lời câu hỏi *how*)

- She will arrive **in an hour**. (trả lời câu hỏi *when*)

Ở đây, từ *local* dùng để bổ nghĩa cho từ *food* chứ không phải từ *dirty*, vì vậy *local* cần được dùng ở dạng tính từ, không phải dạng trạng từ (*locally*).

Xem thêm về cách dùng của tính từ và trạng từ tại:

<http://www.grammarbook.com/grammar/adjAdv.asp>

5. Method: when we start a list using *Firstly*, don't forget to use *Secondly* and, if necessary, *Finally*.

Khi đã dùng *Firstly*, nên tiếp tục sử dụng *Secondly* cho ý tiếp theo và *Finally* cho ý cuối cùng.

6. Vocabulary: I think the idea here is '*most people*' [or the idea might be '*almost everybody believes that...*']

Sự khác biệt giữa '*most*' và '*almost*':

- '***most***': là tính từ, chỉ bổ nghĩa cho danh từ. Sau '*most*' là danh từ không xác định, ám chỉ ý '**Hầu hết...**'

e.g. - Most Vietnamese people understand French. (đúng)

Most of Vietnamese people understand French. (sai)

- Most students passed the test.

- Most people like tea.

- '***almost***': là trạng từ, sẽ bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác.

Almost thường đi với: Anybody, anything, no one, nobody, all, everybody, every.

e.g. - Almost all Japanese (people) eat rice.

Chính vì thế, cụm từ đúng ở đây là '*most people*' hoặc '*almost everyone believes that...*'.

Đọc thêm về ***most***, ***most of***, ***almost***, ***the most*** tại:

<http://mshoagiaotiep.com/advanced-grammar/unit-15-phan-biet-most-most-of-almost-va-the-most-nd497584.html>

7. Vocabulary: this is complicated and unnatural language to express a simple thought: *As a result, the trend towards the consumption of more and more imported food will probably continue to grow.*

Câu diễn đạt quá phức tạp và thiếu tự nhiên.

Gợi ý sửa: '*As a result, the trend towards the consumption of more and more imported food will probably continue to grow.*'

8. Grammar: verb tense. The verb should be in the **passive** form:
<http://www.studyandexam.com/passive-voice-for-modal.html>

Động từ nên ở dạng bị động.

Ta dùng câu bị động khi muốn nhấn mạnh vào **hành động được thực hiện** trong câu.

Công thức chung:

S + be + V_{past participle}

Điều kiện để có thể biến đổi 1 câu từ chủ động thành bị động:

- V trong câu chủ động phải là ngoại động từ: đòi hỏi có tân ngữ (O) theo sau
- Các O (trực tiếp, gián tiếp) phải được nêu rõ ràng

Quy tắc:

Khi biến đổi 1 câu từ chủ động sang bị động ta làm theo các bước sau:

- Xác định S, V, O và thì của V trong câu chủ động.
- Lấy O trong câu chủ động làm S của câu bị động. Lấy S trong câu chủ động làm O và đặt sau By trong câu bị động.
- Biến đổi V chính trong câu chủ động thành P2 (Past Participle) trong câu bị động.
- Thêm To be vào trước P2 trong câu bị động (To be phải chia theo thì của V chính trong câu chủ động và chia theo số của S trong câu bị động).

Bảng công thức các thì ở thể bị động: (Chỉ xét động từ khuyết thiếu)

Tense	Active	Passive
Model Verbs	S + model verb + V + O S + modal Verb + have +P2	S + model verb + be + P2 + by + O S + modal Verb + have been +P2

Đọc thêm về câu bị động ở:

<http://oxford.edu.vn/goc-tieng-anh/hoc-tieng-anh-cung-oxford/ngu-phap-tieng-anh-cau-bi-dong-622.html#sthash.Vcz8cCif.dpuf>

<http://www.studyandexam.com/passive-voice-for-modal.html>

9. Vocabulary: the precise word is '*related to...*' See: <https://www.italki.com/question/118171>

Cụm từ chính xác ở đây là '*related to...*' – có liên quan tới ai/cái gì.

Sự khác biệt giữa *related* và *relevant*:

"**related**": có liên quan, có liên kết với

"**relevant**": quan trọng/hợp lí cho một (số) mục đích nhất định

Xem thêm ở: <https://www.italki.com/question/118171>

10. Vocabulary: this correction is about learning good 'collocations' – words that we commonly use together in English. So, for example, we '*impose punishments*' on criminals:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/impose?q=impose>

Một từ đi với *punishment* là *impose* – đây là một 'collocation' – những từ thường dùng với nhau trong tiếng Anh. Dùng collocation sẽ được đánh giá cao về tiêu chí Vocabulary.

Impose (verb) (áp đặt đạo luật/hình phạt) to introduce a new law, rule, tax, etc.; to order that a rule, **punishment**, etc. be used

e.g. A new tax was **imposed** on fuel.

Xem thêm về *impose*:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/impose?q=impose>

11. This reference explains everything about the correct use of *a/an*:

<http://www.englishpage.com/articles/a-vs-an.htm>

a/an là mạo từ trong tiếng Anh, được dùng trước danh từ đếm được số nhiều và chưa xác định. *a* được dùng trước danh từ có âm đầu khi được phát âm là phụ âm, trong khi *an* được dùng trước danh từ có âm đầu là nguyên âm.

e.g. an umbrella / a university

Đọc thêm về cách dùng của mạo từ tại đây:

<http://academy.vn/cach-su-dung-mao-tu-trong-tieng-anh-va-bai-tap-co-dap-an>

<http://www.englishpage.com/articles/a-vs-an.htm>

12. Vocabulary: the correct adjective is ‘attractive’, for example: *His attention was attracted to the shop window, where there were some very attractive clothes on display.*

Phân biệt giữa ‘*be attracted to*’ và ‘*be attractive*’.

- Be attracted to smth: Bị hấp dẫn bởi ai/cái gì (Cấu trúc bị động của động từ *attract*)
- Be attractive: Ai/Cái gì đó hấp dẫn

e.g. *His attention was **attracted** to the shop window, where there were some very **attractive** clothes on display.*

Vì thế, từ đúng dùng ở đây là ‘attractive’.

13. Vocabulary: ‘*grapple with*’ might be accepted by an examiner, although it is a little informal, and it is the kind of language that a journalist might use.

Cụm từ ‘*grapple with*’ không sai, tuy nhiên nó tương đối thiếu tính trang trọng và thường được dùng bởi phóng viên hơn. Do đó, cụm từ này không phù hợp trong một bài viết học thuật như IELTS Writing Task 2. Sửa thành ‘*deal with*’.

13. Đề thi ngày 03/11/2016

Schools should not force children to learn a foreign language. To what extent do you agree with this statement?

ANSWER

The **force of studying** the forced study of **an international** foreign [1] language for children should not be encouraged. While I agree that it is an extremely essential skill, I also think that teachers should interest children in learning languages in various ways rather than constraining them.

On the one hand, there are a lot of reasons why I believe that children should be obliged/**encouraged** to study foreign languages because of the obvious benefits. The first reason is that learning other languages besides their national one gives them countless opportunities to discover various different cultures all around the world. If they are fluent in English, for instance, it will allow them to get to study overseas thanks to their outstanding English ability, which help them access a **wold** world of knowledge in many fields. Furthermore, it is true that young learners are able to study foreign languages better and faster than adults. As a result, not only schools but also parents should take advantage of this valuable time of their **offsprings** offspring [2] in order to lead them nurture English **skill** skills [3] since they were little from an early age [4].

On the other hand, although bilingualism ~~have~~ **has** [5] played an important role for ~~the~~ [6] young generation in the era of globalization, I also believe that teachers should bring enjoyment to children to study ~~international~~ **foreign** [1] languages. Firstly, teaching through colourful images and lively animation would be definitely effective to impart ~~knowlegde~~ **knowledge** ~~onto~~ learners, **especially for children** [7]. **especial for kids** By this approach, it allows them to draw inspiration and push their imagination, which help easily access [8] language lessons ~~at~~ **in** schools. Secondly, learning languages requires practicing a lot in four different skills, especially ~~for~~ **the** speaking one. If they have chances to ~~go outside~~ **travel abroad** [9] to talk with foreigners, it will be more enjoyable to enhance the ability of reflex and master their soft skills as well [10].

In conclusion, although I believe that it is good for children to have **a good command of** [11] ~~good commands in~~ **overseas** **foreign** [12] languages, I also think that teachers should attract/**encourage** them to learn ~~in some~~ **by other** [13] methods instead of ~~the~~ rigid force.

329 words

Corrections:

1. There are several correct ways to express this idea. I have suggested one way. We cannot use '*the force of*', because '*force*' as a noun = strength/power/compulsion.

See:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/force_1?q=force We can, however, use '*study*' as a noun, not only as a verb. The idea in this sentence is: '*Forcing/Compelling children to study a foreign language should not be encouraged*'. Vocabulary: a foreign language is not the same as an international language. An international language is spoken in **all** countries [people have tried

to introduce Esperanto as an international language, but this has been unsuccessful].

Có một vài cách đúng để diễn tả ý kiến này. Tôi đã gợi ý 1 cách. Chúng ta không thể dùng ‘the force of’ , vì ‘force’ ở dạng danh từ tương đương với sức mạnh/sự thúc đẩy. Tham khảo:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/force_1?q=force

Tuy nhiên, chúng ta có thể dùng ‘study’ với cả nghĩa danh từ và động từ. Ý của câu là: ‘Bắt buộc trẻ em học một ngoại ngữ không nên được khuyến khích’.

Từ vựng: một ngoại ngữ khác với một ngôn ngữ toàn cầu. Một ngôn ngữ toàn cầu được sử dụng ở tất cả các nước. [Người ta đã thử khiến tiếng Esperanto trở thành một ngôn ngữ toàn cầu nhưng điều này đã không thành công]

2. Vocabulary: ‘*offspring*’ is an irregular noun in English, because the plural form is also ‘*offspring*’ [without ‘s’]. See:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/offspring?q=offspring>

Từ vựng: ‘offspring’ là một danh từ bất quy tắc trong tiếng Anh, dạng số nhiều của ‘offspring’ vẫn là ‘offspring’ (không có ‘s’, giống như số nhiều của ‘fish’ vẫn là ‘fish’)

Tham khảo:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/offspring?q=offspring>

3. See number 2 in this dictionary definition:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/skill?q=skill> It is correct to use ‘*skill*’ as a countable noun, because more than one skill is involved

[for example, reading/writing/listening/speaking – each of which also involves more than one skill].

Tham khảo nghĩa số 2 trong từ điển này:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/skill?q=skill>

‘Skill’ nên được sử dụng dưới dạng số nhiều vì nhiều hơn một kỹ năng có liên quan. [ví dụ, đọc/viết/nghe/nói – mỗi thứ đều bao gồm nhiều hơn một kỹ năng]

4. Vocabulary: the idea of ‘starting when they were little’ is best expressed in this way: <http://www.ldoceonline.com/dictionary/at-from-an-early-age>

Từ vựng: ý nói ‘bắt đầu từ khi còn bé’ được diễn đạt tốt nhất qua cách này:

<http://www.ldoceonline.com/dictionary/at-from-an-early-age>

5. Grammar: the subject and the verb must agree. ‘*Bilingualism*’ is an uncountable noun, so it is followed by a verb in the 3rd person **singular** form.

Ngữ pháp: chủ ngữ và động từ phải song song với nhau.

‘Bilingualism’ là một danh từ không đếm được, vì vậy động từ đi cùng phải ở ngôi thứ ba và ở dạng số ít.

6. I have added the appropriate determiner in front of the singular countable noun ‘*generation*’. See: <http://learnenglishteens.britishcouncil.org/grammar-vocabulary/grammar-videos/definite-article> and

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

Thêm một mạo từ phù hợp trước danh từ số ít đếm được ‘generation’

Tham khảo: <http://learnenglishteens.britishcouncil.org/grammar-vocabulary/grammar-videos/definite-articlevà>
<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

7. Vocabulary: never use ‘kids’ in IELTS writing – it is too informal. Do not confuse the adjective ‘special’ with the adverb ‘especially’. See:

<http://englishplus.com/grammar/00000287.htm>

Từ vựng: không dùng ‘kids’ trong bài thi viết của IELTS – đây là một từ trong văn nói và không học thuật.

Đừng nhầm lẫn nữa tính từ ‘đặc biệt’ với trạng từ ‘đặc biệt là/nhất là’

Tham khảo: <http://englishplus.com/grammar/00000287.htm>

8. Vocabulary: the choice of words here makes the idea difficult to understand. I think that the idea is: ‘...which help them to learn languages in school easily and in a fun way’.

Từ vựng: lựa chọn từ ở đây khiến câu văn trở nên khó hiểu. Tôi nghĩ ý muốn diễn đạt là: ‘..... điều mà sẽ giúp chúng học ngôn ngữ ở trường một cách dễ dàng và thú vị’.

9. Vocabulary: ‘go outside’ suggests the idea of leaving the house, not travelling abroad.

Từ vựng: ‘go outside’ ý nói đến việc đi ra khỏi nhà, không phải việc đi du lịch.

10. Vocabulary: again, the choice of words is confusing. I think that the idea here is: ‘...children will benefit from the opportunity to become more fluent and interact more easily with foreigners’.

Từ vựng: một lần nữa, lựa chọn từ khó hiểu. Tôi nghĩ rằng ý muốn diễn đạt là:
‘...trẻ em sẽ hưởng lợi ích từ các cơ hội trở nên lưu loát và sẽ giao tiếp với người nước ngoài dễ dàng hơn’.

11. Vocabulary: it is easy to remember this as an expression which does not change.

See number 5 in this dictionary reference:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/command_1?q=command

Từ vựng: hãy nhớ rằng đây là một cụm cố định

Tham khảo nghĩa thứ 5 trong từ điển này:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/command_1?q=command

12. Vocabulary: a foreign language is not always an overseas language. A student from Vietnam may choose to learn Mandarin, but this is not an overseas language.

Từ vựng: một ngoại ngữ không nhất thiết là một ngôn ngữ từ một đất nước bên kia đại dương. Một học sinh Việt Nam có thể lựa chọn học tiếng Trung Quốc nhưng đây không phải là một ngôn ngữ hải ngoại.

Thêm vào đó, foreign language là một collocation. Tham khảo nghĩa thứ nhất trong từ điển này: <http://oxforddictionary.so8848.com/search?word=language>

13. Grammar: because we want to emphasise the idea of ‘different’ methods, then

‘*other*’ is better than ‘*some*’ here:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/other?q=other>

Ngữ pháp: vì chúng ta muốn nhấn mạnh các phương pháp khác nhau nên ‘other’ sẽ phù hợp ‘some’ ở đây. Tham khảo:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/other?q=other>

14.Đề thi ngày 05/11/2016

Some people believe that living in big cities is becoming more difficult. Others believe that it is getting easier. Discuss both views and give your own opinion.

ANSWER

There **has** **have** [1] been many discussions about whether urban life is easier or harder. While some people think that it is more difficult to live in huge cities, I would argue that life in metropolitan zones **has** **is** becoming [2] more pleasant.

There are several reasons why some people believe that life in urban areas **are** **is** [3] meeting with a lot of difficulties. The first reason is that the problem of environmental pollution **are** **is** [4] becoming serious because of higher population density. When traffic jams have happened at peak hours in metropolitan zones, a huge quantity of fumes are released from motor **street** [5] vehicles, which have negative impacts on city inhabitants' health. Furthermore, it is true that **daily subsistence allowances** [6] in big cities would be much higher than those in the countryside, which are detrimental for emigrants leaving there in order to work and study as well. University students, for example, should seek [7] **for** part-time jobs not only to master soft skills but [8] **the most important is** earn a living [9] to meet their human basic needs.

However, I would argue that there have been more comforts for people to dwell in urban areas. Firstly, many headquarters of big companies and international ones are all situated in metropolitan cities, which gives city inhabitants [10] **cizitens**

countless career opportunities. That is the primary reason why the trend of those who have just graduated from universities tend to stay there to apply for well-paid jobs and progress in their career path. Another benefit is that metropolitan residents would enjoy a [11] better life with various types of entertainment whenever they are stressed out from their work. The cinema [12], for instance [13] instant, is the common place for not only teenagers but also office staffs [14] who prefer reaching[15] to release stress and enhance their spiritual life.

In conclusion, while some people think that there are more difficulties living in urban zones, I would argue that it has more comforts to dwell there.

317 words

Corrections:

1. Grammar: '*many discussions*' is plural, so we must use the 3rd person plural form:

'There have been many discussions....'

'many discussions' là danh từ đếm được số nhiều, nên ta cần chia động từ tương ứng là *'have'* chứ không phải *'has'*.

2. Grammar: verb tense. The present continuous tense is given in the task question, so it is only necessary to copy that correct use; '*has becoming*' is not a verb tense in English.

Đề bài sử dụng thì hiện tại tiếp diễn, vì vậy phần bài làm cũng cần sử dụng thì đó.

Hơn nữa, '*has becoming*' không phải là một thì đúng ở trong tiếng Anh.

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn:

(+) S + am/is/are + V_ing

(-) S + am/is/are + not + V_ing

(?) Am/Is/Are + S + V_ing?

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành:

(+) S + has/have + V_past participle

(-) S + has/have + not + V_past participle

(?) Have/Has + S + V_past participle?

3. Grammar: this is similar to correction 1. '*Life*' is used as an uncountable noun in this sentence, and therefore the verb which follows must be in the 3rd person **singular** form. See number 8 in this dictionary reference:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/life_1?q=life

'*Life*' được dùng như một danh từ không đếm được, vì vậy động từ đi theo phải chia ở ngôi thứ ba **số ít**.

Xem thêm ở mục 8:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/life_1?q=life

4. Grammar: this is similar to corrections 1 and 3. The subject of the verb is '*the problem*' and so the verb must be in the 3rd person **singular** form.

Chủ ngữ của động từ là '*the problem*' – một danh từ đếm được số ít, vì vậy động từ phải chia ở ngôi thứ ba **số ít**.

5. Vocabulary: it is clearer to write: '*...from motor vehicles in the streets...*'

Để câu được diễn đạt rõ ràng hơn, nên sửa lại phần này thành: '*...from motor vehicles in the streets...*'

6. Vocabulary: I think the idea here is '*the cost of living*' in big cities is much higher.

See: <http://www.businessdictionary.com/definition/cost-of-living.html>

Từ phù hợp hơn trong trường hợp này sẽ là '*the cost of living*' = chi phí sống/chi phí sinh hoạt

Xem thêm: <http://www.businessdictionary.com/definition/cost-of-living.html>

7. Delete *for*. It is occasionally used after *seek*, but it is much more common to *seek something or somebody*. See:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/seek?q=seek>

Đôi khi *for* được dùng sau *seek*, nhưng người ta thường dùng cấu trúc *seek something or somebody* – tìm ai/cái gì hơn.

Xem thêm ở:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/seek?q=seek>

8. Grammar: use an adverb here: *‘... but most importantly to earn a living...’*

Nên sử dụng trạng từ ở đây: *‘...but most importantly to earn a living...’*

9. Vocabulary: the expression is *‘earn a living’*. See some example sentences:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/living_2

Cách diễn đạt đúng là *‘earn a living’* = kiếm sống. Xem thêm một số ví dụ:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/living_2

- 10.Delete *‘citizens’* – it has a similar meaning to *‘inhabitants’* so it is simply repeating the same idea.

‘Citizens’ và *‘inhabitants’* đồng nghĩa với nhau nên chỉ cần dùng một trong hai từ.

- 11.Grammar: unlike correction 3, *‘life’* is now used in its **countable** meaning. As it is also in the singular form, I have added the appropriate determiner in front of it. See number 10 in this dictionary reference:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/living_2

Không như ở phần chữa số 3, trong lỗi này, ‘*life*’ được dùng như một danh từ **đếm được**. Vì ‘*life*’ cũng đang ở dạng số ít nên cần có thêm một từ hạn định đứng ở phía trước nó.

Để hiểu thêm về nét nghĩa này của từ ‘*life*’, đọc thêm mục 10:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/living_2

12. It is very common to refer to ‘*the cinema*’ [when we refer to all cinemas]. See number 2 in this dictionary reference:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/cinema?q=cinema>

Thường khi muốn nhắc đến rạp chiếu phim nói chung, người ta hay sử dụng cụm từ ‘*the cinema*’. Xem thêm mục số 2:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/cinema?q=cinema>

13. Vocabulary: the correct form is ‘*for instance*’.

Từ vựng: cách diễn đạt đúng ở đây là ‘*for instance*’ = ‘for example’.

14. Vocabulary: although we refer to many people here, ‘*staff*’ is an uncountable noun here. It is very unusual to find the word ‘*staffs*’.

‘*Staff*’ thường được giữ ở dạng danh từ không đếm được mặc dù nghĩa của nó ám chỉ nhiều người. Thường người ta rất hiếm khi sử dụng ‘*staff*’ ở dạng số nhiều như ‘*staffs*’.

15. Vocabulary: I am not sure of the idea here. It could be ‘*prefer relaxing*’, but ‘*reaching*’ is not possible – it does not make sense.

Ý ở đây không rõ. Dùng từ '*reaching*' khiến cho câu trở nên tối nghĩa và khiến người đọc không bắt được đúng ý của tác giả. Có thể cân nhắc sửa thành '*prefer relaxing*'.

15. Đề thi ngày 19/11/2016

Writing task 2: More and more people think there is no need for printed paper newspapers. To what extent do you agree or disagree?

ANSWER

It is true that printed newspapers have tended [1] not to be much preferred preferred by many readers in recent years. Although I agree that the development of digital news brings a lot of benefits, I also believe that it is necessary to maintain the [2] standard newspaper because of its own effective features.

On the one hand, there are several reasons why I think that printed newspapers are irreplaceable despite the growing popularity of E-papers. Firstly, senior citizens are likely to enjoy this kind of newspaper more than youngsters since it allows them to read easily without depending on any technological equipments equipment [3]. When reading a newspaper, they can obtain more information from different columns without having to perform several clicks to navigate through various websites, which is tiring especially for old people. In addition, print newspapers might give readers a sense of legitimacy rather than the online ones. News agency paper A paper published by a news agency [4] would probably check the reliability of each paper/edition [5] carefully before they are published, which allows people access to more sources of realiable reliable information.

On the other hand, I also think that there will be no place for regular old hard-copy newspapers in the near future. The first reason is that the process of making a [6]

newspaper is not environmentally friendly. It is true that lot of trees are cut down every single day in order to serve for manufacturing papers, which leads [7] to the natural habitat of many animals **are**being [8] disrupted. Another reason is that a [6] printed paper newspaper may take more time to produce because there are many different steps to publish daily standard ones [9]. Consequently, the information may be outdated by the time it reaches readers, so **they**printed editions [10] are not able to update various current affairs **constanly**constantly in the way that online newspaper could do.

In conclusion, despite the fact that there are an increasing **rates**rate in the number of people who prefer reading newspapers [11] on the Internet, I also agree that standard ones [9] are still essential because of **its**their [12] own advantages.

Corrections:

1. Grammar: you refer to more than one newspaper, so the simplest correction is to write: '*printed newspapers*'. The verb should also be in the present perfect tense. The statement is true of the past and also true now, in the present day. See: <https://www.youtube.com/watch?v=ICjtxAk9cSI>
Do đang nhắc đến nhiều tờ báo giấy nên cần viết 'newspaper' ở dạng số nhiều: '*printed newspapers*.' Hơn nữa, việc báo giấy không còn phổ biến nữa thì đúng cả ở quá khứ và cả ở hiện tại, vì thế thì dùng ở đây là thì hiện tại hoàn thành – động từ cần chia ở thì hiện tại hoàn thành là '*have tended*'.
Xem thêm: <https://www.youtube.com/watch?v=ICjtxAk9cSI>
2. Grammar: another way to refer to **all** standard newspapers is to write '*the standard newspaper*'. This is the same as saying '*The cat is an intelligent animal*' when we want to refer to all cats.

Một cách khác để nói về **tất cả** các tờ báo giấy quy chuẩn là viết '*the standard newspaper*.' Cách viết này sẽ giống như khi viết '*The cat is an intelligent animal*' – 'Mèo là một loài động vật thông minh' khi ta muốn nhắc đến **tất cả** các con mèo.

3. Vocabulary: '*equipment*' is an uncountable noun, so it has no plural form:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/equipment?q=equipment>

'*equipment*' là danh từ không đếm được nên nó không có dạng số nhiều.

Xem thêm tại:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/equipment?q=equipment>

4. Vocabulary: if we use '*paper*' without a determiner in front of it, we use it as an uncountable noun – it is the material that we use for writing on. We can use '*paper*' [= newspaper] as a countable noun.

'*Paper*' khi mang nghĩa là 'giấy' - chất liệu, vật liệu để người dùng để viết thì là danh từ không đếm được và không có từ hạn định đứng trước nó. '*Paper*' khi mang nghĩa là 'tờ báo' thì là danh từ đếm được.

5. Vocabulary: I suggested a new word, to avoid repetition:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/edition?q=edition>

Có thể dùng từ '*edition*' ở đây để tránh lỗi lặp từ.

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/edition?q=edition>

6. Grammar: this is another error with the use of determiners – we must use a determiner in front of the singular countable noun '*newspaper*'. See:

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm> and
<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.10%20Countable.htm>

‘*Newspaper*’ là danh từ đếm được nên khi nó ở dạng số ít thì cần có một từ hạn định đứng trước. Từ phù hợp ở đây là ‘*a*’ – ‘*a newspaper*’.

Nên nhớ một quy luật là: Nếu một danh từ là danh từ ĐẾM ĐƯỢC và đang ở dạng SỐ ÍT thì nó luôn cần có một mạo từ (a/an/the) hoặc một từ hạn định (this/that/his/her...) đứng trước nó.

Xem thêm về mạo từ và danh từ đếm được tại:

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.10%20Countable.htm>

7. Grammar: subject-verb agreement. We have to ask: what does the word ‘*which*’ [the subject of the verb] refer to? It refers to the action of cutting down trees, so the subject is singular. The following verb ‘*leads to*’ must, therefore, be in the 3rd person **singular**, because only one type of action is referred to.

Lỗi chủ ngữ và động từ không tương hợp. Trong trường hợp này, từ ‘*which*’ [ở đây là chủ ngữ của động từ] nhắc đến việc chặt cây/một hành động chặt cây – nên chủ ngữ này là ở dạng số ít. Do đó, động từ tương ứng với chủ ngữ, ‘*leads to*’ cũng cần được chia ở ngôi thứ ba **số ít**.

8. Grammar: the action of cutting down trees every day *leads to* [something] *the natural habitat* [gerund] *being* + [the rest of the sentence] *destroyed*. For example: *The invasion of the country led to many people losing their lives*. This is discussed in a grammar forum: <https://www.usingenglish.com/forum/threads/169260-Lead-to-somebody-doing-something-OR-lead-somebody-to-do-something>

Cấu trúc ngữ pháp với ‘*lead to*’:

S + lead to + something/somebody + V_ing = Việc gì/Ai là lí do/nguyên nhân cho ai/cái gì làm gì/trở nên như thế nào.

e.g. The invasion of the country led to many people losing their lives. = Việc xâm lược quốc gia khiến nhiều người phải bỏ mạng.

Áp dụng cấu trúc này, câu sẽ được viết thành: The action of cutting down trees every day *leads to* the natural habitat **being** destroyed.

Xem thêm về cấu trúc ngữ pháp này tại đây:

<https://www.usingenglish.com/forum/threads/169260-Lead-to-somebody-doing-something-OR-lead-somebody-to-do-something>

9. Grammar: it is often useful to write/say ‘ones’ to avoid repetition. However, it must be 100% clear which noun we refer to. So, it is best if the clause contains only one noun to which ‘ones’ could refer. Here, we have *newspapers/steps*; and later *number of people/newspapers* – in these cases, I would not use ‘ones’.
- Consider this correct sentence: *Peter bought some green apples, but he usually buys red ones*. There is no possible confusion – we know that ‘ones’ must refer to apples. See also: <https://learnenglish.britishcouncil.org/en/english-grammar/pronouns/one-and-ones>

Có thể dùng ‘ones’ để tránh lặp từ, tuy nhiên chỉ được dùng khi người đọc hiểu rõ ‘ones’ dùng thay cho danh từ nào – tốt nhất là mệnh đề chỉ nên chứa một danh từ mà ‘ones’ có thể đại diện. Trong trường hợp này, ta có nhiều danh từ đếm được số nhiều như *newspapers/steps*, và *number of people/newspapers* – dùng ‘ones’ sẽ không phù hợp.

Một cách dùng đúng của ‘ones’ là trong câu sau:

Peter bought some green apples, but he usually buys red **ones**.

Ở đây, chỉ có ‘apples’ là danh từ đếm được số nhiều, và vì thế ‘**ones**’ chỉ có thể thay cho ‘apples’ chứ không thay được cho danh từ nào khác.

Xem thêm:

<https://learnenglish.britishcouncil.org/en/english-grammar/pronouns/one-and-ones>

10. This is ‘referencing’ error, mentioned in the band 6 scoring criteria for coherence and cohesion. *They* could refer to ‘*readers*’ or to newspapers – so we have to make it clear.

Từ ‘*they*’ ở đây sẽ dễ gây hiểu nhầm vì nó có thể được thay cho ‘*readers*’ hoặc ‘*newspapers*’. Cần phải viết một cách rõ ràng hơn để tránh lỗi này.

11. Grammar: the noun ‘*newspapers*’ must be in the plural – we mean more than one.

Cần viết từ ‘*newspapers*’ ở dạng số nhiều – ý ở đây là nhiều tờ báo, không phải chỉ có một tờ báo.

12. Grammar: the possessive form must also be in the plural: *The boy counted his fingers/The boys counted their fingers.*

Dạng ở hữu cũng cần phải ở dạng số nhiều – tương ứng với chủ ngữ nhắc đến trong câu. Ở đây chủ ngữ là ‘*standard ones*’ nên dạng ở hữu cần phải là ‘*their*’ chứ không phải là ‘*its*’.

Xem xét ví dụ sau:

- The boy counted his fingers.
- The boys counted their fingers.

16. Đề 03/12/16: Task 2: International travel has many advantages to both travellers and the country that they visited. Do Advantages outweigh the disadvantages?

It is true that the development of travelling overseas has brought a lot of benefits for not only visitors but also the host nation. Although there are still negative impacts/consequences [1] influences of this issue, I would argue that it brings more advantages.

On the one hand, I think that international travel is disadvantageous to both tourists and the host country. Firstly, it is common sense that some inhabitants have become [2] accustomed to give higher costs of services to foreign people, which would make them susceptible to fall into traps when purchasing in famous tourist destinations. This phenomenon also has a [3] negative impact on not only the popularity of the tourist places but also the nation's image. Furthermore Secondly, the problem of waste disposal and environmental pollution is inevitable when there are millions of international visitors travelling abroad each year. Gradually, it is increasingly detrimental to both the landscapes and the ecosystem of the regions and the host country as well.

On the other hand, I believe that the merits of international travel are more notable than its drawbacks. The first reason is that the growth of overseas tourism gives citizens countless opportunities to increase their income from providing attached added/associated [4] travel services. For example, a [5] greater number of tourists from abroad would encourage costs of hotel rooms and other services to rise [6] intensify, which contributes to the wealth of the host country. Another reason is that tourism industries have been developing noticeably [7] evidently because there are many travel agencies established in order to meet a the [8] huge demand of foreign people. The companies need to offer outstanding promotion programs to compete with other ones, which are the result of which is [9] extremely beneficial to travellers to have more choices to enjoy better customer care policies.

In conclusion, although travelling abroad brings both cons and pros to tourists and the host country, it seems to me that there are more benefits.

Corrections:

1. Vocabulary: I have suggested some alternative words. It is, of course, possible to refer to ‘the negative influence **of** something/somebody **on** something/somebody else.

Từ vựng: Tôi cho rằng có thể thay thế một vài từ ở đây, cụ thể là influence có thể thay bằng “impact” hoặc “consequence”. Tuy nhiên, cũng có thể sử dụng “the negative influence of something/somebody on something/somebody else”

2. Vocabulary: we use ‘*be accustomed to*’ or ‘*become accustomed to*’. The best way to show this usage is through some example sentences:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/accustomed?q=accustomed> It is important to note that ‘*accustomed*’ is an adjective and is normally used with the verbs ‘*be/become/grow*’.

Từ vựng: ta sử dụng “be accustomed to” hoặc “become accustomed to”. Do “accustomed” là tính từ và cần có các liên động từ như “be/become/grow” đứng trước.

Tham khảo cách sử dụng “accustomed” tại đây:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/accustomed?q=accustomed>

Chú ý một số động từ có thể thêm đuôi –ed để trở thành tính từ bị động và đuôi –ing để trở thành tính từ chủ động. Khi đó, cần phân biệt từ loại để sử dụng đúng ngữ pháp.

Tham khảo cách biến đổi động từ thành tính từ và danh sách các động từ như vậy:

<http://www.gallaudet.edu/tip/english-center/grammar-and-vocabulary/adjectives/using--ed-and--ing-to-make-an-adjective.html>
http://www.grammar.cl/Notes/Adjectives_ED_ING.htm

3. Grammar: ‘*impact*’ is a singular countable noun, so I have added the appropriate determiner in front of it.

Ngữ pháp: “impact” là danh từ đếm được số ít, nên cần thêm mạo từ thích hợp đứng trước, cụ thể ở đây là “a”.

- Cần dùng “a/an” trước danh từ đếm được số ít
- Mạo từ “the” được dùng trước danh từ số ít lẫn số nhiều, cả đếm được cũng như không đếm được

Tham khảo cách dùng mạo từ

<https://owl.english.purdue.edu/owl/resource/540/01/>

4. Vocabulary: The idea of ‘*attached*’ is a good one, but it is not used in the context of ‘travel services’. ‘*Associated*’ is the best alternative:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/associated?q=associated>

Từ vựng: Ý tưởng dùng “attached” khá tốt, nhưng nó không phù hợp với “dịch vụ du lịch”. Từ thay thế phù hợp hơn là “associated”

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/associated?q=associated>

5. Grammar: see also correction 3: ‘*number*’ is a singular countable noun, so again I have added the appropriate determiner in front of it.

Ngữ pháp: Tương tự mục 3. “number” là danh từ đếm được số ít, cần thêm mạo từ thích hợp đứng trước.

6. Vocabulary: we don’t usually refer to ‘*intensify*’ in relation to ‘costs’.

‘*Rise*’ is a simple but suitable alternative, because costs rise or fall, or remain stable:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/intensify?q=intensify>

Từ vựng: ta không thường kết hợp “intensify” với “cost”. “Rise” là một từ thay thế đơn giản mà hiệu quả, vì chi phí có thể tăng hoặc giảm, hoặc giữ ở mức ổn định.

Chú ý các từ thường được kết hợp với “cost”

<http://www.ozdic.com/collocation-dictionary/cost>

Tham khảo cách dùng và nghĩa của từ “intensify”

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/intensify?q=intensify>

7. Vocabulary: the idea here is that the tourism industry has been developing a lot, so that it is obvious/clear to everyone. ‘*Evidently*’ has more than one meaning, so ‘*noticeably*’ is a more precise choice of word:

<http://www.eudict.com/?lang=en2eng&word=considerably,%20significantly;%20conspicuously,%20noticeably;%20clearly,%20evidently>

Từ vựng: ý muốn diễn đạt ở đây là ngành du lịch đang rất phát triển nên mọi người đều có thể nhận thấy rõ ràng. “Evidently” khá đa nghĩa, nên sử dụng từ “noticeably” sẽ chính xác hơn. Đường link dưới đây cho thấy sự so sánh ý nghĩa của các trạng từ, trong đó, evidently thuộc nhiều nhóm nghĩa và khá phức tạp.

<http://www.eudict.com/?lang=en2eng&word=considerably,%20significantly,%20conspicuously,%20noticeably,%20clearly,%20evidently>

8. Grammar: as we specify '*huge demand*' [of 'foreign people'], it is better to think of this as a **specific reference** in this sentence. Therefore, the definite article is correct.

Ngữ pháp: “nhu cầu to lớn” đã được cụ thể hóa trong câu này, là những nhu cầu của “du khách nước ngoài”, vậy ở đây nên sử dụng mạo từ xác định “the”, thay cho “a”.

9. Grammar: this is a ‘referencing’ error: '*which are*' could refer either to '*other ones*' or to '*promotion programs*'. In fact, the idea of this sentence is different – it is the result of competition which benefits travellers, by providing better services.

Ngữ pháp: Ở đây, “which are” có thể được hiểu là để chỉ “other ones” hoặc “promotion programs”. Tuy nhiên, ý muốn diễn đạt ở đây lại khác – đó là kết quả của sự cạnh tranh đã mang lại lợi ích cho du khách, thông qua việc cung cấp các dịch vụ tốt hơn.

Ngoài lỗi “referencing” – tức là từ được thay thế/chủ thích bởi mệnh đề quan hệ không chính xác, ta còn có thể bắt gặp một số lỗi khác khi sử dụng mệnh đề quan hệ. Có thể tham khảo tại đây:

<http://dictionary.cambridge.org/grammar/british-grammar/relative-clauses/relative-clauses-typical-errors>

17. Đề 24/12/16: Task 2: Today, more people are travelling than ever before. Why is this the case? What are the benefits of travelling for the traveler?

Currently, it is true that the number of people travelling **has tended** [1] **tend** to increase significantly in some nations. There are several reasons for this trend, and it has various advantages for **the** tourists [2].

The **burgeoning** growth in the number of visitors to tourist attractions can be explained by **two important factors** [3] **some reasons**. Firstly, it is obvious that the increase in personal income allows people to enhance their living standard. As a

result, it helps them not only to [4] meet their human basic needs but also [to] save up a great sum of money to afford the [5] travelling cost in order to [6] for achieving relaxation every single year. Furthermore Secondly [7], thanks to the enormous improvement of the [8] transport system, the cost of traveling might be is [9] much lower than ever before. The development of the aviation industry, providing lower-price tickets and shorter flights in recent years, has granted tourists of all social classes ready access to travel without being worried about financial constraint constraints [10].

The growth of the [11] tourism industry has brought numerous advantages to visitors. The first benefit is that being travelled travel to [12] many both domestic and international tourist destinations [13] domestically and internationally as well gives travellers countless opportunities to discover different cultures all around the world. This may not only bring a lot of valuable experience but also help them [to] enrich their own knowledge in many fields. Another advantage is that because of the increase in the number of travellers leading to the competition of various travel agencies, tourists can be offered great deals from/by them. For example, there remains no obstacle for Vietnamese to plant their footprint on Thailand, costing only about 2 million dong for booking plane tickets and reserving hotels online with big promotions.

In conclusion, there are several reasons why people are likely to travel more and this phenomenon has its own advantages to/for tourists as I mentioned above.

Corrections:

1. Grammar: verb tense. The present perfect tense is correct here: the trend started in the past and continues into the present. A good video lesson to understand the present perfect tense is:
<https://www.youtube.com/watch?v=ICjtxAk9cSI&t=103s> A series of video lessons by the same teacher continues to explain this verb tense.
Cần sử dụng thì hiện tại hoàn thành trong trường hợp này để chỉ xu hướng phát triển từ quá khứ và tiếp diễn đến thời điểm hiện tại.
Có thể xem video sau để hiểu thêm về thì này:

<https://www.youtube.com/watch?v=ICjtxAk9cSI&t=103s>

2. Grammar: delete 'the'. We use 'the' in front of **plural** nouns only when we refer to some specific thing/specific people. For example: *Tourists spend a lot of money in shops. The tourists who arrived in Manchester from Hanoi yesterday spent a lot of money in the shops in the city centre.* See:

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

Xoá 'the'. 'The' chỉ được dùng trước danh từ **số nhiều** khi ta muốn nhắc đến những người/vật cụ thể. Ví dụ:

- Tourists spend a lot of money in shops. (Khách du lịch nói chung tiêu rất nhiều tiền trong các quán hàng.)

- The tourists who arrived in Manchester from Hanoi yesterday spent a lot of money in the shops in the city centre. (Ngày hôm qua, những du khách đến Manchester từ Hà Nội tiêu rất nhiều tiền trong các quán hàng ở trung tâm thành phố.)

Trong ví dụ 2, các du khách (đến Manchester từ Hà Nội) và các hàng quán (ở trung tâm thành phố) đều đã được xác định, và vì thế cần dùng *the* ở trước danh từ *tourists* và *shops*.

Xem thêm ở:

<http://library.bcu.ac.uk/learner/Grammar%20Guides/3.11%20Articles.htm>

3. Vocabulary: the use of 'some' suggests a number greater than two. Since we are discussing 2 factors in this paragraph, we can refer to 'two important factors'. This is simple and clear. There is also a difference in use between 'reason' and 'factor', although they have similar meanings. For instance, it is common to say something like "Experience is a factor in our hiring process." But you wouldn't say "Experience is a reason in our hiring process." On the other hand, you could say "The only reason I am here is to get a job." But you couldn't say "The only factor I am here is to get a job." See also:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/factor_1?q=factor

Khi dùng 'some', người ta thường hiểu là ta đang nhắc đến một số lượng nhiều hơn 2. Vì ta đang bàn luận về 2 yếu tố trong đoạn này, nên viết là 'two important factors' thì sẽ khiến câu đơn giản và rõ ràng hơn.

Ngoài ra, ‘*reason*’ và ‘*factor*’ có một số nét nghĩa khác nhau. Ví dụ, ta có thể nói “Experience is a factor in our hiring process.” (Kinh nghiệm là một yếu tố chúng tôi xét trong quá trình tuyển chọn.) Tuy nhiên ta không thể nói “Experience is a reason in our hiring process.” (Kinh nghiệm là một nguyên nhân trong quá trình tuyển chọn.) Mặt khác, ta có thể nói “The only reason I am here is to get a job.” (Lý do duy nhất tôi ở đây là để có được việc.) nhưng không thể nói “The only factor I am here is to get a job.” (Yếu tố duy nhất tôi ở đây là để có được việc.)
Đọc thêm tại:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/factor_1?q=factor

4. Grammar: it is not **essential** to add ‘*to*’, but it makes the sentence clearer. It is true that we ‘*help somebody [to] do something*’ – it is correct with or without ‘*to*’, but if you are using ‘*help somebody not only.....but also.....*’ then I would use ‘*to*’ at least once: ‘*I helped my brother not only to clean his car but also to paint his wall*’.

Thêm từ ‘*to*’ là **không bắt buộc** nhưng việc thêm từ này sẽ khiến cho câu rõ ràng hơn. Mặc dù dùng hay không dùng ‘*to*’ đều đúng trong cấu trúc ‘*help somebody [to] do something*’, nhưng nếu trong trường hợp bạn muốn viết ‘*help somebody not only... but also...*’ thì nên sử dụng ‘*to*’ để chỉ rõ hơn về động từ được sử dụng sau ‘*not only*’ và ‘*but also*’: ‘*I helped my brother not only to clean his car but also to paint his wall*’.

5. Grammar: ‘*cost*’ is usually used as a countable noun, although it is occasionally used as an uncountable noun. In this sentence, it is used as a countable noun, so it must have a determiner in front of it. See the grammar reference in correction 2. However, it is also correct to write ‘...*to afford the travelling costs...*’ See number 2 in this dictionary reference:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/cost_1?q=cost

‘*cost*’ được dùng như một danh từ đếm được, mặc dù thì thoả nó có được dùng như một danh từ không đếm được. Trong câu này, nó được dùng như một danh từ đếm được, nên cần phải có một từ chỉ định ở trước nó. (Xem thêm về hướng dẫn ngữ pháp trong phần sửa lỗi thứ 2.) Tuy nhiên, ta cũng có thể dùng ‘*cost*’ ở dạng số nhiều và viết ‘... *to afford the travelling costs...*’

Xem mục 2 tại:

http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/cost_1?q=cost

6. Grammar: we can use '*to/in order to*' as an infinitive of purpose. This is quite common in English. See: <http://www.grammarling.com/the-infinitive-of-purpose>

Để diễn đạt mục đích, có thể dùng '*to/in order to*'. Đây là một cách dùng khá phổ biến trong tiếng Anh.

Xem thêm: <http://www.grammarling.com/the-infinitive-of-purpose>

7. It is good to identify each new point for the examiner. However, be consistent. If you use *Firstly* in a paragraph, follow this with *Secondly* [and, if necessary, *Finally*]. See this blog on Simon's site: <http://ielts-simon.com/ielts-help-and-english-pr/2015/04/index.html>

Cần thống nhất trong cách dùng các từ nối để nói về ý của mình trong đoạn văn. Nếu đã dùng *Firstly*, thì nên dùng tiếp *Secondly* (và nếu cần thiết thì *Finally*). Xem thêm tại: <http://ielts-simon.com/ielts-help-and-english-pr/2015/04/index.html>

8. Grammar: '*system*' is a singular countable noun, so it must have a determiner in front of it. For more advice on the use of determiners [and articles in particular] see: <http://www.monash.edu.au/lls/lonline/grammar/articles/index.xml>

'system' là danh từ đếm được số ít, vì vậy nó cần có một từ chỉ định ở trước.

Có thể xem thêm ở link sau để tìm hiểu thêm về từ chỉ định và mạo từ:

<http://www.monash.edu.au/lls/lonline/grammar/articles/index.xml>

9. Grammar: we are stating a fact here, not discussing something as a possibility, so use the present simple tense.

Ta đang nhắc đến một sự thật chứ không thảo luận về một khả năng, vì vậy cần dùng thì hiện tại đơn.

10. Vocabulary: the expression '*financial constraint(s)*' is usually in the plural form. If we did use '*constraint*' as a singular countable noun, we would have to write a determiner in front of it. See:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/constraint?q=constraint>

Cách diễn đạt '*financial constraint(s)*' thường được dùng ở dạng số nhiều. Nếu dùng '*constraint*' như một danh từ đếm được số ít thì cần có từ chỉ định đứng trước nó.

Xem thêm tại:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/constraint?q=constraint>

11. Grammar: '*industry*' is a singular countable noun, and we know that we must use a determiner in front of it. If you don't yet know what determiners are, watch this short video lesson:

<https://www.youtube.com/watch?v=wdv59REiNZQ&t=61s>

'*industry*' là danh từ đếm được số ít, vì vậy cần dùng một từ chỉ định ở trước nó.

Có thể xem đoạn video sau để tìm hiểu thêm về từ chỉ định:

<https://www.youtube.com/watch?v=wdv59REiNZQ&t=61s>

12. Vocabulary: it is possible for a distance to '*be travelled*', but we cannot use this construction to refer to a person. For example: *The distance that will be travelled by the cyclists in the race today is 100 kilometres. They will be travelling at an average speed of 30 kilometres per hour.*

Một đoạn đường/đoạn khoảng cách thì có thể dùng ở thể bị động '*be travelled*' (được di chuyển – được đi), nhưng ta không thể dùng cấu trúc này với con người.

Ví dụ:

The distance that will be travelled by the cyclists in the race today is 100 kilometers.

(Đoạn đường mà các tay đua xe đạp di chuyển trong cuộc đua hôm nay là 100 km.)

They will be travelling at an average speed of 30 kilometers per hour.

(Họ sẽ đi với vận tốc trung bình là 30 km/h.)

13. Vocabulary: it is clearer and simpler to use adjectives to describe the types of tourism [domestic and international], although it is not wrong to write about 'travel domestically and internationally'. This would refer to **how** we travel

[because we have used adverbs], but our focus is on describing the types of travel [adjectives].

Để miêu tả các loại hình du lịch, nên dùng tính từ [domestic and international – trong nước và quốc tế], mặc dù việc viết ‘travel domestically and internationally’ là không sai. Trong trường hợp thứ 2, việc viết như vậy sẽ ám chỉ **cách** chúng ta di chuyển (vì có sử dụng trạng từ ở đây), tuy nhiên điều ta muốn người đọc tập trung vào là các loại hình du lịch (và điều này có thể được diễn đạt nhờ sử dụng tính từ.)